

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG THƯƠNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
LUẬT KINH TẾ
Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo
Giai đoạn 2020 – 2024

TP Hồ Chí Minh, Tháng 10 năm 2024

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG THƯƠNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
LUẬT KINH TẾ

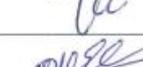
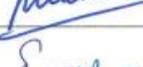
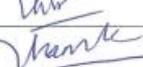
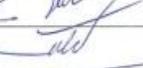
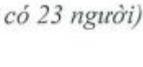
Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo
Giai đoạn 2020 – 2024

TP Hồ Chí Minh, Tháng 10 năm 2024

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG
TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC LUẬT KINH TẾ THEO BỘ TIÊU CHUẨN
CỦA BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1498/QĐ-DCT ngày 20 tháng 5 năm 2024 và Quyết
định số 3109/QĐ-DCT ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học
Công Thương Tp.HCM)*

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH LUẬT KINH TẾ
THEO BỘ TIÊU CHUẨN CỦA BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

TT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ	Ký tên
1	PGS. TS Nguyễn Xuân Hoàn	Hiệu trưởng	Chủ tịch	
2	TS. Thái Doãn Thanh	Phó hiệu trưởng	Phó chủ tịch	
3	TS. Lương Khải Ân	Trưởng Khoa	Phó chủ tịch	
4	ThS. Lê Ngọc	Giám đốc	Thành viên thường trực	
5	ThS. Trần Thị Lan Anh	Chuyên viên	Thư ký	
6	ThS. Bùi Chí Hiếu	Trưởng phòng	Thành viên	
7	ThS. Nguyễn Thanh Nguyên	Phó trưởng phòng Phụ trách	Thành viên	
8	TS. Dương Hồng Quân	Trưởng phòng	Thành viên	
9	ThS. Nguyễn Thị Anh Thư	Phó trưởng phòng	Thành viên	
10	TS. Phan Xuân Cường	Trưởng phòng	Thành viên	
11	ThS. Phạm Thái Sơn	Giám đốc	Thành viên	
12	TS. Nguyễn Nam Hà	Trưởng Bộ môn	Thành viên	
13	PGS.TS. Hồ Xuân Thắng	Giảng viên	Thành viên	
14	TS. Trần Thị Thu Hà	Giảng viên	Thành viên	
15	TS. Lê Thị Minh Thư	Giảng viên	Thành viên	
16	TS. Hà Thị Hồng Thắm	Giảng viên	Thành viên	
17	TS. Nguyễn Thị Thu Thoa	Giảng viên	Thành viên	
18	ThS. Nguyễn Thị Huyền	Giảng viên	Thành viên	
19	ThS. Nguyễn Phước	Giảng viên	Thành viên	
20	ThS. Trần Thùy Liên	Giảng viên	Thành viên	
21	ThS. Lê Vĩnh Sơn	Giảng viên	Thành viên	
22	ThS. Nguyễn Thị Thái	Giảng viên	Thành viên	
23	Phan Huỳnh Thu Nương	14DHKTL03	Thành viên	

(Danh sách gồm có 23 người)

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
Mục lục	iii
Danh mục các chữ viết tắt	vi
Danh mục bảng	viii
Danh mục hình, sơ đồ	ix
Phần 1. KHÁI QUÁT	1
1. Đặt vấn đề	1
2. Tổng quan chung	5
Phần 2. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ	11
Tiêu chuẩn 1	11
Tiêu chí 1.1	11
Tiêu chí 1.2	14
Tiêu chí 1.3	16
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 1</i>	17
Tiêu chuẩn 2	18
Tiêu chí 2.1	18
Tiêu chí 2.2	19
Tiêu chí 2.3	22
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 2</i>	23
Tiêu chuẩn 3	24
Tiêu chí 3.1	24
Tiêu chí 3.2	26
Tiêu chí 3.3	28
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 3</i>	30
Tiêu chuẩn 4	31
Tiêu chí 4.1	32
Tiêu chí 4.2	33
Tiêu chí 4.3	36
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 4</i>	38
Tiêu chuẩn 5	39
Tiêu chí 5.1	39
Tiêu chí 5.2	40
Tiêu chí 5.3	42
Tiêu chí 5.4	44
Tiêu chí 5.5	45

NỘI DUNG	Trang
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 5</i>	47
Tiêu chuẩn 6	48
Tiêu chí 6.1	49
Tiêu chí 6.2	51
Tiêu chí 6.3	55
Tiêu chí 6.4	57
Tiêu chí 6.5	58
Tiêu chí 6.6	60
Tiêu chí 6.7	61
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 6</i>	63
Tiêu chuẩn 7	64
Tiêu chí 7.1	64
Tiêu chí 7.2	66
Tiêu chí 7.3	68
Tiêu chí 7.4	69
Tiêu chí 7.5	70
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 7</i>	72
Tiêu chuẩn 8	72
Tiêu chí 8.1	72
Tiêu chí 8.2	74
Tiêu chí 8.3	75
Tiêu chí 8.4	76
Tiêu chí 8.5	78
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 8</i>	80
Tiêu chuẩn 9	80
Tiêu chí 9.1	81
Tiêu chí 9.2	82
Tiêu chí 9.3	84
Tiêu chí 9.4	85
Tiêu chí 9.5	86
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 9</i>	88
Tiêu chuẩn 10	88
Tiêu chí 10.1	89
Tiêu chí 10.2	90
Tiêu chí 10.3	92

NỘI DUNG	Trang
Tiêu chí 10.4	94
Tiêu chí 10.5	95
Tiêu chí 10.6	96
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 10</i>	98
Tiêu chuẩn 11	98
Tiêu chí 11.1	99
Tiêu chí 11.2	100
Tiêu chí 11.3	102
Tiêu chí 11.4	105
Tiêu chí 11.5	106
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 11</i>	108
Phần 3. KẾT LUẬN	110
Phần 4. PHỤ LỤC	122

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

STT	Chữ viết tắt	Định nghĩa chữ viết tắt
1.	BCN	Ban chủ nhiệm
2.	BLQ	Bên liên quan
3.	CĐR	Chuẩn đầu ra
4.	CNTT	Công nghệ thông tin
5.	CTDH	Chương trình dạy học
6.	CTĐT	Chương trình đào tạo
7.	CSVC	Cơ sở vật chất
8.	CVHT	Cổ vấn học tập
9.	CTSV&TTGD	Công tác sinh viên và Thanh tra giáo dục
10.	ĐH	Đại học
11.	ĐH CT TP.HCM	Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh
12.	ĐT	Đào tạo
13.	ĐTBD	Đào tạo bồi dưỡng
14.	GD&ĐT	Giáo dục và Đào tạo
15.	GV	Giảng viên
16.	HP	Học phần
17.	KHCN	Khoa học công nghệ
18.	KQHT	Kết quả học tập
19.	NCKH	Nghiên cứu khoa học
20.	NH	Người học
21.	NLĐ	Người lao động
22.	NTD	Nhà tuyển dụng
23.	NV	Nhân viên
24.	LKT	Luật kinh tế
25.	PPDH	Phương pháp dạy học
26.	PPĐG	Phương pháp đánh giá
27.	PVCĐ	Phục vụ cộng đồng
28.	QLCL	Quản lý chất lượng
29.	TT QLCL	Trung tâm Quản lý chất lượng
30.	SĐH	Sau đại học
31.	SV	Sinh viên
32.	TĐG	Tự đánh giá
33.	TNTH	Thí nghiệm thực hành

STT	Chữ viết tắt	Định nghĩa chữ viết tắt
34.	TS&TT	Tuyển sinh và Truyền thông
35.	TTTTV	Thông tin thư viện
36.	VC	Viên chức
37.	VQF	Khung trình độ Quốc gia Việt Nam

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.2. Ma trận kết nối giữa CĐR của CTĐT và mục tiêu đào tạo	15
Bảng 1.3. So sánh chuẩn đầu ra của trình độ ĐH ngành Luật kinh tế qua các năm	16
Bảng 1.4 Thể hiện các kênh thông tin Khoa dùng để công khai CĐR của CTĐT với các bên liên quan	17
Bảng 2.1. Các kênh thông tin công khai CTĐT và ĐCCT	22
Bảng 3.2: Cấu trúc các khối kiến thức của CTĐT ngành Luật kinh tế	26
Bảng 3.3. Mối liên hệ giữa Chuẩn đầu ra (PLOs) và phương pháp dạy – học	27
Bảng 3.4. Mối liên hệ giữa Chuẩn đầu ra (PLOs) và Kiểm tra đánh giá	27
Bảng 3.5. Cấu trúc chương trình đào tạo ngành Luật kinh tế năm 2024	28
Bảng 4.1 Sự phù hợp của các hoạt động dạy và học với các CĐR tương ứng của CTĐT	34
Bảng 5.2. Thống kê khiếu nại của Khoa Luật	46
Bảng 6.1. Đội ngũ cán bộ cơ hữu tham gia thực hiện CTĐT	50
Bảng 6.2. Thống kê đội ngũ ngành Luật kinh tế trong 5 năm 2020 – 2024	51
Bảng 6.3. Số lượng GV của CTĐT	52
Bảng 6.4. Tỷ lệ GV/người học của CTĐT	53
Bảng 7.1. Kết quả khảo sát sự hài lòng của NH về các dịch vụ hỗ trợ NH	65
Bảng 8.1. Thống kê tổng số người đăng ký dự tuyển vào ngành Luật kinh tế, số NH trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây	73
Bảng 11.1 NH tốt nghiệp và thôi học ngành Luật kinh tế trong 5 năm gần đây	99
Bảng 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình của NH ngành Luật kinh tế	100
Bảng 11.3. Hiện trạng việc làm và thời gian có việc sau khi ra trường của NH ngành Luật kinh tế tốt nghiệp năm 2023	102
Bảng 11.4. Thống kê môi trường làm việc của NH ngành Luật kinh tế năm 2023	103
Bảng 11.5. Thống kê kết quả NCKH của NH ngành Luật kinh tế	105
Bảng 1.1. Chuẩn đầu ra CTĐT	156
Bảng 1.3. Đối sánh chuẩn đầu ra chương trình đào tạo ngành Luật kinh tế với khung trình độ Quốc gia Việt Nam	158
Bảng 3.1: Ma trận các học phần và CĐR của CTĐT (PLOs)	159
Bảng 3.3 Ma trận đáp ứng giữa nội dung các học phần và CĐR của CTĐT	162

Bảng 5.1. Sự phù hợp của hoạt động kiểm tra, đánh giá đối với các CDR của CTĐT 166

DANH MỤC HÌNH ẢNH, SƠ ĐỒ

Hình 1.1: Sơ đồ tổ chức của Trường	7
Hình 1.2. Sơ đồ Cơ cấu tổ chức của Khoa Luật	10

PHẦN 1

KHÁI QUÁT

1. Đặt vấn đề

Ngày 23/6/2015, Thủ tướng Chính phủ đã ký quyết định 901 phê duyệt Đề án Đổi mới hoạt động của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh (ĐH CNTP TP.HCM) nay là Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh (ĐH CT TP.HCM). Có thể nói, đây là bước ngoặt cho Trường tăng tốc và bứt phá trong các hoạt động, liên tục có những bước phát triển nhanh trong suốt 9 năm vừa qua (2015 – 2024). Trường ĐH CT TP.HCM được Bộ GD&ĐT cho phép cho đào tạo ngành Luật kinh tế (LKT) trình độ đại học từ năm 2019. Trong giai đoạn 2020 – 2024, Trường đã tuyển sinh được 6 khóa (từ khóa 10 đến khóa 15), trong đó có 2 khóa đã tốt nghiệp (khóa 10, 11). Thông qua chương trình đào tạo (CTĐT) này, Trường đã góp phần đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho xã hội. Trong xu thế đổi mới cơ chế hoạt động theo hướng tự chủ, nâng cao trách nhiệm giải trình trước xã hội, Trường lập báo cáo tự đánh giá (TĐG) các CTĐT, trong đó có CTĐT ngành Luật kinh tế trình độ đại học. Nội dung báo cáo được khái quát như sau:

- Về mục tiêu và chuẩn đầu ra (CĐR) của CTĐT: Trường đã tập trung nghiên cứu xây dựng CTĐT với những yêu cầu về CĐR được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Trường và đáp ứng yêu cầu của người học.

- Về bản mô tả CTĐT: CTĐT được mô tả với đầy đủ các thông tin và được công bố công khai, phục vụ nhu cầu tìm hiểu của người học trước khi đăng ký tham gia hoặc cho người đang học chủ động trong công tác học tập và nghiên cứu. Đề cương các học phần cũng được xây dựng và công bố công khai nhằm hỗ trợ người học chuẩn bị cho từng học phần trước khi chính thức bắt đầu học tập. CTĐT và các đề cương định kỳ được rà soát và bổ sung cập nhật theo quy định cũng như yêu cầu của thực tế.

- Về cấu trúc và nội dung chương trình dạy học (CTDH): CTDH có cấu trúc hợp lý giữa các khối kiến thức, đảm bảo tính liên mạch, bổ sung hỗ trợ nhau trong quá trình triển khai. Nội dung CTDH được GV biên soạn cho từng học phần, bao gồm đầy đủ các thông tin về phương pháp giảng dạy, cách thức học tập nghiên cứu, đánh giá kiểm tra, tài liệu tham khảo nhằm giúp người học từng bước đạt CĐR sau quá trình học tập.

- Về phương pháp tiếp cận trong dạy và học: Trường đã chú trọng và xác định công tác đổi mới xây dựng các CTĐT, phương pháp tiếp cận dạy và học, phương pháp kiểm tra đánh giá nhằm đạt được các yêu cầu của CĐR. Sự đổi mới này thực hiện dựa trên những định hướng chung của Đảng, Nhà nước và Bộ GD&ĐT tăng cường tính chủ động sáng tạo, phát huy năng lực tự học, tự nghiên cứu, và khả năng

làm việc theo nhóm của người học trong trường ĐH. Chủ trương của Trường không ngừng đa dạng hoá các phương pháp dạy học, tăng cường áp dụng công nghệ thông tin vào quá trình dạy học.

- Về đánh giá kết quả học tập (KQHT) của người học: Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế để đo lường và đánh giá được mức độ đạt được của CĐR, bao trùm được cả kiến thức và kỹ năng chung cũng như chuyên ngành. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học theo CTĐT đều được thông báo công khai tới người học qua nhiều kênh để đảm bảo tất cả người học đều hiểu rõ. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng đồng thời được ghi chép lại để đánh giá, phát triển và thử nghiệm các phương pháp mới. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập và nghiên cứu của mình, đồng thời tạo điều kiện cho người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập của mình.

- Về đội ngũ giảng viên (GV): Đội ngũ GV tham gia giảng dạy và hướng dẫn chương trình sau đại học được quy hoạch, tuyển dụng đáp ứng yêu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học (NCKH) và các hoạt động phục vụ cộng đồng (PVCĐ). Đội ngũ GV có năng lực chuyên môn cao, tích cực tham gia các loại hoạt động NCKH và thương mại hóa kết quả nghiên cứu. Việc tuyển dụng, đề bạt cán bộ được thực hiện công khai, đúng quy định và dựa trên trình độ chuyên môn, kinh nghiệm giảng dạy và thành tích học thuật. Việc phân công trách nhiệm đào tạo và mối quan hệ công tác được phân định rõ ràng, phù hợp với trình độ, kinh nghiệm kỹ năng của GV. Việc quản lý theo kết quả công việc và ghi nhận thành tích của GV, tạo động lực cho việc hoàn thành trách nhiệm giảng dạy, nghiên cứu và các hoạt động PVCĐ.

- Về đội ngũ nhân viên (NV): Đội ngũ NV của Trường được quy hoạch, tuyển dụng đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ. Đội ngũ NV của Trường có tinh thần phục vụ cao, có năng lực chuyên môn và luôn sẵn sàng tham gia các khóa đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Với mục tiêu nâng cao chất lượng đào tạo, Trường luôn xác định xây dựng và phát triển đội ngũ NV là nhiệm vụ hết sức quan trọng. Trường đã thực hiện tốt kế hoạch tuyển dụng viên chức, tạo điều kiện thuận lợi cho nhiều NV được đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Đội ngũ hỗ trợ của Trường đáp ứng được các yêu cầu về phẩm chất, đạo đức và năng lực công tác.

- Về người học và hoạt động hỗ trợ người học: Trường đã xây dựng bộ máy, phân công trách nhiệm hỗ trợ sinh viên trong quá trình học tập tại Trường; xác định chính sách tuyển sinh rõ ràng, phù hợp với quy định pháp luật, công bố công khai và có điều chỉnh, cập nhật; xây dựng tiêu chí tuyển sinh, xác định các đối tượng ưu tiên, có sự tham gia của các cơ quan, đơn vị sử dụng lao động; xây dựng hệ thống giám

sát, đánh giá tiến độ của NH cả về khối lượng lẫn chất lượng học tập; đã triển khai các hoạt động tư vấn, ngoại khóa và các hoạt động hỗ trợ khác cho NH. Trường quan tâm và tạo môi trường, cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.

- Về cơ sở vật chất (CSVC) và trang thiết bị: Trường đã từng bước hoàn thiện về CSVC, có kế hoạch đầu tư cụ thể nhằm tăng diện tích phòng học, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy, phục vụ NH, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) vào hoạt động quản lý, điều hành. Với nguồn lực hiện có, Trường luôn đảm bảo các điều kiện về CSVC và trang thiết bị học tập để triển khai các hoạt động đào tạo và NCKH nhằm đạt được mục tiêu và nhiệm vụ đã đề ra. Điều này được thể hiện qua hệ thống phòng làm việc, phòng học, phòng thực nghiệm và hệ thống tài liệu, tư liệu khoa học ngành Luật kinh tế phục vụ cho công tác giảng dạy, học tập, NCKH và các hoạt động khác.

- Về nâng cao chất lượng: Trường đã đánh giá nhu cầu của các BLQ và sử dụng thông tin phản hồi làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTĐT. Quá trình này lặp lại với tần suất 02 năm/lần kể từ năm 2017, được đánh giá và cải tiến trong quá trình thực hiện. Trong quá trình tổ chức và quản lý đào tạo, hoạt động giảng dạy, học tập và kết quả học tập của NH được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR. Các kết quả NCKH, mà cụ thể là các đề tài NCKH cấp cơ sở của các GV giảng dạy chương trình đã được sử dụng làm các tình huống giảng dạy trong các học phần, làm định hướng nghiên cứu của các khóa luận tốt nghiệp. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích tại Thư viện và các dịch vụ hỗ trợ khác thường xuyên được đánh giá và cải tiến.

- Về kết quả đầu ra: Trường đã từng bước xây dựng và hoàn thiện hệ thống quản lý tiến độ đào tạo ngành Luật kinh tế trình độ đại học; xây dựng quy trình, phân công bộ phận chịu trách nhiệm theo dõi, đánh giá tiến độ học tập, tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học; phân tích nguyên nhân và đề ra các giải pháp đảm bảo tiến độ học tập và nâng cao tỷ lệ tốt nghiệp. Trường có các chính sách khuyến khích NH tham gia NCKH nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển ngành và năng lực của. Trường xây dựng cơ sở dữ liệu về việc làm của NH, định kỳ tiến hành khảo sát người học tốt nghiệp và nhà tuyển dụng về cải thiện cơ hội việc làm sau tốt nghiệp. Trường cũng đã xây dựng quy trình, phân công bộ phận tiếp nhận phản hồi từ các BLQ; định kỳ triển khai các hoạt động khảo sát ý kiến phản hồi, làm cơ sở để cải tiến CTĐT.

Kết cấu báo cáo tự đánh giá: gồm 04 phần như sau:

- Phần I: Khái quát, bao gồm việc mô tả tóm tắt báo cáo tự đánh giá (TĐG) CTĐT; các tiêu chí được đánh giá theo các tiêu chuẩn cụ thể, tổng quan chung về cơ sở giáo dục và đơn vị đào tạo là Khoa Luật.

- Phần II: TĐG theo các tiêu chuẩn, tiêu chí với cấu trúc: 1/ Mô tả - phân tích chung về toàn bộ tiêu chuẩn và chỉ ra các minh chứng cụ thể; 2/ Nêu những điểm mạnh của CTĐT; 3/Những tồn tại; 4/ Kế hoạch hành động nhằm cải tiến chất lượng và 5/ Tự đánh giá.

- Phần III: Kết luận về những điểm mạnh, điểm cần phát huy của đơn vị đào tạo, được tổng hợp theo từng tiêu chuẩn, tóm tắt những tồn tại, cần cải tiến chất lượng, kế hoạch cải tiến chất lượng và tổng hợp kết quả TĐG.

- Phần IV: Phụ lục, bao gồm bảng tổng hợp kết quả TĐG CTĐT theo Thông tư 04/2016, cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT, các quyết định và văn bản liên quan khác, danh mục minh chứng (MC).

Mã hóa MC: Đối với từng tiêu chí trong tiêu chuẩn, nội dung mô tả có MC kèm theo. MC được mã hóa theo cách thức Hn.ab.cd.ef, trong đó: H là hộp MC, n là số thứ tự hộp MC, ab là số thứ tự tiêu chuẩn, cd là số thứ tự tiêu chí, ef là số thứ tự của MC trong tiêu chí.

Mục đích TĐG: Giúp Trường tự rà soát, xem xét, đánh giá thực trạng của CTĐT; xây dựng và triển khai các kế hoạch hành động nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng CTĐT từ đó điều chỉnh mục tiêu cho giai đoạn tiếp theo hiệu quả hơn; thể hiện tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của Trường trong toàn bộ hoạt động đào tạo, NCKH, PVCĐ theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phù hợp với sứ mạng và mục tiêu đã xác định; tạo điều kiện cần thiết để Trường đăng ký đánh giá ngoài.

Quy trình TĐG: *Bước 1.* Thành lập Hội đồng TĐG chất lượng CTĐT ngành Luật kinh tế trình độ đại học; *bước 2.* Lập kế hoạch TĐG; *bước 3.* Hợp Hội đồng TĐG, Ban Thư ký, Nhóm công tác chuyên trách (CTCT) để triển khai và phân công; *bước 4.* Triển khai viết báo cáo TĐG (phân tích nội hàm yêu cầu tiêu chí, thu thập số liệu thông tin MC, viết phiếu đánh giá tiêu chí, tổng hợp báo cáo TĐG); *bước 5.* Hợp Hội đồng TĐG thông qua báo cáo TĐG và công bố toàn trường.

Phương pháp TĐG: Dùng phương pháp SWOT, mô tả phân tích thực trạng, đánh giá điểm mạnh, điểm tồn tại từ đó đưa ra kế hoạch hành động phù hợp và khả thi.

Công cụ TĐG: Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ GDDH của Bộ GD&ĐT ban hành tại Thông tư 04/2016 ngày 14/3/2016 và các văn bản hướng dẫn khác của Cục QLCL.

Trường đã ban hành Quyết định số 1498/QĐ-DCT ngày 20 tháng 5 năm 2024 về việc thành lập Hội đồng TĐG và Kế hoạch số 463/KH-DCT, ngày 24 tháng 5 năm 2024 về TĐG CTĐT ngành Luật kinh tế trình độ đại học. Ban thư ký thuộc Hội đồng TĐG đã được tập huấn, hướng dẫn chi tiết quy trình TĐG và viết báo cáo; các nhóm công tác chuyên trách chịu trách nhiệm một số tiêu chuẩn được phân công. Các phòng

ban có liên quan huy động toàn bộ nguồn lực GV, NH để hỗ trợ thực hiện các bước quy trình TĐG. Để triển khai TĐG, Trung tâm Quản lý chất lượng (TT.QLCL) tiến hành họp phổ biến kế hoạch tiến độ chi tiết và phân công rõ ràng từng mảng công việc như: điều tra khảo sát các BLQ; thu thập, phân loại, mã hóa MC; viết báo cáo tiêu chí; dự thảo báo cáo TĐG; sắp xếp MC. Ngoài ra, các đơn vị thuộc Trường cung cấp số liệu, thông tin MC cần thiết khi có yêu cầu từ TT.QLCL.

2. Tổng quan chung

1.2.1. Giới thiệu về Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh

Trường ĐH CT TP.HCM được thành lập từ năm 1982 và được nâng cấp lên thành trường đại học năm 2010. Năm 2015, Trường thực hiện thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động tự chủ theo Quyết định 901/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Ngày 01/7/2023, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 789/QĐ-TTg về việc đổi tên Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TPHCM thành Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh.

Quyết định **2045/QĐ-DCT** công bố **Sứ mạng- Tầm nhìn** của Trường:

Sứ mạng:

1. Đào tạo nguồn nhân lực có đạo đức, kiến thức và kỹ năng đáp ứng yêu cầu của xã hội;
2. Nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ đa ngành, đa lĩnh vực;
3. Thực hiện trách nhiệm xã hội, phục vụ cộng đồng và xã hội.

Tầm nhìn: Trở thành đại học ứng dụng và đổi mới sáng tạo có vị thế trên thế giới tiên phong trong lĩnh vực Công Thương.

Giá trị cốt lõi: Nhân văn (Humanity) – Đoàn kết (Unity) – Đổi mới (Innovation) – Tiên phong (Trailblazing).

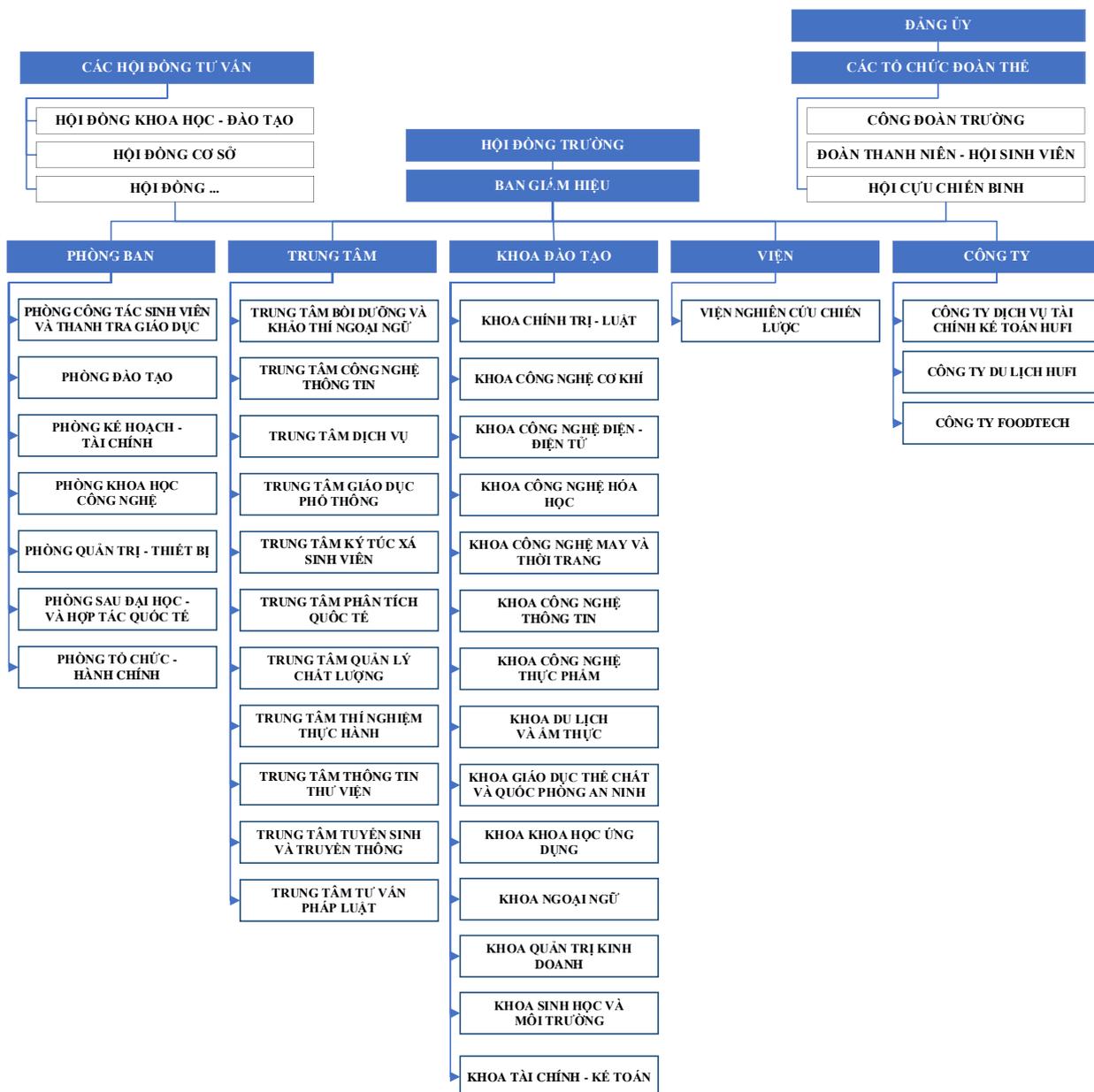
Triết lý giáo dục: Với phương châm người học luôn chủ động trong quá trình học tập, phương pháp chủ đạo là tự học và lấy người học là trung tâm; người học với tư duy sáng tạo, luôn phải thích ứng với sự thay đổi của xã hội trên nền tảng kiến thức và kỹ năng được đào tạo, được rèn luyện và phát triển mức tự chủ và trách nhiệm để hòa nhập nhanh với cộng đồng. Do đó, triết lý giáo dục của Trường ĐH CNTP TP.HCM là **“Học tập chủ động, làm việc sáng tạo”**. Ngày 30/12/2020, Nhà trường ban hành chiến lược phát triển Trường ĐH CNTP TP.HCM đến năm 2025 và tầm nhìn 2035 đề cập đến triết lý giáo dục mới của trường là **“Học tập chủ động, làm việc sáng tạo, sống có trách nhiệm”**. Triết lý giáo dục này tiếp tục được Nhà trường công bố trong Quyết định số 2045/QĐ-DCT ngày 24/7/2023 của Trường Đại học Công Thương TPHCM.

Mục tiêu chung: Xây dựng công nghệ quản trị hiện đại, hoàn thành cơ bản

các điều kiện đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đóng góp cho xã hội, tạo ra giá trị thực tiễn và hiệu quả từ hoạt động NCKH và chuyển giao công nghệ, hợp tác quốc tế.

Mục tiêu về đảm bảo chất lượng: Đến năm 2027, Trường đạt chuẩn chất lượng giáo dục của Bộ GD&ĐT với mức chất lượng 4,4/7.

Cơ cấu tổ chức trường ĐH CT TP.HCM gồm Hội đồng trường, Đảng ủy và các đoàn thể, Ban Giám hiệu (01 Hiệu trưởng, 02 Phó hiệu trưởng), các phòng ban chức năng, Khoa chuyên môn, đơn vị phục vụ đào tạo, nghiên cứu. (xem hình 0.1)



Hình 1.1: Sơ đồ tổ chức của Trường

Về nhân lực, Tính đến ngày 31/7/2024, Trường có 789 người cơ hữu, trong đó có 578 GV, 211 chuyên viên và nhân viên phục vụ; đội ngũ GV của Trường có 39 GS và PGS (tỷ lệ 6,75%); 187 Tiến sĩ (tỷ lệ: 32,35%), 352 Thạc sĩ (tỷ lệ: 60,90%) đang giảng dạy 07 CTĐT trình độ TS, 12 CTĐT trình độ ThS, 34 CTĐT trình độ đại

học, với số lượng 28.352 SV chính quy, 406 học viên (HV) cao học.

Về đào tạo, Trường đào tạo đa ngành, đa cấp độ. Đào tạo đại học gồm 34 ngành, đào tạo thạc sĩ 12 chuyên ngành, đào tạo tiến sĩ 07 chuyên ngành. Công tác quản lý đào tạo các bậc hệ của Trường được giao cho 2 đơn vị đầu mối là Phòng Đào tạo và Phòng KHCN.

Về CSVC, Trường có 6 cơ sở chính tại quận Tân Phú; có đủ giảng đường, phòng học, phòng thực hành máy tính, phòng thực hành với trang thiết bị và phương tiện hiện đại phục vụ giảng dạy; có bộ phận y tế chăm sóc sức khỏe; thư viện phục vụ nhu cầu của người học, GV.

Về tài chính, Trường là đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập trực thuộc Bộ Công Thương được giao tự chủ 100% chi thường xuyên và chi đầu tư. Công tác lập kế hoạch tài chính và quản lý tài chính được thực hiện theo quy định. Các nguồn thu hợp pháp của Trường đều tuân thủ theo đúng quy định tại các văn bản của Bộ Tài chính và các quy định của Hiệu trưởng về mức thu và đối tượng thu.

Về NCKH, Trường đầu tư cấp kinh phí cho hoạt động NCKH theo quy định; có chế độ khuyến khích viên chức, GV NCKH; hằng năm tham gia đấu thầu và thực hiện các đề tài cấp Bộ, Sở ban ngành, địa phương; Trong năm học 2023 - 2024, Trường đã công bố khoảng 450 bài báo khoa học quốc tế thuộc hạng ISI, Scopus, SCI và SCIE; các sản phẩm NCKH của GV phục vụ tốt cho quá trình giảng dạy như giáo trình, tài liệu.

Về hợp tác quốc tế, Trường đang hợp tác với hơn hai trăm trường đại học, tổ chức trên toàn thế giới. Một số đối tác quan trọng đến từ Đức, Nhật Bản, Đài Loan, Vương quốc Anh, Bỉ, Bồ Đào Nha, Úc, New Zealand, Mỹ, Hàn Quốc... Hàng năm, một số nhà khoa học có uy tín của các đối tác quốc tế đến trường để giảng dạy, thực hiện các dự án NCKH, tư vấn xây dựng CTDH.

Về hợp tác trong nước, ngoài đào tạo chính quy, trong nhiều năm liền, Trường và Khoa CNTP là đơn vị hàng đầu về đào tạo ngắn hạn theo nhu cầu xã hội. Trường và các Khoa đào tạo đã liên kết chặt chẽ và đào tạo cho hàng chục ngàn cán bộ, kỹ sư, công nhân của các công ty, nhà máy chế biến thực phẩm trong cả nước như Công ty cổ phần sữa Việt Nam, Công ty cổ phần Kinh Đô Bình Dương, Công ty cổ phần Kinh Đô Sài Gòn, Công ty Orion, Công ty Bidrico, Công ty Rượu – Bia – Nước giải khát Sài Gòn, Công ty Dầu Golden Hope, Đường Bourbon Tây Ninh, Nestle, Công ty Acecook VN, Vifon, Công ty CP Dầu thực vật Tường An, Công ty CP Dầu thực vật Tân Bình, Công ty CP Dầu thực vật Cái Lân, Công ty Coca Cola, Công ty Dutch Lady, Công ty Thuốc lá Sài Gòn, Công ty CP NGK Chương Dương. Số lượng NH đào tạo tại doanh nghiệp ngày càng tăng và các khóa học đều được đánh giá cao.

Mặt khác, Trường đã xây dựng và đang thực hiện các Kế hoạch cải tiến chất lượng hậu kiểm định cho giai đoạn 5 năm tiếp theo, phát triển CTĐT, xây dựng và vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu và hệ thống thu thập thông tin phản hồi ý kiến các bên liên quan (BLQ).

1.2.2. Giới thiệu về Khoa Luật

Khoa Luật, Trường ĐH Công Thương TP.HCM được thành lập vào tháng 07 năm 2024. Đến nay, cùng với sự phát triển của Trường, Khoa Luật đã không ngừng phát triển về mọi mặt và luôn đặt chất lượng đào tạo lên hàng đầu. Khoa đang đào tạo đội ngũ trí thức có chuyên môn cao trong lĩnh vực: Luật kinh tế, nhằm đáp ứng tốt nhu cầu nguồn nhân lực của xã hội.

Các ngành, hệ đào tạo

Hiện nay, Khoa Luật đang quản lý hơn 1.400 NH thuộc ngành đào tạo và hệ đào tạo như sau:

- **Ngành đào tạo:**
 - + Luật kinh tế
- **Bậc đào tạo:**
 - + Đại học

Cơ cấu tổ chức và đội ngũ GV

- **Cơ cấu tổ chức**

Ngoài BCN Khoa, Hội đồng khoa học và các tổ chức Đoàn thể, Khoa Luật gồm 01 tổ bộ môn:

+ Luật

Trong đó Hội đồng khoa học Khoa bao gồm các giảng viên có học vị, chuyên môn thực hiện các hoạt động khoa học của khoa về CTĐT, NCKH của Khoa, NH.

Sơ đồ cơ cấu tổ chức:



Hình 1.2. Sơ đồ Cơ cấu tổ chức của Khoa Luật

- **Đội ngũ giảng viên**

Hiện nay, tổng số viên chức của Khoa Luật là 17 người (16 GV và 01 NV). Trong đó, đội ngũ GV có trình độ Tiến sĩ: 8 người, tỷ lệ 50%; Nghiên cứu sinh: 1 người, tỷ lệ 5,8%; Thạc sĩ: 8 người, tỷ lệ 50% Ngoài đội ngũ GV cơ hữu, Khoa còn

có đội ngũ trên 15 GV thỉnh giảng với các trình độ từ theo đặc thù của các ngành đào tạo bao gồm Thạc sĩ đến Tiến sĩ, chuyên gia ở các chuyên ngành khác nhau, đến từ các cơ sở đào tạo có uy tín trên cả nước.

Đội ngũ GV của Khoa có trình độ chuyên môn cao, giàu kinh nghiệm trong giảng dạy, nhiều năm làm việc thực tế tại các cơ quan tư pháp, văn phòng luật sư, công ty luật. Đội ngũ GV đa phần là trẻ, năng động, có tinh thần học hỏi, giàu lòng nhiệt huyết và đam mê sáng tạo, có thành tích xuất sắc trong hoạt động giảng dạy và NCKH.

Đội ngũ lãnh đạo và tập thể GV của Khoa luôn nỗ lực, phấn đấu không ngừng, đưa Khoa Luật trở thành một trong những khoa đào tạo nguồn nhân lực hàng đầu cho các ngành dịch vụ, đáp ứng nhu cầu của thị trường trong nước và quốc tế, với tầm nhìn và sứ mạng như sau:

- **Tầm nhìn đến năm 2030:** Trở thành Khoa đào tạo chuyên ngành Luật theo hướng nghiên cứu - ứng dụng và đổi mới sáng tạo của Trường Đại học Công Thương TP.HCM

- **Sứ mạng:**

1. Đào tạo nguồn nhân lực có đạo đức, kiến thức và kỹ năng đáp ứng yêu cầu của xã hội;
2. Nghiên cứu khoa học, đóng góp xây dựng hệ thống pháp luật Việt Nam;
3. Thực hiện trách nhiệm xã hội, phục vụ cộng đồng và xã hội.

- **Giá trị cốt lõi:** Nhân văn (Humanity) – Đoàn kết (Unity) – Đổi mới (Innovation) – Tiên phong (Trailblazing).

- **Triết lý giáo dục:** Với phương châm người học luôn chủ động trong quá trình học tập, phương pháp chủ đạo là tự học và lấy người học là trung tâm; người học với tư duy sáng tạo, luôn phải thích ứng với sự thay đổi của xã hội trên nền tảng kiến thức và kỹ năng được đào tạo, được rèn luyện và phát triển mức tự chủ và trách nhiệm để hòa nhập nhanh với cộng đồng. Do đó, triết lý giáo dục của Khoa Luật - Trường ĐH CNTP TP.HCM là “*Học tập chủ động, làm việc sáng tạo, sống có trách nhiệm*”. Triết lý giáo dục của Khoa phù hợp với triết lý giáo dục mới của Trường Đại học Công Thương TPHCM, đã được công bố trong Quyết định số 2045/QĐ-DCT ngày 24/7/2023 của Trường Đại học Công Thương TPHCM.

- **Chiến lược phát triển Khoa qua các giai đoạn**

+ Giai đoạn 1: 2020 – 2024 xây dựng, hoàn thiện Chương trình đào tạo ngành Luật kinh tế, tổ chức thực hiện tốt Chương trình đào tạo. Phát triển đội ngũ giảng viên cơ hữu và mời giảng. Công tác giảng dạy đạt yêu cầu và đảm bảo chất lượng, sinh viên tốt nghiệp ra trường có việc làm theo đúng chuyên môn.

+ Giai đoạn 2: 2025 – 2030 Kiểm định chương trình đào tạo ngành Luật kinh tế theo tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT (MOET), xây dựng chương trình đào tạo và tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Luật kinh tế; xây dựng chương trình đào tạo và tuyển sinh đào tạo trình độ đại học ngành Luật.

PHẦN 2

TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT

Mục tiêu và CĐR của CTĐT là những yếu tố quan trọng thể hiện sự cam kết của các cơ sở GDĐH về chất lượng đào tạo đối với xã hội và năng lực của NH sau khi tốt nghiệp. Mục tiêu và CĐR của CTĐT trình độ ĐH ngành Luật kinh tế đã được xác định cụ thể và phát biểu trong đặc tả CTĐT để công bố cho các bên liên quan. CĐR của ngành Luật kinh tế là một trong những yếu tố quan trọng trong việc xác định và nâng cao chất lượng đào tạo của ngành, đồng thời là cơ sở để hội nhập phát triển trong đào tạo. Vì vậy, khi xây dựng mục tiêu và CĐR của CTĐT, Khoa đã căn cứ trên tầm nhìn sứ mạng của Trường và không tách khỏi mục tiêu chung của giáo dục đại học đã quy định tại Luật giáo dục đại học, có sự đóng góp ý kiến các bên liên quan. CĐR ngành Luật kinh tế được Khoa định kỳ được rà soát, cập nhật theo quy trình chung của Trường.

Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật Giáo dục đại học.

1. Mô tả hiện trạng

CTĐT trình độ ĐH ngành Luật kinh tế được ban hành lần đầu vào năm 2019 theo quyết định 1465/QĐ-DCT và được cập nhật, bổ sung vào các năm 2020, 2022, 2024 [H1.01.01.01]. Mục tiêu của CTĐT trình độ ĐH ngành Luật kinh tế được xác định rõ ràng qua mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể của CTĐT [H1.01.01.02], cụ thể:

Mục tiêu chung

Người học có kiến thức Giáo dục đại cương, cơ sở ngành, và chuyên ngành về luật kinh tế. Người học sẽ có khả năng áp dụng những kiến thức liên quan đến chuyên ngành luật kinh tế để tổng hợp, phân tích, và vận dụng các quy định của pháp luật, pháp luật kinh tế vào thực tiễn công việc tại đơn vị; có khả năng thích ứng và hòa nhập vào môi trường làm việc nhanh chóng; có tư cách đạo đức nghề nghiệp; tự tin trong giao tiếp; có khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm; vận dụng công nghệ thông tin, ngoại ngữ vào công việc và nâng cao trình độ chuyên môn.

Mục tiêu cụ thể

Người học tốt nghiệp sẽ được trang bị đầy đủ kiến thức; kỹ năng, phẩm chất cá nhân; kỹ năng tương tác; và năng lực thực hành nghề nghiệp (năng lực tự chủ).
Cụ thể:

a. Kiến thức

Người học có thể áp dụng kiến thức cơ bản về khoa học và xã hội trong lĩnh

vực luật kinh tế. Đồng thời, sinh viên có khả năng phân tích kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu rộng trong hoạt động nghề luật.

b. Kỹ năng, phẩm chất cá nhân

Thể hiện đúng kỹ năng phân tích quan hệ pháp luật cụ thể, đường lối và cách thức giải quyết các tranh chấp phát sinh trong hoạt động chuyên môn nghề luật. Áp dụng chính xác kỹ năng học tập, nghiên cứu và khám phá kiến thức về luật kinh tế. Thể hiện các phẩm chất cá nhân, đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp trong công việc.

c. Kỹ năng tương tác

Người học có khả năng áp dụng thành thạo kỹ năng hợp tác, tổ chức và làm việc theo nhóm trong hoạt động chuyên môn nghề luật. Áp dụng thành thạo kỹ năng trao đổi thông tin bao gồm kỹ năng sử dụng ngoại ngữ phục vụ công việc trong lĩnh vực luật kinh tế

d. Năng lực thực hành nghề nghiệp

Người học có khả năng phân tích được bối cảnh xã hội, tổ chức hành nghề luật và doanh nghiệp. Tự định hướng, áp dụng kiến thức để đưa ra kết luận chuyên môn, ý tưởng, giải pháp đáp ứng nhu cầu của tổ chức hành nghề luật, doanh nghiệp và xã hội hoặc khởi nghiệp. Áp dụng thành thạo việc lập kế hoạch, điều phối, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động chuyên môn nghề luật.

Mục tiêu đào tạo trình độ ĐH của Trường giúp NH nắm vững lý thuyết, có trình độ cao về thực hành, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành được đào tạo phù hợp với tầm nhìn sứ mạng của Trường cũng như mục tiêu giáo dục đại học của Luật giáo dục. Sự phù hợp giữa mục tiêu đào tạo và tầm nhìn sứ mạng của Trường, của Khoa và phù hợp với các quy định của nhà nước được thể hiện qua Phụ lục IV.1 [H1.01.01.03].

Để xây dựng mục tiêu của CTĐT thì ngoài việc căn cứ vào sứ mạng, tầm nhìn và mục tiêu của GDĐH quy định trong Luật GDĐH thì Nhà trường còn căn cứ vào kết quả khảo sát các bên liên quan năm 2023 cho thấy: tỉ lệ trên 80% cho rằng mục tiêu của CTĐT, các kiến thức, kỹ năng, năng lực trong CĐR của CTĐT và các HP trong CTĐT được đánh giá là cơ bản đáp ứng những yêu cầu của xã hội, phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, chức năng, nhiệm vụ và nguồn lực của Trường [H1.01.01.04].

Sau khi thiết kế mục tiêu và CĐR, CTĐT được xây dựng để hướng đến đảm bảo NH được cung cấp đầy đủ các kiến thức và kỹ năng để đáp ứng CĐR khi tốt nghiệp. CTĐT được Hội đồng xây dựng dự thảo, sau đó được gửi cho các chuyên gia phân biện, sau khi chỉnh sửa thì CTĐT được tiến hành nghiệm thu theo quy định. Nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động, CTĐT định kỳ được rà soát 02 năm

một lần để điều chỉnh, cập nhật và bổ sung cho phù hợp với thực tế hoặc được điều chỉnh, cập nhật cho phù hợp với quy định của Bộ GD&ĐT, trong quá trình cập nhật, có xét đến những CTĐT của những trường khác có đào tạo [H1.01.01.05], [H1.01.01.06], [H1.01.01.07].

Năm 2020, Trường đã tiến hành rà soát đánh giá CTĐT nhằm điều chỉnh bổ sung theo hướng hiện đại, phù hợp với thực tế nhằm đáp ứng yêu cầu về xây dựng CTĐT của Bộ GD&ĐT và nhu cầu của thị trường lao động cho phù hợp VQF, chuẩn chương trình và tình hình thực tế về nhu cầu kiến thức của NH.

Năm 2022, Trường cũng tiến hành rà soát nhằm điều chỉnh bổ sung theo hướng hiện đại, phù hợp với thực tế nhằm đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động. Ma trận kết nối giữa CDR CTĐT với VQF bậc ĐH, nhu cầu doanh nghiệp và xu hướng phát triển của ngành thể hiện trong phụ lục IV.2.

Năm 2024, theo định kỳ 2 năm, Trường tiến hành điều chỉnh và cập nhật CDR, cấu trúc CTĐT theo hướng linh hoạt, giúp người học có nhiều lựa chọn, thiết kế các học phần phù hợp để liên thông trong các CTĐT cử nhân – kỹ sư – thạc sĩ, đo được CDR học phần và CDR CTĐT.

Thông tin về CTĐT, các khoá đào tạo và mục tiêu đào tạo được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Trường và Khoa Luật để người học tham khảo, so sánh trước khi tham gia học tập, cũng như để các cơ quan, đơn vị, xã hội tìm hiểu, phản biện [H1.01.01.08].

2. Điểm mạnh

Mục tiêu của CTĐT ngành Luật kinh tế được xây dựng rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn đã được tuyên bố, phù hợp với quy định tại Luật GDĐH hiện hành và VQF. Đồng thời, mục tiêu của CTĐT của ngành Luật kinh tế phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng của Trường và được thiết kế trên cơ sở kết quả khảo sát về nhu cầu của thị trường lao động và lấy ý kiến của các BLQ để phù hợp với tình hình xã hội hiện tại.

3. Điểm tồn tại

Mục tiêu của CTĐT chưa bổ sung khả năng thích ứng của NH trong quá trình hội nhập quốc tế.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2025 – 2026, Trường và Khoa Luật sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh, đồng thời Khoa Luật phối hợp với TT.QLCL, Phòng Đào tạo, TT TS&TT, TT TVPL HUIT xây dựng kế hoạch thu thập ý kiến các BLQ có chú trọng đến việc đa dạng đối tượng khảo sát và số lượng phiếu khảo sát thu về trong mỗi khảo sát để đảm bảo độ tin cậy và tăng cường lấy ý kiến thông qua tổ chức hội thảo về CTĐT để nghe ý kiến đóng góp của các BLQ. Bên cạnh đó các lần chỉnh sửa tiếp theo Khoa sẽ thực

hiện thu thập, đối sánh với các chương trình quốc tế của các trường đại học có uy tín nhằm tiếp cận với chương trình đào tạo của khu vực và thế giới nhằm tăng khả năng thích ứng của sinh viên trong quá trình hội nhập.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.

1. Mô tả hiện trạng

Chuẩn đầu ra của CTĐT trình độ ĐH ngành Luật kinh tế được xác định lần đầu vào năm 2019 [H1.01.02.01] trong đó, CĐR tuyên bố về nội dung kiến thức chuyên môn; kỹ năng thực hành, khả năng nhận thức công nghệ và giải quyết vấn đề; công việc mà NH có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp và các yêu cầu đặc thù khác đối với từng trình độ, ngành đào tạo. Nhằm thống nhất và hướng dẫn các đơn vị đào tạo xây dựng, điều chỉnh CĐR, Trường đã ban hành quy định về xây dựng và công bố CĐR của các CTĐT kèm theo văn bản hướng dẫn xây dựng CĐR vào các năm 2020, 2022 và 2024 [H1.01.02.02].

Trong quá trình phát triển CĐR của CTĐT trình độ ĐH ngành Luật kinh tế đã trải qua 03 lần điều chỉnh, sửa đổi và bổ sung theo chu kỳ rà soát và cập nhật CTĐT ở các năm 2020, năm 2022 và năm 2024. Căn cứ vào quy định của VQF, mục tiêu của CTĐT và các yếu tố thực tiễn, CĐR của CTĐT trình độ ĐH ngành Luật kinh tế được xác định trong lần rà soát gần nhất vào năm 2024 thể hiện trong Quyết định 3015/QĐ-DCT ngày 19/10/2023 và Quyết định 1280/QĐ-DCT ngày 26/4/2024. Trong đó, CTĐT có 09 CĐR bao gồm các chuẩn về kiến thức, kỹ năng phẩm chất cá nhân, kỹ năng tương tác, năng lực thực hành nghề nghiệp (năng lực tự chủ) của NH [H1.01.02.03], cụ thể trong bảng 1.1 (Phụ lục IV)

Các mục tiêu đào tạo và CĐR được công khai trên Website của Khoa theo đường link sau: <https://khoaluat.huit.edu.vn/dao-tao/chuong-trinh-dao-tao-khoa-11-12-nganh-luat-kinh-te>

Ngoài những yêu cầu chung, CĐR cũng đề cập đến những yêu cầu chuyên biệt cho người học về lĩnh vực Luật kinh tế là kiến thức chuyên môn, kiến thức lý thuyết chuyên sâu, kỹ năng nghề nghiệp, mức độ tự chủ và trách nhiệm với bản thân và cộng đồng, trình độ ngoại ngữ và tin học [H1.01.02.03]. Khoa cũng đã xây dựng ma trận kết nối giữa CĐR và mục tiêu đào tạo thể hiện ở Bảng 1.2, CĐR của CTĐT với yêu cầu CĐR của VQF thể hiện ở Bảng 1.3 (Phụ lục IV) trong đó có thể hiện rõ mỗi CĐR được kết nối với chuẩn đầu ra nào của VQF.

Bảng 1.2. Ma trận kết nối giữa CDR của CTĐT và mục tiêu đào tạo

Mục tiêu của CTĐT	CDR của CTĐT								
	Kiến thức		Kỹ năng, phẩm chất cá nhân			Kỹ năng tương tác		Năng lực thực hành nghề nghiệp (năng lực tự chủ)	
	PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9
MT1	x		x	x		x		x	
MT2	x			x		x			x
MT3		x	x	x	x		x		
MT4		x	x		x		x	x	x

Ngoài ra, mỗi CDR đều được phân nhiệm cho từng HP với mức trình độ năng lực tương ứng để GV chủ động trong việc xây dựng các đề cương HP [H1.01.02.03], [H1.01.02.04]. Sự đóng góp của mỗi HP vào việc đạt được CDR CTĐT (sử dụng các mức độ theo thang Bloom), được xác định cụ thể thông qua CDR của từng HP, số tín chỉ, hoạt động dạy và học, hoạt động kiểm tra đánh giá và nội dung giảng dạy của HP qua đó cho thấy CDR của ngành Luật kinh tế có thể đo lường và đánh giá được. CDR của CTĐT được lấy ý kiến các BLQ thông qua các cuộc khảo sát và các cuộc họp do Khoa Luật tổ chức [H1.01.02.05].

2. Điểm mạnh

CDR của CTĐT đã xác định rõ yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt về kiến thức, kỹ năng phẩm chất cá nhân, kỹ năng tương tác, năng lực thực hành nghề nghiệp (năng lực tự chủ) của NH; phân nhiệm rõ ràng cho từng HP.

3. Điểm tồn tại

Số lượng đối tượng được thu thập ý kiến khi điều chỉnh CDR chưa nhiều, nội dung các ý kiến chưa phong phú. Số lượng phiếu khảo sát đối với một số BLQ chưa đủ lớn để mang tính đại diện nên chưa bao phủ được nhiều thông tin hữu ích giúp cho việc xây dựng, điều chỉnh CDR.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2025 – 2026, Trường và Khoa sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh, đồng thời trong lần bổ sung chỉnh sửa CTĐT sắp tới khoa sẽ tiến hành đánh giá toàn diện CTĐT, thu thập ý kiến các BLQ đạt tính đại diện để cập nhật CDR cho phù hợp

hơn.

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.

1. Mô tả hiện trạng

Khi xây dựng, rà soát, cập nhật CDR, Khoa căn cứ vào các văn bản: QĐ về việc phê duyệt tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của Huit, Công văn hướng dẫn về việc xây dựng công bố CDR ngành đào tạo của Bộ GD&ĐT; Định hướng chiến lược phát triển của Trường; Quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ; Quy định về chuẩn năng lực ngoại ngữ và tin học; Quy định về ban hành, tổ chức chương trình huấn luyện kỹ năng mềm cho sinh viên chính quy; VQF. Thực hiện theo Hướng dẫn về việc điều chỉnh CTĐT trình độ đại học và Cao đẳng, trong đó, có bước quy định lấy ý kiến các bên liên quan (GV, NH, cựu NH, NTD, chuyên gia), đối sánh với các CDR của CTĐT của các trường khác trong nước [H1.01.03.01].

Việc xây dựng CDR được thực hiện dựa trên phân tích nhu cầu của thị trường lao động; khảo sát nhu cầu của NH, người sử dụng lao động; đồng thời tham khảo CDR của các trường có đào tạo cùng lĩnh vực [H1.01.03.02].

Các lần rà soát CTĐT đều mời các NTD và chuyên gia tới từ các cơ sở giáo dục đại học khác thông qua Hội đồng thẩm định CTĐT; tổ chức các cuộc họp chuyên môn của Khoa/Trường góp ý cho CDR và CTĐT [H1.01.03.04].

CDR được rà soát, điều chỉnh 2 năm một lần chung với việc rà soát, điều chỉnh CTĐT, cụ thể: CDR của CTĐT trình độ ĐH ngành Luật kinh tế đã được rà soát, điều chỉnh vào các năm 2020, 2022 và 2024 [H1.01.03.04]. Việc rà soát, điều chỉnh được thực hiện trên cơ sở các quy định hiện hành và phân tích thị trường lao động cũng như nhu cầu của các BLQ [H1.01.03.03], CDR sau khi được rà soát, điều chỉnh, bổ sung đã được Hiệu trưởng kí ban hành và áp dụng cho các khóa học tiếp theo [H1.01.03.05]. Bảng 1.3 dưới đây thể hiện sự phát triển của CDR của CTĐT theo thời gian kể từ khi Xây dựng CTĐT:

Bảng 1.3. So sánh chuẩn đầu ra của trình độ ĐH ngành Luật kinh tế qua các năm

Năm học	2019 - 2020	2021 - 2022	2023 - 2024
Số lượng PLOs	15	15	09
	Có xây dựng ma trận tích hợp	Có xây dựng ma trận tích hợp	Có xây dựng ma trận tích hợp

Từ năm 2019, ma trận tích hợp giữa CDR chương trình với các HP trong

CTĐT được xây dựng, trong đó mỗi HP đều đóng góp vào việc đạt được một số CDR của CTĐT ở các mức độ xác định, thông thường mỗi học phần đảm nhận khoảng 3 chuẩn đầu ra của CTĐT. Tiếp đó, các hoạt động đánh giá, các hoạt động dạy học và nội dung giảng dạy trong mỗi HP được xác định cụ thể để giúp NH đạt các CDR HP từ đó đạt chuẩn đầu ra CTĐT.

Ngay sau khi ban hành, CDR của CTĐT được công bố công khai trong báo cáo cập nhật việc thực hiện Ba công khai của Trường hàng năm, đồng thời công bố trên trang thông tin điện tử của Trường và trên các tài liệu quảng bá tuyển sinh của Nhà trường [H1.01.03.06], [H1.01.03.07].

Bảng 1.4 Thể hiện các kênh thông tin Khoa dùng để công khai CDR của CTĐT với các bên liên quan

Kênh truyền thông	Loại tài liệu	Người chịu trách nhiệm truyền thông	Đối tượng tiếp nhận thông tin	Ghi chú
Họp Khoa	Văn bản	Trưởng khoa	Giảng viên	
Website	Văn bản điện tử	Trưởng khoa	Mọi đối tượng	
Hội thảo	Báo cáo tham luận	Trưởng khoa	Cựu NH, NTD	

2. Điểm mạnh

Việc xây dựng CDR của CTĐT được thực hiện đúng quy trình của các hướng dẫn liên quan và được công bố công khai trên các kênh thông tin của Nhà trường và Khoa.

3. Điểm tồn tại

Việc khảo sát ý kiến các BLQ để rà soát, điều chỉnh, cập nhật mục tiêu đào tạo và CDR còn hạn chế về số lượng và chưa đa dạng các lĩnh vực.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2025 – 2026, Trường và Khoa sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh, đồng thời trong các đợt rà soát, điều chỉnh, cập nhật CTĐT tiếp theo theo định kỳ 2 năm/lần, TT.QLCL và Khoa sẽ thực hiện phân bố số lượng phiếu khảo sát về CDR đảm bảo số lượng, đa dạng các lĩnh vực trong việc lấy ý kiến các BLQ.

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 1:

Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:

- Mục tiêu CTĐT ngành Luật kinh tế xác định rõ ràng đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội về trong lĩnh vực Luật kinh tế trong thời đại cuộc cách mạng công nghiệp 4.0; Mục tiêu CTĐT ngành Luật kinh tế được xây dựng phù hợp với tầm nhìn sứ mạng của Nhà trường và phù hợp với mục tiêu của Giáo dục đại học.

- CĐR ngành Luật kinh tế được xác định rõ ràng, súc tích, phản ánh được mục tiêu của CTĐT, đảm bảo khối lượng kiến thức và kỹ năng NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT; CĐR thể hiện các mức độ giảng dạy và trình độ năng lực mà NH cần phải đạt được, vì vậy có thể đo lường và đánh giá được.

- CĐR của CTĐT trình độ ĐH ngành Luật kinh tế được xây dựng, rà soát, bổ sung, điều chỉnh, hoàn thiện định kỳ theo quy định của Trường, trong đó có tiếp thu các ý kiến phản hồi của các tổ chức độc lập và từ các BLQ trong và ngoài trường nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn lực của ngành Luật kinh tế Đồng thời được công bố công khai trên các kênh thông tin của Nhà trường và Khoa.

Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:

Một số hạn chế của CĐR của CTĐT ngành Luật kinh tế được xác định: việc rà soát, điều chỉnh và cập nhật mục tiêu chưa được rà soát một cách kỹ lưỡng về tính phù hợp với nhu cầu XH hiện nay, thiếu cập nhật chương trình của nước ngoài; Khoa mới thực hiện rà soát và điều chỉnh CĐR của CTĐT theo hướng dẫn, quy định của nhà trường, của Trường ĐH CT TP.HCM mà chưa chủ động tiến hành công việc này theo từng năm học. Sự gắn kết giữa Khoa Luật và NTD để nắm bắt nhu cầu từ phía NTD còn hạn chế, số lượng phiếu khảo sát chưa lớn và đa dạng đối tượng.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 1:

Có 1/3 tiêu chí đạt điểm 5, 2/3 tiêu chí đạt điểm 4. Mức trung bình: 4,33; Số tiêu chí đạt: 3; Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%): 100%

Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo

Để giúp NH, NTD và các BLQ khác có cơ hội tiếp cận và tìm hiểu về CTĐT ngành Luật kinh tế của Trường Đại học Công Thương TP.HCM, Hội đồng Khoa học Khoa Luật đã thành lập ban soạn thảo CTĐT ngành Luật kinh tế, từ đó xây dựng Bản mô tả CTĐT và công bố công khai đến các BLQ thông qua nhiều hình thức khác nhau. Điều này giúp cho NH hiểu rõ về CTĐT và chủ động lên kế hoạch học tập theo từng học kỳ phù hợp với năng lực của bản thân. Đồng thời, các cơ quan, tổ chức nghề nghiệp, công ty doanh nghiệp có nhu cầu tuyển dụng nhân lực ngành Luật kinh tế cũng có thể tìm hiểu và lựa chọn các ứng viên tiềm năng cho các vị trí tuyển dụng của mình. Định kỳ, HĐKH Khoa tiến hành rà soát để cập nhật Bản mô tả CTĐT và ĐCCT và công bố công khai qua nhiều hình thức khác nhau.

Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT năm 2020 đã cung cấp đầy đủ các nội dung theo quy định: tên chương trình, văn bằng, loại hình ĐT, thời gian ĐT, số tín chỉ, mục tiêu và CĐR CTĐT; cơ hội việc làm và học tập sau khi hoàn thành chương trình học, tiêu chí

tuyển sinh, quá trình đào tạo, cấu trúc CTDH, danh sách các HP, ma trận kỹ năng đáp ứng giữa các HP và CDR CTĐT; kế hoạch ĐT; mô tả các HP; ĐCCT các HP; thời điểm thiết kế và điều chỉnh Bản mô tả CTĐT và việc phê duyệt [H2.02.01.01].

Bản mô tả CTĐT ngành Luật kinh tế năm 2022 được điều chỉnh, bổ sung như: mục tiêu đào tạo bổ sung đầy đủ hơn, mã hóa được các mục tiêu CTĐT, CDR của CTĐT. Bản mô tả CTĐT năm 2022 đã thiết lập ma trận đáp ứng giữa mục tiêu và CDR của CTĐT, CDR CTĐT với quy định CDR của VQF, mối liên hệ giữa CDR với PPDH và PPĐG, ma trận giữa khối kiến thức và CDR của CTĐT; các rubric đánh giá CDR; chuyển đổi thời lượng tín chỉ cho các khối kiến thức toàn khóa từ 120 tín chỉ thành 121 tín chỉ; cấu trúc lại chương trình, ghép HP và thay đổi nội dung HP; tăng thời lượng thực hành ở 5 HP, thay đổi trình tự dạy các HP tự chọn, thay đổi hình thức thi từ tự luận sang vấn đáp; bổ sung một số HP tự chọn thành HP bắt buộc; chuyển một số HP từ khối kiến thức tự chọn sang bắt buộc và ngược lại; bổ sung thêm một số HP tự chọn vào khối kiến thức chuyên ngành; điều chỉnh tên một số HP cho phù hợp; chỉnh sửa về hình thức trình bày; xác định rõ HP tiên quyết, học trước, học song hành cho từng HP; xác định rõ tiêu chí tuyển sinh, quá trình ĐT và điều kiện tốt nghiệp, chiến lược giảng dạy – học tập [H2.02.01.02]. Năm 2024, theo định kỳ 2 năm, Trường tiến hành điều chỉnh và cập nhật CDR, cấu trúc CTĐT theo hướng linh hoạt, giúp người học có nhiều lựa chọn, thiết kế các học phần phù hợp để liên thông trong các CTĐT cử nhân – kỹ sư – thạc sĩ, đo được CDR học phần và CDR CTĐT. Theo đó, cấu trúc CTĐT đã thay đổi khối lượng học tập giữa các khối kiến thức giáo dục đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành. Tỷ lệ các HP cơ sở ngành và chuyên ngành tăng lên, tỷ lệ các học phần tự chọn trên 10% trên tổng thể CTĐT, tỷ lệ các HP thực tập, thực hành, khóa luận trên 25% trên tổng thể CTĐT ngành Luật kinh tế [H2.02.01.03].

Trong quá trình điều chỉnh, bổ sung Bản mô tả CTĐT ngành Luật kinh tế năm 2022 và năm 2024 Trường và Khoa đã tham khảo, đối sánh với CTĐT qua các lần điều chỉnh, đối sánh với các Trường trong nước như Trường Đại học Luật TP.HCM, Trường Đại học Kinh tế - Luật TP.HCM, Trường Đại học Mở TP.HCM [H2.02.01.04], [H2.02.01.05].

Thông tin về bản mô tả CTĐT được công bố công khai trên trang điện tử của Trường và Khoa để NH tham khảo, đồng thời cũng được cập nhật trong các tài liệu quảng bá, phổ biến trong buổi gặp mặt đầu khoá của NH [H2.02.01.06], [H2.02.01.07].

2. Điểm mạnh

CTĐT được mô tả chi tiết và đầy đủ thông tin giúp các BLQ có đầy đủ thông tin để đánh giá. Việc rà soát điều chỉnh thực hiện định kỳ giúp bổ sung, hoàn thiện

CTĐT giúp cập nhật kiến thức thực tế hỗ trợ cho NH tốt hơn.

3. Điểm tồn tại

Bản mô tả CTĐT mặc dù được cập nhật nhưng việc lấy ý kiến khảo sát định kỳ của các nhà khoa học, nhà tuyển dụng, GV và NH nhưng chưa được làm thường xuyên. Tiến trình đào tạo được thể hiện trong bản mô tả chương trình còn một vài hạn chế trong việc học vượt, học văn bằng 2, học sớm của người học. Ngoài ra, đối sánh CTĐT chưa có sự đối sánh với các trường ngoài nước.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2025 – 2026, Trường và Khoa sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh, đồng thời khi điều chỉnh CTĐT Khoa sẽ xác định số lượng và đối tượng lấy ý kiến của các BLQ bảo đảm thông tin thu thập đủ độ tin cậy. Khoa phối hợp với các Phòng ban chức năng như Phòng Đào tạo, TT TS&TT, TT.QLCL, TT TVPL HUIT, tổ chức các buổi hội thảo khoa học thường xuyên theo định kỳ cùng với các bên liên quan để đánh giá, rà soát điều chỉnh CTĐT sao cho phù hợp với tình hình thực tiễn xã hội. Khoa tham khảo CTĐT của các nước khác để đối sánh một cách khách quan và hiệu quả CTĐT ngành Luật kinh tế.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Mô tả hiện trạng

Trường đã ban hành hướng dẫn về mẫu đề cương HP, theo đó tất cả (100%) đề cương HP cung cấp đầy đủ các thông tin liên quan: tên đơn vị phụ trách, tên giảng viên đảm nhận giảng dạy; tên HP; số tín chỉ; mục tiêu, CDR của HP, ma trận liên kết nội dung chương mục với CDR; các yêu cầu của HP; cấu trúc HP; phương pháp dạy-học; phương thức kiểm tra, đánh giá; tài liệu chính và tài liệu tham khảo [H2.02.02.01].

Tất cả (100%) đề cương các HP trong CTĐT được định kỳ rà soát, bổ sung/điều chỉnh/cập nhật theo kế hoạch Trường. Trong chu kỳ đánh giá, điều chỉnh HP của CTĐT ngành Luật kinh tế được rà soát, điều chỉnh 02 lần vào các năm 2020, 2022 và 2024 [H2.02.02.02]. Đồng thời, nội dung hoạt động rà soát và điều chỉnh được Trường ban hành Quy định, Hướng dẫn về việc sửa đổi, cập nhật (Quyết định số 161/QĐ-DCT năm 2022, Quyết định 3015/QĐ-DCT ngày 19/10/2023) [H2.02.02.03].

So với phần rà soát, điều chỉnh năm 2020 thì lần rà soát điều chỉnh năm 2022 và 2024 đã có nhiều thay đổi: tập trung thực hiện đối với CDR; bổ sung ma trận liên kết nội dung chương mục với CDR HP và ma trận giữa CDR của HP với CDR của CTĐT; điều chỉnh tên HP, mã HP, điều kiện tiên quyết, tiến trình đào tạo các HP; điều chỉnh tên một số HP cho phù hợp; chỉnh sửa về hình thức trình bày; xác định rõ

HP tiên quyết, học trước, học song hành cho từng HP; PP giảng dạy – học tập; điều chỉnh nguồn học liệu (tài liệu chính, tài liệu tham khảo); làm rõ, cụ thể hơn về cách thức KTĐG HP (hình thức kiểm tra; nội dung; thời điểm; chỉ báo thực hiện; tỷ trọng điểm, ...); bổ sung thêm một số mục đảm bảo quy định của Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục QLCL- Bộ GD&ĐT [H2.02.02.04], [H2.02.02.05].

Việc điều chỉnh và cập nhật đề cương HP yêu cầu GV phải thường xuyên nghiên cứu nắm bắt những yêu cầu mới của HP, cập nhật những kiến thức, giáo trình mới, và lấy ý kiến các bên liên quan để điều chỉnh và cập nhật đề cương HP một cách phù hợp tạo điều kiện cho NH được học những kiến thức mới, đáp ứng yêu cầu của công việc [H2.02.02.06].

Bảng mô tả CTĐT, đề cương rút gọn HP thể hiện chuẩn đầu ra, mục tiêu học phần, nội dung học phần và các kế hoạch giảng dạy đều có chữ ký đầy đủ được Hiệu trưởng phê duyệt, ký ban hành và được công bố trên website của Trường và của Khoa; hướng dẫn cho NH trong chương trình sinh hoạt công dân đầu khóa, và gửi/giới thiệu trực tiếp cho NH qua buổi học đầu tiên của HP [H2.02.02.07], [H2.02.02.08].

2. Điểm mạnh

Đề cương các HP của ngành Luật kinh tế thể hiện đầy đủ các thông tin, thể hiện rõ các mức độ giảng dạy tương ứng với các trình độ năng lực mà NH cần đạt được sau khi học xong HP. Đề cương HP được thực hiện rà soát điều chỉnh theo định kỳ giúp bổ sung, hoàn thiện đề cương HP theo hướng tiếp cận kiến thức mới, yêu cầu mới.

3. Điểm tồn tại

Các ý kiến đóng góp của cựu NH cho việc cải tiến cập nhật đề cương HP còn hạn chế. Việc rà soát, đánh giá, kiểm tra đề cương chi tiết từng HP tuy thường xuyên và định kỳ nhưng còn hạn chế bởi chưa có hệ thống công cụ lấy ý kiến khảo sát hoàn chỉnh các đối tượng có liên quan tham gia, đặc biệt là phía nhà tuyển dụng, cựu NH. Khoa còn hạn chế về CSVC, điều này làm cho GV, NH khó tiếp cận với nguồn dữ liệu hiện đại, mới, mang tính hội nhập.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2025 – 2026, Trường và Khoa sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh, đồng thời Khoa kết hợp với TT. QLCL rà soát, cập nhật thông tin vào các phiếu khảo sát. Hoàn thiện và xây dựng thêm các kênh thông tin tiếp nhận ý kiến đóng góp từ các cựu NH, NTD về đề cương HP để việc cập nhật đề cương HP, như ghi nhận ý kiến góp ý của NTD ngay khi sinh viên đi thực tập tại doanh nghiệp nhằm ngày càng hoàn chỉnh hơn đề cương HP.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 2.3. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.

1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT và 100% đề cương các HP trong CTĐT được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau thể hiện qua Bảng 2.1 dưới đây

Bảng 2.1. Các kênh thông tin công khai CTĐT và ĐCCT

	Kênh truyền thông	Loại tài liệu	Người chịu trách nhiệm truyền thông	Đối tượng tiếp nhận thông tin
CTĐT	Họp Khoa	Văn bản	Trưởng khoa	GV
	website	Văn bản số dạng pdf	Quản trị mạng	Mọi đối tượng
	Hội thảo	Báo cáo tham luận	Phó TK phụ trách NCKH	Cựu NH, NTD
Đề cương HP	Buổi học đầu tiên	File PDF	GV	NH

Các Bản mô tả CTĐT và đề cương các HP của ngành Luật kinh tế được lưu trữ tại phòng Đào tạo, tại Khoa Luật và được công bố công khai một số đề cương rút gọn với chuẩn đầu ra, mục tiêu HP, nội dung HP trên website theo quyết định của Hiệu trưởng [H2.02.03.01].

Khoa sử dụng Bản mô tả CTĐT để giới thiệu về CTĐT đến từng CB, GV trong các buổi họp Khoa/Bộ môn, đồng thời kèm theo Bản mô tả CTĐT là tất cả (100%) Đề cương HP gửi tới hộp thư điện tử của CB, GV Khoa/Bộ môn; triển khai CTĐT đến NH qua nhiều kênh thông tin công khai khác như: tuần sinh hoạt công dân đầu khóa; các buổi sinh hoạt với CVHT; GV giới thiệu CTĐT và tư vấn, hỗ trợ NH trong quá trình lựa chọn HP và xây dựng kế hoạch học tập [H2.02.03.02].

Bản mô tả CTĐT và tất cả đề cương HP được công bố công khai trên website của Khoa và phòng Đào tạo với những nội dung rút gọn như CDR HP, mục tiêu HP và nội dung HP tạo nhằm đáp ứng nhu cầu tìm hiểu của các BLQ như NH, NTD, và các BLQ quan tâm [H2.02.03.03], [H2.02.03.04].

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT và đề cương HP luôn được kịp thời công bố công khai, rộng khắp qua nhiều kênh trực tiếp cũng như gián tiếp nhằm tạo điều kiện tiếp cận tốt nhất cho các BLQ.

3. Điểm tồn tại

Chưa có cơ chế đánh giá mức độ tiếp cận bản mô tả CTĐT và ĐCHP của các BLQ.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2025 – 2026, Trường và Khoa sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh, đồng thời Phòng Đào tạo, TT TS&TT, TT.QLCL và Khoa Luật sẽ tăng cường thông qua Hội cựu NH, tổ chức hành nghề luật, doanh nghiệp... nhằm công khai bản mô tả CTĐT, xây dựng cơ chế đánh giá mức độ tiếp cận của các BLQ. Đồng thời lên kế hoạch khảo sát các đối tượng có liên quan (đặc biệt là doanh nghiệp) về phương thức tiếp cận bản mô tả CTĐT và ĐCHP, từ đó ra các quyết định lựa chọn cách thức phổ biến thông tin hiệu quả hơn, đáp ứng nhu cầu.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Kết luận về tiêu chuẩn 2:

Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:

- Việc xây dựng CTĐT được thực hiện theo quy trình và biểu mẫu rõ ràng. Các thông tin trong bản mô tả CTĐT ngành Luật kinh tế được thể hiện đầy đủ và tường minh; Bản mô tả CTĐT ngành Luật kinh tế luôn cập nhật những vấn đề theo các xu hướng đào tạo và nghiên cứu mới của các đơn vị đào tạo trong nước phù hợp nhu cầu của thị trường lao động về lĩnh vực Luật kinh tế.

- Đề cương các HP của ngành Luật kinh tế thể hiện đầy đủ các thông tin, thể hiện rõ các mức độ giảng dạy tương ứng với các trình độ năng lực mà NH cần đạt được sau khi học xong HP; Tất cả các ĐCCT HP được rà soát, đánh giá và điều chỉnh định kỳ hằng năm. Đặc biệt, các CDR của HP được rà soát lại để có thể lượng hóa chính xác mức độ đáp ứng CDR của CTĐT, đồng thời phương pháp dạy và học được chi tiết hóa theo CDR.

- Bản mô tả CTĐT và đề cương các HP ngành Luật kinh tế được công bố công khai rộng rãi bằng nhiều hình thức khác nhau (công bố công khai trên website, trong buổi gặp mặt NH đầu khoá học, sinh hoạt với CVHT...), tạo điều kiện cho BLQ dễ dàng tiếp cận và sử dụng.

Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:

CTĐT và ĐCCT cần được xây dựng, điều chỉnh, cập nhật, bổ sung trên cơ sở đối sánh và công khai đầy đủ cho các BLQ. Xây dựng các kênh công bố bản mô tả CTĐT và đề cương HP phù hợp. Ngoài ra, hoạt động cập nhật xu hướng và CTĐT ngành Luật kinh tế với các đơn vị, tổ chức quốc tế chưa được triển khai.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 2:

Có 3 tiêu chí đạt điểm 5. Mức trung bình: 5,0; Số tiêu chí đạt: 3; Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%): 100%

Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

CTDH ngành Luật kinh tế được xây dựng dựa trên mục tiêu đào tạo và yêu cầu đạt được các kết quả học tập mong đợi đã đề ra. Trong quá trình xây dựng CTDH, Tổ soạn thảo CTDH đã cân nhắc và khảo sát ý kiến của các BLQ trong việc phân bổ các khối kiến thức đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành để phù hợp với các CĐR của CTDH. Thực hiện theo định hướng ứng dụng, CTDH ngành Luật kinh tế cũng chú trọng tỷ lệ lý thuyết và thực hành của các HP, nhằm cung cấp đầy đủ các kiến thức chuyên môn về pháp luật cho NH cũng như các kỹ năng nghề nghiệp cần thiết để làm việc trong lĩnh vực Luật kinh tế. Vì vậy, mỗi HP đều có vai trò quan trọng và đóng góp cho CĐR của CTDH.

Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra.

1. Mô tả hiện trạng

CĐR giúp xây dựng CTĐT và từ đó, CTDH gắn kết và xây dựng dựa trên việc đáp ứng CĐR. CĐR là những gì mà NH phải đạt được sau khi học về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm của NH. Thực hiện phương châm này, CTDH ngành Luật kinh tế đã được Trường ban hành và công bố năm 2019 và điều chỉnh vào các năm 2020, 2022, 2024. CTDH ngành Luật kinh tế năm 2022 được xây dựng, điều chỉnh dựa trên CĐR năm 2020, đến năm 2024 được điều chỉnh, bổ sung dựa trên cơ sở CĐR về kiến thức, kỹ năng phẩm chất cá nhân, kỹ năng tương tác, năng lực thực hành nghề nghiệp (năng lực tự chủ) [H3.03.01.01]. CĐR năm 2024 gồm có 9 CĐR Mức năng lực từ 1 đến 6, CĐR của CTĐT từ mức 2 đến mức 5 (Bảng 3.1, Phụ lục IV).

Để đạt được CĐR, CTDH được thiết kế bao gồm 121 tín chỉ. Trong đó, các HP thuộc về kiến thức chung có trang bị cho NH kỹ năng nghiên cứu; những HP thuộc về kiến thức ngành cung cấp những kiến thức nền tảng về cơ sở ngành; những HP thuộc về kiến thức chuyên ngành trang bị cho NH những kiến thức, kỹ năng chuyên môn. Điều này được thể hiện qua: bản mô tả CTĐT và đề cương HP [H3.03.01.02].

CTDH đảm bảo việc đạt được CĐR của ngành Luật kinh tế thể hiện cụ thể thông qua Bản mô tả CTĐT và đề cương HP, ma trận kỹ năng [H3.03.01.03] và mô tả CĐR của CTĐT, bao gồm các nội dung: Mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể của CTĐT, CĐR của CTĐT và CĐR của mỗi HP, nội dung đào tạo, phương pháp kiểm tra đánh giá và thời lượng đào tạo của ngành và mỗi HP.

Trong đề cương HP có mô tả HP, mỗi HP đều có mục tiêu, CĐR, có ma trận từng chương của HP với CĐR của HP. CTDH có bảng Ma trận quan hệ giữa các HP và CĐR của CTĐT (PLOs) thể hiện mức độ đáp ứng các CĐR của khối kiến thức chung/khối kiến thức đại cương, cơ sở ngành/chuyên ngành, kỹ năng (Kỹ năng mềm,

kỹ năng nghề nghiệp), năng lực tự chủ và trách nhiệm (đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội và khả năng học tập suốt đời).

CTDH toàn khoá được thiết kế phù hợp, phân bổ trong 7 học kỳ đảm bảo NH được trang bị từ kiến thức cơ bản đến kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành [H3.03.01.04]. Thực hiện phương châm này, CTDH được lồng ghép phương pháp giảng dạy, học tập, tự nghiên cứu, phương pháp kiểm tra/đánh giá kết quả học tập NH của 100% HP trong CTĐT phù hợp và hỗ trợ việc đạt được CĐR. Mỗi nội dung giảng dạy trong CTDH đã có sự chuẩn bị kỹ càng từ xây dựng bài giảng, bài tập kiểm tra, bài tập thực hành, đề tài tiểu luận tự nghiên cứu để vừa cung cấp kiến thức cho NH, đồng thời cũng giúp NH tự nghiên cứu để rèn luyện các kỹ năng, từ đó tăng mức tự chủ và chịu trách nhiệm bản thân [H3.03.01.05]. Đồng thời, kiểm tra đánh giá được thực hiện xuyên suốt từ đầu vào – quá trình-đầu ra thông qua hoạt động: tuyển sinh đầu vào – Học tập các môn học theo chương trình + khoá luận tốt nghiệp – xét tốt nghiệp; tùy vào từng mục đích đánh giá mà cách thức kiểm tra đánh giá cũng được cũng được lựa chọn cho phù hợp với các CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và tự chịu trách nhiệm.

Nhà trường đã khảo sát ý kiến các bên liên quan (như: GV; PGS, TS chuyên gia đầu ngành về giáo dục; NTD; cựu NH) về CTDH trình độ ĐH chuyên ngành Luật kinh tế đã được xây dựng dựa trên sự kết hợp giữa CTDH của trường ĐH và các bên liên quan đã hướng tới 3 tiêu chí đánh giá như sau: 1- cấu trúc và yêu cầu đề cương HP; 2- nội dung đề cương HP; 3- kiểm tra đánh giá, đều đạt yêu cầu. Ngoài ra, trước khi NH tốt nghiệp, Trường tổ chức khảo sát, đánh giá chất lượng chương trình của chuyên ngành đến từng NH và kết quả khảo sát cho thấy mức độ NH hài lòng về chương trình khá cao (trên 85%) [H3.03.01.06].

2. Điểm mạnh

CTDH được xây dựng phù hợp yêu cầu của CĐR. Các ĐCCT trong từng HP đều thể hiện tính gắn kết giữa dạy – học và đánh giá để đạt được CĐR. Nhà trường thường xuyên có các buổi hội thảo trao đổi về cách sử dụng phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá cho các GV để nâng cao hiệu quả trong quá trình dạy học.

3. Điểm tồn tại

NTD là một trong các BLQ khi xây dựng CĐR cho CTDH nhưng việc ghi nhận sự phản hồi của doanh nghiệp khi tham gia trong CTDH chưa được thể hiện đầy đủ. Sự tham gia, góp ý của các bên liên quan về CĐR của CTDH chưa được triển khai đầy đủ và sâu rộng để Nhà trường có thêm thông tin xây dựng CTDH. Phản hồi của DN, GV, NH về CĐR của CTDH chưa được thể hiện đầy đủ; chưa được triển khai đầy đủ và sâu rộng.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2025 – 2026, Trường và Khoa Luật sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh, đồng thời Khoa xây dựng kế hoạch và triển khai điều chỉnh CTDH tiếp theo, xây dựng bản mô tả CDR của CTDH độc lập, chi tiết và ngắn gọn để tiến hành lấy ý kiến của các BLQ.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng

1. Mô tả hiện trạng

CTDH ngành Luật kinh tế trình độ ĐH năm 2024 (tiêu chí 3.1) được cấu trúc thành các khối kiến thức theo trình tự từ đại cương, cơ sở ngành đến ngành chuyên sâu như được mô tả trong Bảng 3.2.

Bảng 3.2: Cấu trúc các khối kiến thức của CTĐT ngành Luật kinh tế

Stt	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Tỷ lệ %
1	Giáo dục đại cương	27	22,31%
2	Cơ sở ngành	42	34,71%
3	Chuyên ngành (bao gồm kiến thức học kỳ doanh nghiệp được bố trí giảng dạy vào học kỳ 7)	52	42,98%
4	Chuyên sâu đặc thù	-	-
Tổng toàn khóa		121	100%

Để đảm bảo các HP hướng đến đạt CDR của CTĐT, 100% các môn học/HP trong CTDH được xây dựng theo hướng tương thích với các yêu cầu của CDR theo từng yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, khả năng rèn luyện tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của NH thông qua việc xác định mục tiêu của HP nhằm đạt CDR được phân nhiệm với trình độ năng lực cụ thể, sau đó xác định CDR HP để đạt mục tiêu, từ đó mới xây dựng nội dung bài giảng, phương pháp giảng dạy và học tập, cách thức kiểm tra đánh giá nhằm đạt CDR HP. Điều này thể hiện rõ nét trong CTDH, ĐCHP, Ma trận mối quan hệ giữa các HP và CDR của CTĐT. Mức năng lực từ 1 đến 6, CDR của chương trình đào tạo từ mức 3 đến mức 5 (bảng 3.3, Phụ lục IV) [H3.03.02.01].

Mặt khác, các HP tự chọn sẽ giúp NH tự chọn những HP phù hợp với nguyện vọng, sở trường, cũng như định hướng công việc của bản thân. Mỗi HP tự chọn đều có đề cương được xây dựng theo hướng giúp NH đáp ứng những yêu cầu của CDR, đảm bảo 100% các yêu cầu của kiến thức, kỹ năng, tự chủ tự chịu trách nhiệm và những mục tiêu khác của CDR [H3.03.02.02].

100% các HP trong CTDH xác định rõ tổ hợp các phương pháp dạy và học

(Bảng 3.3) (Trình bày cụ thể trong tiêu chuẩn 4), phương pháp kiểm tra/đánh giá (Bảng 3.4) (tiêu chuẩn 5) phù hợp, tương thích và hỗ trợ nhau tốt nhất để đảm bảo NH đạt được CDR [H3.03.02.03].

Bảng 3.3. Mối liên hệ giữa Chuẩn đầu ra (PLOs) và phương pháp dạy – học

Chiến lược và phương pháp dạy học		PLO									Ghi chú
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	
I	Dạy trực tiếp										
1	Giải thích cụ thể	x	x	x	x	x	x	x	x	x	
2	Thuyết giảng	x	x	x	x	x	x	x	x	x	
3	Đặt câu hỏi	x	x	x	x	x	x	x	x	x	
II	Dạy học tương tác										
1	Thảo luận	x	x	x	x	x	x	x	x	x	
2	Học nhóm	x	x	x	x	x	x	x	x	x	

Bảng 3.4. Mối liên hệ giữa Chuẩn đầu ra (PLOs) và Kiểm tra đánh giá

Phương pháp đánh giá		PLO									Ghi chú
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	
I	Đánh giá quá trình										
1	Thảo luận nhóm	x	x								
2	Bài tập nhóm	x	x	x	x	x	x	x	x	x	
3	Thuyết trình	x	x	x	x	x			x		
4	Viết	x	x	x	x	x	x	x	x	x	
II	Đánh giá tổng kết/định kỳ										
1	Trắc nghiệm	x	x	x	x	x					
2	Viết	x	x	x	x	x	x	x	x	x	

Đa phần đề cương các HP cũng được rà soát cập nhật và bổ sung theo góp ý của các BLQ như NH, GV. Từ năm 2020 đến nay đã có 3 lần rà soát bổ sung điều chỉnh đề cương môn học theo CTĐT vào năm 2020, 2022 và 2024 với mục đích đảm bảo yêu cầu theo quy định của luật Giáo dục đại học, VQF và cập nhật cho phù hợp với yêu cầu của xã hội, thị trường lao động và những phát triển của lĩnh vực về quản trị kinh doanh trong nước và thế giới [H3.03.02.04].

Qua kết quả các đợt khảo sát lấy ý kiến từ NH cuối mỗi học kỳ và cuối khóa học, cho thấy: trên 80% hài lòng với nội dung của các HP được thiết kế trong chương trình. Thông qua việc kiểm tra, đánh giá điểm quá trình, điểm kết thúc HP và điểm luận văn/khóa luận của NH để đo lường mức độ đạt được CDR của mỗi môn học đều

đạt yêu cầu; chứng tỏ mỗi HP đều có đóng góp rõ ràng trong việc đạt được CDR của chương trình [H3.03.02.05].

2. Điểm mạnh

CTĐT có nhiều HP tự chọn với đề cương chi tiết được xây dựng đáp ứng yêu cầu của CDR.

3. Điểm tồn tại

Chưa tổ chức phân tích đánh giá việc đạt CDR của người học một cách bài bản ở góc độ CTDH.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2025 – 2026, Trường và Khoa Luật sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh, đồng thời Khoa xây dựng kế hoạch và thực hiện phân tích đánh giá việc đạt được CDR dưới góc độ CTDH một cách hệ thống.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp

1. Mô tả hiện trạng

Từ năm 2018, Trường đã ban hành CDR cho từng CTĐT ngành Luật kinh tế xuất phát từ yêu cầu của CDR được phân nhiệm với mức trình độ năng lực tương ứng, các HP được xác định nhằm đáp ứng tốt nhất yêu cầu của CDR.

Cấu trúc của CTDH ngành Luật kinh tế (tiêu chí 3.1) được trình bày trong Bảng 3.5 bao gồm khối kiến thức chung, Khối kiến thức cơ sở ngành và khối kiến thức chuyên ngành.

Bảng 3.5. Cấu trúc chương trình đào tạo ngành Luật kinh tế năm 2024

Bậc đào tạo	Thời gian đào tạo	Tổng khối lượng kiến thức tích lũy (121 TC)						Tổng khối lượng
		Kiến thức chung	Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc	Kiến thức cơ sở ngành tự chọn	Kiến thức chuyên ngành bắt buộc	Kiến thức chuyên ngành tự chọn	Khóa luận tốt nghiệp	
Đại học	3,5 năm							
Số tín chỉ:		27	34	8	40	6	6	121
Tỷ lệ %:		22,3	28,1	6,6	33,0	5,0	5,0	100

CTDH có cấu trúc, trình tự tương đối logic gồm thông tin chung về CTĐT, mục tiêu và CDR của CTĐT, cấu trúc nội dung CTĐT, PPGD và PPKTĐG, kế hoạch đào tạo. Các HP trong CTDH được cấu trúc hợp lý, đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các HP đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành, tạo thành một CTDH có tính

thống nhất cao.

Trong CTĐT được sắp xếp khoa học nhằm trang bị cho NH có kiến thức từ phẩm chất đạo đức, kỹ năng mềm, kiến thức chuyên môn vững vàng, năng lực thực hành tốt, khả năng thích ứng cao trước sự phát triển của thị trường; có khả năng phát hiện và giải quyết một số vấn đề học thuật và thực tiễn thuộc ngành, chuyên ngành được đào tạo đảm bảo 100% các HP trong CTDH được tích hợp lồng ghép và bố trí hợp lý [H3.03.03.01].

Kiến thức chung, cơ sở ngành và chuyên ngành, không những đáp ứng yêu cầu của VQF về kết cấu của chương trình mà còn đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các khối kiến thức khi khối kiến thức trước sẽ là nền tảng để học và nghiên cứu cho các khối kiến thức sau. Các HP thuộc các khối kiến thức được sắp xếp hợp lý từ thời lượng cho đến thứ tự học tập nhằm trang bị kiến thức cho NH để dễ dàng tiếp thu những HP phía sau. Bên cạnh đó, CTĐT còn có các HP tự chọn, giúp NH lựa chọn được những HP mà bản thân thấy thiết thực và cần thiết cho công việc. Thời lượng của từng khối kiến thức được xây dựng cân đối hài hòa, đảm bảo đáp ứng tiêu chí của CĐR, theo đó phần kiến thức chuyên ngành chiếm hơn 42,98% tổng thời lượng của CTĐT nhằm đảm bảo trang bị cho NH kiến thức chuyên sâu về chuyên ngành, khóa luận chiếm 5,0% thời lượng giúp NH xây dựng các kỹ năng trong thực hiện công việc cũng như khả năng quản lý, khả năng tự chủ và có trách nhiệm [H3.03.03.02], [H3.03.03.03].

CTDH được rà soát điều chỉnh hai năm một lần chung với CTĐT nhằm điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu đảm bảo tối đa việc đáp ứng CĐR của CTĐT. Trong chu kỳ đánh giá, Nhà trường đã thực hiện rà soát/điều chỉnh, bổ sung và cập nhật CTDH năm 2022 và năm 2024. Để rà soát, cập nhật CTDH, Nhà trường đã ban hành KH/Thông báo rà soát CTDH. Theo đó, việc rà soát, cập nhật CTDH được thực hiện theo Quyết định số 3229/QĐ-DCT năm 2019, Quyết định số 161/QĐ-DCT năm 2022, Quyết định số 3015/QĐ-DCT ngày 19/10/2023) [H3.03.03.04]. Công việc rà soát được thực hiện như sau: được tiến hành định kỳ từ 2 năm một lần bởi Hội đồng khoa học của Khoa dựa trên phản hồi của các bên liên quan và tham khảo các CTDH của các Trường Đại học uy tín về ngành Luật kinh tế như: Trường Đại học Luật TP.HCM, Trường Đại học Mở TP.HCM... Theo đó, đề cương chi tiết các học phần cũng được điều chỉnh và cập nhật vào CTDH. Sau khi rà soát đã có một số điều chỉnh, cập nhật các nội dung:

Thứ nhất là bậc trình độ: Theo tiêu chuẩn nghề quốc gia – nghề Luật quy định rõ 9 bậc trình độ trong ngành. Theo thang quy định này các năng lực từ bậc 3 trở lên mới đáp ứng được kỹ năng giám sát. Đối với năng lực quản lý, quản trị ngành Luật kinh tế phải đáp ứng yêu cầu bậc trình độ 4 trở lên. Thứ hai là vị trí nghề nghiệp:

Theo tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia: nghề Luật bao gồm các vị trí công việc từ các công việc thuộc cơ quan nhà nước như công tác trong lĩnh vực Tòa án, Viện kiểm sát, Cơ quan thi hành án dân sự, thi hành án hình sự, công chức tư pháp cho tới tự học tập nâng cao trình độ để hành nghề Luật sư, công chứng viên, Thừa phát viên hoặc làm việc các cơ sở kinh doanh như pháp chế doanh nghiệp, quản trị nhân sự với các hình thức công việc đa dạng, phong phú [H3.03.03.06].

Khi điều chỉnh CTDH, Trường và Khoa có tham khảo CTĐT của một số trường Đại học trong nước: Trường Đại học Luật TP.HCM, Trường Đại học Mở TP.HCM [H3.03.03.05].

2. Điểm mạnh

CTDH có cấu trúc phù hợp, trình tự logic và được đối sánh với các CTĐT của các trường có uy tín khi cập nhật, rà soát định kỳ.

3. Điểm tồn tại

Về tính cập nhật của CTDH thì việc khảo sát tiếp thu ý kiến của các BLQ chưa hiệu quả, chưa tham khảo các CTDH của nước ngoài. Tính tích hợp của chương trình dạy học chưa thể hiện rõ ràng.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2025 – 2026, Trường và Khoa Luật sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh, đồng thời Khoa/Bộ môn sẽ mở rộng và đa dạng góp ý các BLQ, đặc biệt là lấy ý kiến của NTD. Khoa/Bộ môn cũng nâng cao chất lượng công tác đối sánh, sử dụng kết quả đối sánh để cải thiện CTDH. Tăng cường tính tích hợp của CTDH.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 3:

Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:

CTDH ngành Luật kinh tế được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng và mức tự chủ, tự chịu trách nhiệm NH. Khoa đã chú trọng tới tính logic của các HP trong chương trình dạy học, nhằm đảm bảo cho NH được tiếp cận các kiến thức theo trình tự từ cơ bản đến chuyên sâu, từ khối lĩnh vực rộng đến kiến thức chuyên ngành hẹp tự chọn; Đồng thời, để góp phần hỗ trợ hiệu quả việc đạt được CĐR, GV của Khoa đã lựa chọn tổ hợp các phương pháp giảng dạy, học tập, phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của NH của tất cả các HP trong CTĐT hợp lý, phù hợp và linh hoạt góp phần đạt CĐR và có thể lượng hóa được.

Nội dung chi tiết của từng HP trong CTDH và toàn bộ ĐCCT HP của ngành Luật kinh tế được thiết kế theo quy trình, biểu mẫu rõ ràng và dựa trên CĐR. Qua ma trận các HP, ma trận kỹ năng cũng như qua việc lựa chọn các phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá của GV Khoa đã thể hiện sự đóng góp cụ thể, rõ ràng của các HP để đạt được CĐR của CTĐT ngành Luật kinh tế.

CTDH ngành Luật kinh tế có cấu trúc hợp lý và hiện đại theo hướng tích hợp, các HP trong CTDH được sắp xếp theo trình tự logic từ kiến thức đại cương đến kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành, học lý thuyết trước sau đó làm thực hành CTDH ngành Luật kinh tế được định kỳ rà soát, cập nhật. Khi điều chỉnh có tham khảo các CTDH của các trường ĐH trong và ngoài nước về thời gian đào tạo, số tín chỉ của các khối kiến thức để cải tiến và đảm bảo tính hiện đại và hội nhập quốc tế.

Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:

CTDH thiết kế nhiều hoạt động gắn kết với doanh nghiệp, với các đơn vị ngoài Trường giúp đạt được CĐR nhưng hoạt động ghi nhận sự phản hồi của doanh nghiệp khi tham gia trong CTDH chưa được thể hiện đầy đủ.

Chưa tổ chức phân tích đánh giá CĐR của HP một cách bài bản ở góc độ CTDH.

Có đối sánh CTDH với các trường khác, tuy nhiên chưa phân tích sâu về việc sử dụng thông tin phản hồi từ sau đối sánh để cải thiện CTDH, chưa đối sánh với chương trình nước ngoài, tính tích hợp của CTDH chưa thể hiện rõ ràng.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 3:

Có 3/3 tiêu chí đạt điểm 5. Mức trung bình: 5,00; Số tiêu chí đạt: 3; Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%): 100%.

Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Trong đào tạo ngành Luật kinh tế, phương pháp tiếp cận dạy và học có vai trò quan trọng trong việc thực hiện mục tiêu giáo dục hay triết lý giáo dục là học tập chủ động, làm việc sáng tạo. Việc lựa chọn phương pháp tiếp cận đúng sẽ giúp cơ sở đào tạo xây dựng và thực hiện CTĐT, với các tiêu chí dạy và học phù hợp với triết lý hoặc mục tiêu giáo dục. Khoa Luật, cũng như nhiều khoa khác trong Trường chọn cách tiếp cận lấy người học làm trung tâm, tổ chức các hoạt động dạy học và các hoạt động ngoại khóa nhằm đạt được CĐR đã tuyên bố trong CTĐT, sử dụng các phương pháp dạy học đa dạng, nhằm phát triển tính chủ động sáng tạo trong học tập cho NH. Để làm được điều này, CTĐT xác định rõ mục tiêu và CĐR về kiến thức, kỹ năng, thái độ.

Cách tiếp cận này được cụ thể hóa ở việc thiết kế chương trình với các môn học kế tiếp nhau một cách logic, môn cơ sở là môn tiên quyết cho những môn học chuyên sâu, các hoạt động dạy và học đều phải cùng hướng đến CĐR. Thông điệp về cách tiếp cận, cả hoạt động dạy học và CĐR của chương trình cần được mỗi GV và NH hiểu rõ để thực hiện tốt vai trò nhiệm vụ của mình, đồng thời thể hiện sự chủ động, làm việc sáng tạo theo triết lý giáo dục.

Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan.

1. Mô tả hiện trạng

Với phương châm NH luôn chủ động trong quá trình học tập, phương pháp chủ đạo là tự học và lấy NH là trung tâm; người học với tư duy sáng tạo, luôn phải thích ứng với sự thay đổi của xã hội trên nền tảng kiến thức và kỹ năng được đào tạo, được rèn luyện và phát triển mức tự chủ và trách nhiệm để hòa nhập nhanh với cộng đồng. Do đó, triết lý giáo dục của Trường ĐH CT TP.HCM là **“Học tập chủ động, làm việc sáng tạo, sống có trách nhiệm”**. Triết lý giáo dục này được tuyên bố rõ ràng theo Quyết định 3224/QĐ-DCT, ngày 30/12/2020 và Quyết định 2045/QĐ-DCT ngày 24/7/2023 về việc công bố Sứ mạng, Tầm nhìn, các giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của Trường [H4.04.01.01].

Mục tiêu và triết lý giáo dục được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Trường [H4.04.01.02]. Triết lý giáo dục của Trường được phổ biến rộng rãi đến các BLQ thông qua các hình thức: Đối với CB, GV thông qua Hội nghị công nhân viên chức được tổ chức đầu năm, các đơn vị triển khai phổ biến cho CB, GV qua các cuộc họp hằng tháng; Đối với người học, phổ biến thông qua tuần sinh hoạt công dân đầu khoá, các buổi sinh hoạt với cố vấn học tập [H4.04.01.03] thông qua các bài giảng của GV khi thiết kế CTDH.

Cán bộ, GV và NH của Trường được thông tin đầy đủ và thực hiện nghiêm túc. Mục tiêu giáo dục, triết lý giáo dục của Trường được cụ thể hóa trong mục tiêu của CTĐT và đề cương HP. Tất cả GV đều tự xây dựng mục tiêu cụ thể của cá nhân trong công tác giảng dạy, NCKH thông qua bài giảng, cập nhật kiến thức, phương pháp giảng dạy. Các đơn vị quản lý thi tập trung xây dựng quy trình quản lý liên quan nhằm từng bước minh bạch hóa các thủ tục hành chính, đảm bảo cung cấp dịch vụ tốt nhất cho GV và NH [H4.04.01.04].

Trường đã khảo sát các BLQ về việc hiểu biết và thực hiện các hoạt động giảng dạy, học tập, NCKH phù hợp với Triết lý giáo dục của Trường. Kết quả khảo sát cho thấy: CB, VC và NLĐ tiếp cận những thông tin về Tầm nhìn sứ mạng, Giá trị cốt lõi và Triết lý giáo dục của Trường nhiều nhất qua trang thông tin điện tử của Trường/Khoa (32.74%); Đối với mức độ thấu hiểu về Tầm nhìn sứ mạng, Giá trị cốt lõi và Triết lý giáo dục của Trường, 92.55% CB, VC và NLĐ trả lời hiểu, 7.45% còn phân vân và được thể hiện qua việc áp dụng vào các hoạt động như Xây dựng kế hoạch làm việc của cá nhân hàng năm (15.84%); Xây dựng kế hoạch, phương hướng của đơn vị (14.03%) hay Tổ chức dạy và học; thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của người học (13.51%) [H4.04.01.05].

2. Điểm mạnh

Văn bản về Triết lý giáo dục của Trường được xây dựng và tuyên bố rõ ràng, được phổ biến rộng rãi tới các các BLQ trong và ngoài trường trên các phương tiện

truyền thông.

3. Điểm tồn tại

Vẫn còn một tỷ lệ nhất định BLQ chưa hiểu một số khía cạnh về triết lý giáo dục của Nhà trường.

4. Kế hoạch hành động

Trong giai đoạn 2025 – 2026, Trường và Khoa Luật sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh, đồng thời Trường tiếp tục đẩy mạnh việc thực hiện triết lý giáo dục, và cần điều chỉnh cho phù hợp với bối cảnh đang thay đổi nhanh chóng. Đồng thời làm rõ các nội dung mà các BLQ còn phân vân khi áp dụng triết lý giáo dục của Nhà trường vào hoạt động thực tế.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra.

1. Mô tả hiện trạng

Đối với CTĐT ngành Luật kinh tế giáo dục phẩm chất chính trị; rèn luyện đạo đức, tác phong; đào tạo người học có năng lực sáng tạo và tinh thần trách nhiệm trong công việc, có kiến thức chuyên môn, có kỹ năng thực hành nghiệp vụ; vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn công việc trong ngành Luật kinh tế; đáp ứng yêu cầu nguồn nhân lực trong thời kỳ hội nhập. CTĐT bao gồm: Kiến thức cơ bản về khoa học và xã hội; Kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành Luật kinh tế; các kỹ năng, phẩm chất cá nhân; Kỹ năng tương tác; Năng lực thực hành nghề nghiệp. Khoa đã chỉ đạo, hướng dẫn và có nhiều thảo luận với Bộ môn, GV để xây dựng hoạt động dạy học/PPGD đa dạng, phù hợp bám sát mục tiêu, triết lý giáo dục của khoa để đạt CDR. Trong quá trình giảng dạy, GV đã lựa chọn hoạt động giảng dạy và học tập thích hợp với đặc thù của từng HP, hướng dẫn NH sử dụng tổ hợp các phương pháp nghiên cứu, học tập hiệu quả, chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức nhằm đạt được CDR [H4.04.02.01]. PPGD được mô tả rõ ràng trong đề cương các HP của các năm 2020, 2022, 2024. Với mỗi đề cương các HP đều thể hiện rõ số giờ tín chỉ đối với lý thuyết, thực hành và tự học phù hợp với điều kiện thực tế của Trường, Khoa [H4.04.02.02]. Trường đã xác định đổi mới phương pháp dạy và học là một trong những khâu đột phá nâng cao chất lượng đào tạo. Trường, Khoa đã tổ chức những hội nghị tập huấn về đổi mới phương pháp giảng dạy với sự tham gia của lãnh đạo các bộ môn, khoa, các GV, nhân viên phòng ban trong toàn trường [H4.04.02.03]. Bảng 4.1 dưới đây thể hiện sự phù hợp của các hoạt động dạy và học với các CDR tương ứng của CTĐT.

Bảng 4.1 Sự phù hợp của các hoạt động dạy và học với các CDR tương ứng của CTĐT

	Các môn học điển hình	Phương pháp dạy học chính	Các hoạt động dạy học bổ trợ	Ghi chú
PLO1	Lý luận nhà nước và pháp luật	Thuyết trình, hỏi – đáp, làm việc nhóm, Thảo luận	Bài tập cá nhân, tiểu luận	
PLO2	Luật hành chính và tổ tụng hành chính	Thuyết trình, hỏi – đáp, làm việc nhóm, Bài tập tình huống, Thảo luận	Bài tập cá nhân, tiểu luận, Báo cáo	
PLO3	Pháp luật chủ thể kinh doanh và pháp sản	Thuyết trình, hỏi – đáp, làm việc nhóm, thực hành	Bài tập cá nhân, tiểu luận,	
PLO4	Kỹ năng nghiên cứu và lập luận	Thuyết trình, hỏi – đáp, làm việc nhóm, Thảo luận	Bài tập cá nhân, tiểu luận	
PLO5	Luật tố tụng dân sự	Thuyết trình, hỏi – đáp, làm việc nhóm, Thảo luận	Bài tập cá nhân, tiểu luận	
PLO6	Pháp luật cạnh tranh và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	Thuyết trình, hỏi – đáp, làm việc nhóm	Bài tập cá nhân, tiểu luận	
PLO7	Kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin	Thuyết trình, hỏi – đáp, làm việc nhóm	Bài tập cá nhân, tiểu luận, báo cáo	
PLO8	Luật đất đai	Thuyết trình, hỏi – đáp, làm việc nhóm, Thảo luận	Bài tập cá nhân, tiểu luận, báo cáo	

	Các môn học điển hình	Phương pháp dạy học chính	Các hoạt động dạy học bổ trợ	Ghi chú
PLO9	Thực tập tốt nghiệp	Thuyết trình, hỏi – đáp	Chuyên đề, đề tài, tiểu luận báo cáo	

Vào mỗi buổi học đầu tiên của HP, GV giới thiệu nội dung, chương trình, HP, các phương pháp học tập, tài liệu bắt buộc cũng như CDR cần đạt được cho NH. Phương pháp học tập chủ động và tiếp cận giải quyết vấn đề của người học cũng thay đổi hoàn toàn từ việc học tập, nghiên cứu độc lập sang phối hợp nhóm, chia sẻ thông tin; từ tham gia thụ động sang chủ động vào các hoạt động học tập nhằm đạt được CDR. Thay vì GV đóng vai trò giảng bài thì người học thay thế bằng cách thuyết trình các phần bài học, làm bài tập cá nhân, làm việc nhóm, viết báo cáo thu hoạch sau khi được đi kiến tập, thực tập tại doanh nghiệp, qua đó NH tự tìm hiểu, nắm vững kiến thức và chủ động học tập. Tuỳ theo đặc thù của mỗi HP, ngoài việc thay đổi phương pháp giảng dạy, GV đã tích cực ứng dụng CNTT để soạn bài điện tử, soạn bài giảng online... thông qua hệ thống ứng dụng Zoom được tích hợp trên Egov của nhà trường [H4.04.02.04]. GV đã được tập huấn biên soạn, đánh giá ngân hàng đề thi, thiết kế và sử dụng Rubric trong đánh giá học tập để thiết kế, biên soạn cho phù hợp với từng học phần và tính chất của môn học nhằm đáp ứng CDR của môn học. GV cũng được lắng nghe các chia sẻ những giải pháp hữu hiệu trong đào tạo trực tuyến của các chuyên gia và đồng nghiệp trong các buổi tọa nhà trường tổ chức [H4.04.02.03], tiếp thu sự phản hồi của NH qua kết quả khảo sát sự hài lòng về phương pháp giảng dạy để có sự điều chỉnh cho phù hợp [H4.04.02.06].

Việc thay đổi phương pháp dạy và học cũng gặp nhiều khó khăn, GV cần nghiên cứu nhiều hơn, xây dựng bài giảng linh hoạt hơn. Hằng năm GV đăng ký đổi mới cải tiến phương pháp dạy học cho phù hợp với NH và đáp ứng CDR của CTĐT và đối với những GV thỉnh giảng thì đôi khi gặp khó khăn do sự khác biệt về văn hoá giữa các trường. Tuy nhiên trong các cuộc họp giao ban, Hiệu trưởng thường xuyên chỉ đạo các đơn vị thực hiện nghiêm túc nhiệm vụ, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho NH học tập, nghiên cứu một cách hiệu quả; yêu cầu các Phòng, Khoa, Bộ môn cần chú trọng đổi mới phương pháp dạy và học, nâng cao chất lượng đào tạo của Trường [H4.04.02.05].

Đánh giá hoạt động giảng dạy của GV được tiến hành thường xuyên và định kỳ với nhiều hình thức khác nhau như: giám sát, kiểm tra hoạt động giảng dạy, trong đó có phần khảo sát NH về hoạt động dạy học/các PPDH được sử dụng trong CTĐT. Phiếu khảo sát bao gồm 09 tiêu chí, trong đó tập trung khảo sát các nội dung: các

hoạt động giảng dạy của GV trên lớp, các hoạt động kiểm tra, đánh giá. Tỷ lệ NH tham gia đánh giá hoạt động dạy học/PPDH thể hiện ở số phiếu thu về (năm 2022-2023: 128 phiếu; năm 2023-2024: 219 phiếu). Phân tích kết quả khảo sát năm 2023-2024 cho thấy, tỷ lệ hài lòng cao nhất là 88,80% và thấp nhất là 84,60% [H4.04.02.06].

2. Điểm mạnh

Hoạt động dạy và học được thiết kế đa dạng, phong phú, có tham khảo các phương pháp của các trường tiên tiến trên thế giới thông qua việc tham gia hội thảo, tập huấn về đổi mới PPDH, tọa đàm về đào tạo trực tuyến, đánh giá trong dạy học online.

3. Điểm tồn tại

Khoa đã và đang triển khai các PPDH chủ yếu trong Trường, tuy nhiên Khoa chưa tổ chức tổng kết để đánh giá một cách khoa học, toàn diện về mức độ phù hợp của mỗi phương pháp đối với mỗi HP đối với CĐR và đối với các nhóm đối tượng NH khác nhau.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2025 - 2026, Trường và Khoa Luật sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh, đồng thời tăng cường dự giờ đồng nghiệp và tổ chức các buổi tọa đàm trong tổ bộ môn cũng như toàn khoa nhằm trao đổi PPGD cũng như kinh nghiệm giảng dạy đối với mỗi CĐR, PPGD phân hóa đối với các nhóm đối tượng NH khác nhau. Ứng dụng thêm các PPGD mới như phương pháp dạy học hợp tác, dạy học khám phá... để tăng tính chủ động của NH trong tiếp cận và lĩnh hội kiến thức.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.

1. Mô tả hiện trạng

Để thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, và nâng cao khả năng học tập của NH, Trường và khoa đã tiến hành đổi mới phương pháp dạy và học. NH trở thành TT, chuyển từ trạng thái bị động tiếp thu sang học tập chủ động. Để làm vậy, Trường đã yêu cầu GV từng bước thay đổi cách thức giảng dạy, tăng cường yêu cầu NH tự học, nghiên cứu trước khi đến lớp, GV đóng vai trò hướng dẫn, giải đáp, điều này được thể hiện trong đề cương từng môn học. GV phải sử dụng thành thạo, hiệu quả tổ hợp các phương pháp giảng dạy nhằm hỗ trợ NH rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời [H4.04.03.01]. Tất cả đề cương chi tiết các HP của CTĐT ngành Luật kinh tế trình độ Đại học đều mô tả rõ việc sử dụng hiệu quả tổ hợp các phương pháp giảng dạy và học tập nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH

để đạt được CDR của HP và CDR của CTĐT; 100% ĐCCT các HP trong CTĐT đều quy định cụ thể nội dung tự học, tự nghiên cứu cho NH và có kiểm tra, đánh giá nội dung tự học, tự nghiên cứu theo quy định; xác định các nội dung giảng dạy trên lớp, các nội dung giao về nhà cho NH tự học, tự nghiên cứu nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH [H4.04.03.02].

Ngoài ra, Quy định đào tạo theo học chế tín chỉ Quyết định số 3020/QĐ-DCT cũng quy định rõ thời lượng NH phải sử dụng cho việc tự học, tự nghiên cứu, ôn tập, củng cố và chuẩn bị bài mới là 60 phút cho mỗi tiết học trên lớp [H4.04.03.03]. Các phương pháp thảo luận nhóm giúp cho NH hiểu sâu sắc hơn kiến thức, đồng thời rèn luyện kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình; các bài tập cá nhân, tự học có tác dụng phát triển năng lực của NH về nghiên cứu, đưa ra những sáng kiến quan trọng; thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác.

Trong quá trình dạy học, GV sử dụng các hoạt động dạy học/phương pháp giáo dục lấy NH làm TT, dạy NH tự học, tự nghiên cứu ĐCCT, tài liệu học tập và sử dụng các PPDH như: thuyết giảng, nêu vấn đề và giải quyết vấn đề, thảo luận, dạy học khám phá, dạy học chủ động... đối với HP lý thuyết; làm bài tập tình huống, bài tập nhóm, bài tập lớn, trình bày, thuyết trình, báo cáo, tiểu luận... để rèn luyện các kỹ năng cho các HP thực hành; sử dụng phần mềm học tập trực tuyến để nâng cao kết quả học tập tại nhà. Trong suốt khóa học, NH được tư vấn, hỗ trợ trong hoạt động học tập bởi GV, CVHT về đăng ký HP, NCKH; tư vấn cho NH tham gia các hoạt động học thuật, NCKH, rèn luyện kỹ năng thu thập, xử lý thông tin, phương pháp học tập theo hình thức tín chỉ giúp NH chủ động trong quá trình học tập [H4.04.03.04].

Nhà trường định kỳ tiến hành khảo sát của NH và cựu NH về việc sử dụng PPDH và phương pháp kiểm tra đánh giá của GV. Kết quả khảo sát cho thấy, tỷ lệ hài lòng về tổ chức hoạt động dạy và học của GV khá cao (94.27%) [H4.04.03.05].

2. Điểm mạnh

Các phương pháp giảng dạy kết hợp thảo luận, bài tập và bài tập lớn, thuyết trình trong từng HP giúp NH rèn luyện các kỹ năng lập luận và giải quyết vấn đề, suy luận, thu nhận, xử lý và truyền đạt thông tin đảm bảo; Phương pháp giảng dạy mới hiện nay coi NH là TT đã khuyến khích NH ham học hỏi, nâng cao khả năng học tập suốt đời.

3. Điểm tồn tại

Nhiều phương pháp giảng dạy thông thường áp dụng cho giảng dạy trực tuyến không phù hợp và không phát huy được hiệu quả. Việc sử dụng các ứng dụng công nghệ cho dạy học chưa đa dạng.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2025 – 2026, Trường và Khoa Luật sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh, đồng thời Trường, Khoa triển khai đồng loạt việc sử dụng hệ thống ứng dụng Zoom được tích hợp trên Egov đến GV và NH trong quá trình dạy học, tăng cường các ứng dụng khác để hỗ trợ phương pháp dạy học. Khoa kết hợp với Phòng Đào tạo sắp xếp thời khóa biểu các môn học lí thuyết và thực hành một cách hợp lý và hiệu quả. Tổ chức thảo luận rút kinh nghiệm ở cấp bộ môn, Khoa về các phương pháp giảng dạy đã và đang áp dụng, kiến nghị cách triển khai các phương pháp mới.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Kết luận về tiêu chuẩn 4:

Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:

Văn bản về Triết lý giáo dục của Trường được xây dựng và tuyên bố rõ ràng, được phổ biến rộng rãi tới các các BLQ trong và ngoài trường trên các phương tiện truyền thông.

Khoa Luật đã xây dựng một tổ hợp các hoạt động giảng dạy và học tập đa dạng, triển khai hiệu quả để đạt CĐR môn học và CTĐT, giúp NH tiếp thu và rèn luyện năng lực chuyên môn; Xây dựng cổng thông tin học tập trực tuyến nhằm hỗ trợ tối đa cho NH, kết hợp giữa mô hình truyền thống và phương thức đào tạo trực tuyến; NH thể hiện sự hài lòng với các phương pháp giảng dạy của GV.

Trường và Khoa có nhiều hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm như kỹ năng tư duy sáng tạo và quản lý thời gian, kỹ năng thuyết trình, đặc biệt là khả năng tự nghiên cứu, khả năng liên hệ thực tiễn, phân tích tổng hợp góp phần nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH.

Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:

Việc áp dụng triết lý giáo dục của Nhà trường vào hoạt động đào tạo vẫn còn chưa đồng bộ.

Chưa triển khai đánh giá một cách khoa học, toàn diện về mức độ phù hợp của mỗi phương pháp đối với mỗi HP đối với CĐR và đối với các nhóm đối tượng NH khác nhau.

Chưa khai thác tối đa các ứng dụng công nghệ hỗ trợ các phương pháp giảng dạy.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 4:

Có 3/3 tiêu chí đạt điểm 5. Mức trung bình: 5,00; Số tiêu chí đạt: 03 ; Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%): 100%.

Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Việc đo lường kết quả học tập của NH được thực hiện thông qua hoạt động thi kiểm tra và đánh giá. Kết quả đánh giá chỉ có giá trị khi việc đánh giá được thực hiện một cách đầy đủ, toàn diện, công bằng, đúng với năng lực thực sự của NH. Việc

học tập của NH là một quá trình nỗ lực phấn đấu lâu dài. Do đó, Trường và Khoa đã có một kế hoạch đánh giá rõ ràng, GV có phương pháp đánh giá phù hợp. Việc đánh giá cần có sự so sánh ở các thang đo quan trọng như đánh giá quá trình học tập, đánh giá đầu ra và được thực hiện một cách chuyên nghiệp, phù hợp với mức độ đạt CDR trong mọi thời điểm của quá trình học. Chú trọng đánh giá thái độ, kiến thức, năng lực thông qua các phương pháp kiểm tra đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy, sự công bằng. NH được thông tin một cách rõ ràng, minh bạch về các quy định khiêu nại để chủ động lập kế hoạch và điều chỉnh kế hoạch học tập một cách phù hợp.

Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra.

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường đã xây dựng hệ thống đánh giá KQHT của NH từ đánh giá đầu vào, đánh giá trong quá trình, thi kết thúc HP, thực hành, thực tập và đánh giá luận văn tốt nghiệp/ báo cáo khoá luận với mục tiêu đảm bảo đạt CDR cho NH. Bao gồm: Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ đại học của Bộ GD&ĐT; Quy chế ĐT đại học theo học chế tín chỉ; Quy định về thi, kiểm tra của Trường [H5.05.01.01], [H5.05.01.02].

Để đáp ứng các CDR kiến thức, trong thời gian học chính thức, các văn bản hướng dẫn nêu trên có mô tả cụ thể về quy trình và hướng dẫn phương pháp kiểm tra đánh giá. Trong đề cương HP cũng có quy định về phương pháp kiểm tra đánh giá và các tiêu chí đánh giá như: hoạt động đánh giá, thời điểm đánh giá, chuẩn đầu ra và thang điểm tỷ lệ đạt được trong đánh giá. Nhà trường có xây dựng tiêu chí, thang đánh giá (Rubric) để đánh giá các CDR về nhận thức cấp độ cao, các CDR về kỹ năng mềm và các CDR về mức tự chủ và trách nhiệm của NH. Trong quá trình xây dựng các phương pháp kiểm tra đánh giá đều gắn với CDR của HP và CDR của CTĐT, mỗi nội dung của HP chỉ ra mối liên hệ giữ PPKTĐG với nội dung kiến thức HP và để đạt được CDR nào của HP và đạt được CDR nào của CTĐT (Bảng 5.1, Phụ lục IV) [H5.05.01.03].

Tổ hợp các phương pháp KTĐG của Nhà trường gồm đánh giá quá trình lên lớp tham gia vào quá trình chuẩn bị, thảo luận, đến việc thi kết thúc HP, làm khoá luận. Các HP đều được đánh giá bởi 02 loại điểm, điểm quá trình (chiếm 40%) và điểm thi kết thúc HP (chiếm 60%). Hình thức đánh giá quá trình tùy thuộc vào đặc thù HP, được quy định cụ thể trong đề cương HP. Mức độ đánh giá bao gồm kiểm tra tại lớp, thi kết thúc HP phù hợp với quá trình học tập, tiếp thu kiến thức của NH cả về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm của NH. Các hoạt động/phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của NH được thiết kế phù hợp để đo lường được mức độ đạt CDR [H5.05.01.03].

Thực hiện khóa luận/đồ án tốt nghiệp nhằm giúp NH hình thành và phát triển khả năng tự nghiên cứu, tự học tập, tự chủ và có trách nhiệm. Để chuẩn bị cho việc thực hiện khóa luận/đồ án tốt nghiệp, NH luôn được thông báo kế hoạch thực hiện, được CVHT triển khai các công việc liên quan, được phổ biến các quy trình xét duyệt đề tài, phân công giáo viên hướng dẫn, quy trình bảo vệ khóa luận, quy định về bảo vệ khóa luận/đồ án tốt nghiệp [H5.05.01.04].

Bên cạnh đó, NH còn được cung cấp đầy đủ thông tin về điều kiện tốt nghiệp, quy trình xét tốt nghiệp cũng như kế hoạch tổ chức cấp bằng tốt nghiệp [H5.05.01.05].

2. Điểm mạnh

Có quy trình thiết kế và kiểm soát việc đánh giá KQHT từ khâu tuyển sinh đến xét tốt nghiệp để đảm bảo đạt CĐR.

3. Điểm tồn tại

Chưa có đánh giá về việc ứng dụng CNTT trong kiểm tra, đánh giá đối với việc đạt CĐR của NH. Các hình thức đánh giá, khâu tổ chức đánh giá mới nhằm đạt CĐR có số lượng chưa nhiều so với cách đánh giá truyền thống và vẫn đang trong quá trình hoàn thiện cả về nội dung với môn lý thuyết và HP thực hành.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2025 – 2026, Trường và Khoa sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh, đồng thời Trường và Khoa có quy trình cụ thể hướng dẫn GV thực hiện đổi hình thức đánh giá so với hình thức công bố trong ĐCHP, nhằm thích ứng với tình hình hiện nay và đáp ứng được CĐR. TT.QLCL và Khoa xây dựng kế hoạch đánh giá mức độ đáp ứng CĐR đối với các hình thức kiểm tra đánh giá mới và tiếp tục việc đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong kiểm tra đánh giá HP.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 5.2. Các quy định về kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.

1. Mô tả hiện trạng

Các quy định về đánh giá KQHT của người học của Khoa Luật được xác định rõ ràng theo tài liệu hướng dẫn xây dựng và thực hiện quy trình kiểm tra đánh giá KQHT phù hợp với CTĐT theo tín chỉ của Trường ĐH CT TP.HCM [H5.05.02.01], [H5.05.02.02].

Kế hoạch và các quy định về kiểm tra đánh giá được thông báo công khai đến người học ngay từ khi bắt đầu HP, và được nhấn mạnh khi kết thúc quá trình giảng dạy [H5.05.02.03]. GV công bố điểm quá trình cho NH ngay khi kết thúc học phần [H5.05.02.04]. Điểm cuối kỳ được cập nhật trên cổng thông tin NH, các quy định

phúc khảo dành cho NH cũng được công khai rõ trên website Trường [H5.05.02.05].

Về thời gian, các bài tập, báo cáo tiểu luận, thuyết trình, kiểm tra viết..., được GV chủ động thực hiện theo kế hoạch lên lớp được biên soạn và phê duyệt vào đầu học kỳ, bài kiểm tra cuối kỳ được thực hiện sau 15 tuần và sau khi đã kết thúc HP. Trọng số điểm quá trình chiếm 40%, cuối kỳ chiếm 60% tùy tính chất học phần. Thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi các nội dung liên quan đến kỳ thi cuối kỳ được thực hiện theo quy chế hiện hành [H5.05.02.01].

Tiêu chí cụ thể để đánh giá các HP được quy định cụ thể trong đề cương HP [H5.05.02.04]. Đánh giá nội dung thực tập tốt nghiệp đều có tiêu chuẩn cụ thể trong kế hoạch và nội dung thực tập tốt nghiệp [H5.05.02.06].

Trong quá trình giảng dạy, GV thường xuyên thông tin đến NH quy định kiểm tra/đánh giá KQHT, đồng thời các quy định này được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Trường đảm bảo NH hiểu, nắm rõ và có thể dễ dàng truy cập tìm hiểu các quy định này [H5.05.02.07].

Cuối kỳ, giáo vụ khoa tập hợp bảng điểm quá trình từ GV sau khi GV đã nhập vào phần mềm và giao (bản in giấy) chậm nhất là 10 ngày về đơn vị quản lý đào tạo. Về điểm bài thi tự luận cuối kỳ đã chấm xong từ khoa (chậm nhất là 10 ngày sau khi nhận bài), TT.QLCL sẽ phân công NV ráp phách và ghi điểm vào bảng điểm và chuyển về khoa để giáo vụ khoa nhập điểm vào hệ thống quản lý đào tạo. Chuyển bảng điểm chính về đơn vị quản lý đào tạo để lưu. NH xem kết quả thông qua trang thông tin điện tử của Trường [H5.05.02.08].

Kết quả khảo sát NH cho thấy có trên 80% NH Khoa Luật cho rằng NH được thông báo đầy đủ về tiêu chí đánh giá từng môn học [H5.05.02.09].

2. Điểm mạnh

Có văn bản quy định thi, kiểm tra quy định cụ thể về thời gian, hình thức, cách thức phản hồi về kỳ thi kết thúc HP; có tiêu chí chấm khóa luận tốt nghiệp rõ ràng. GV có kế hoạch lên lớp trong đó có thể hiện rõ hoạt động dạy và học. Các quy định thi, kiểm tra được công bố trong sổ tay NH; cách thức thi, KTĐG được GV phổ biến đến NH vào buổi học đầu tiên của mỗi HP, NH hiểu rõ các quy định có liên quan.

3. Điểm tồn tại

Tỷ lệ NH chưa quan tâm đến thông báo về tiêu chí đánh giá từng môn học còn khá lớn.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2025 – 2026, Trường và Khoa sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh, đồng thời Khoa Luật sẽ phối hợp với đơn vị đào tạo và TT.QLCL tiến hành xây dựng quy trình và các kênh thông tin truyền tải thông tin đến NH về các quy định đánh giá KQHT của NH một cách khoa học và đồng bộ hơn. Đồng thời thường xuyên nhắc

nhờ GV thực hiện một cách đầy đủ, có lặp lại việc cung cấp các tiêu chí đánh giá từng môn học cho sinh viên.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.

1. Mô tả hiện trạng

Quy định về đào tạo ĐH theo hệ thống tín chỉ được ban hành các năm 2020, 2021 và 2023; Quy định về việc thi kiểm tra trong đó, có qui định rõ việc đánh giá KQHT của NH [H5.05.03.01]. Trong đó, phương pháp kiểm tra đánh giá của CTĐT được GV thực hiện tương đối đa dạng đảm bảo đo lường và đánh giá được CĐR; việc đánh giá được áp dụng phù hợp với từng mục đích đánh giá. Các PPĐG được thực hiện theo từng HP, tùy thuộc nội hàm của HP là lý thuyết thuần túy hay có ứng dụng thực tế. PPĐG được lựa chọn có thể là thuyết trình đề tài theo nhóm, thực hiện tiểu luận nhóm hoặc cá nhân đề tài áp dụng giải quyết vấn đề thực tế, vấn đáp, hoặc làm bài thi viết, trắc nghiệm... [H5.05.03.02]. Ngoài ra, các bảng tiêu chí đánh giá và thang điểm tương thích với từng loại HP và PPĐG được sử dụng cũng góp phần đảm bảo tính tin cậy và công bằng trong đánh giá KQHT.

Để đảm bảo sự công bằng và độ tin cậy trong đánh giá KQHT, công tác tổ chức thi luôn đảm bảo tính nghiêm túc, khách quan, đúng quy định. Trường xây dựng hệ thống ngân hàng đề thi kết thúc HP để phục vụ công tác kiểm tra, đánh giá theo đúng quy định và hướng dẫn của Trường [H5.05.03.01]. Quy trình ra đề thi đảm bảo được độ bảo mật cao của đề. Đối với các HP thi có đề thi trắc nghiệm, các bộ môn đã trao đổi, thống nhất về hình thức thi, cấu trúc đề thi, thống nhất xây dựng ma trận đề thi theo thang Bloom để đảm bảo đo lường được đúng mục đích, yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm hướng tới CĐR trong chương trình môn học, sau đó giao cho từng GV biên soạn đề thi. Các đề thi sau khi GV biên soạn được thông qua bộ môn trao đổi, góp ý sửa chữa... và nộp về TT.QLCL để quản lý và sử dụng. Số lượng ngân hàng đề thi các HP cơ sở ngành và chuyên ngành đã có do Khoa Luật quản lý của ngành Luật kinh tế đến năm 2024 là 45, chiếm tỷ lệ 69.2%. Trong đó, các HP thi bằng hình thức trắc nghiệm có 13 HP, các HP thi bằng hình thức tự luận có 32 HP, với mỗi đề thi yêu cầu ít nhất 4 câu hỏi (có cả đáp án và thang điểm ở mỗi câu không quá 3 điểm) và được trưởng bộ môn duyệt và gửi về TT.QLCL nên luôn đảm bảo đúng quy trình [H5.05.03.03], [H5.05.03.04].

Để tổ chức thi kết thúc HP đảm bảo đúng quy chế và quy định của Trường, hàng năm Hiệu trưởng đều có thành lập Hội đồng thi và các ban, tiểu ban của Hội đồng, gọi chung là Ban Coi thi. Công tác coi thi, quy trình chấm thi của Trường được tổ chức thực hiện nghiêm túc, có hồ sơ lưu trữ đầy đủ; bài thi được làm phách

theo phần mềm quản lý đào tạo; sau khi làm phách, danh sách phách và phách bài thi được TT.QLCL niêm phong và lưu giữ. Trong quá trình chấm thi có sự giao nhận bài thi từng buổi giữa ban thư ký và GV chấm. Mỗi bài thi đều có hai GV chấm hai vòng độc lập nên đảm bảo chính xác, khách quan. Việc lên điểm cũng được tiến hành theo phách bài thi, sau đó nhập vào phần mềm nên luôn đảm bảo khách quan và công bằng. Đối với các HP thi vấn đáp, hai cán bộ chấm thi chấm độc lập trên phiếu chấm thi và sau khi hai GV thống nhất điểm thi cho từng thí sinh, điểm thi phải được công bố ngay sau mỗi buổi thi để đảm bảo độ tin cậy và công bằng với NH. Phần mềm quản lý đào tạo của Trường có phân quyền cho người sử dụng và lưu nhật ký sử dụng đối với từng người dùng nên đảm bảo quản lý chặt chẽ và chính xác. Bên cạnh đó các hoạt động tổ chức thi, chấm thi đều có sự kiểm tra giám sát của Bộ phận thanh tra giáo dục của Trường [H5.05.03.03].

Nhà trường có văn bản hướng dẫn, có quy định và yêu cầu cụ thể về nội dung, hình thức, quy trình làm khóa luận/đề án tốt nghiệp. Khi chấm khóa luận, đề án tốt nghiệp, Trường đều thành lập Hội đồng và có các tiêu chí chấm điểm cụ thể về hình thức; nội dung (bao gồm tính cấp thiết của đề tài, phương pháp nghiên cứu, kết quả nghiên cứu, kết luận, kiến nghị phù hợp với nội dung nghiên cứu) và việc trả lời câu hỏi của NH; Các tiêu chí này đảm bảo độ giá trị và công bằng trong đánh giá luận văn. Điểm chấm khóa luận/đề án tốt nghiệp được các Hội đồng xem xét, đánh giá công bằng và khách quan [H5.05.03.05].

Hàng năm, Trường đã thực hiện khảo sát ý kiến về hoạt động tổ chức kiểm tra đánh giá. Kết quả khảo sát ý kiến của NH cuối khoá về phương pháp kiểm tra đánh giá năm 2022 – 2023 và 2023 – 2024 cho thấy ý kiến NH cho rằng Trường sử dụng đa dạng các hình thức kiểm tra, đánh giá lần lượt là 79.32% và 77.32% [H5.05.03.06].

2. Điểm mạnh

Các phương pháp và hình thức kiểm tra đánh giá KQHT của NH đa dạng, thực hiện nghiêm túc, theo đúng quy trình, đảm bảo sự khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo của ngành Luật kinh tế; đảm bảo đánh giá đúng KQHT của NH, giúp NH tự nhìn nhận về quá trình học tập của bản thân. Trong giai đoạn đánh giá, không có tình trạng khiếu nại, phàn nàn của NH về sự thiếu công bằng, minh bạch trong sử dụng các phương pháp đánh giá KQHT.

3. Điểm tồn tại

Việc đổi mới phương thức kiểm tra đánh giá, việc ứng dụng CNTT trong kiểm tra đánh giá để đảm bảo độ giá trị và độ tin cậy các HP của ngành Luật kinh tế còn hạn chế. Phương pháp đánh giá các kỹ năng và các năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm chưa được thống nhất và làm rõ.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2025 – 2026, Trường và Khoa Luật sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh, đồng thời Khoa cùng với TT.QLCL đẩy mạnh việc đổi mới phương pháp đánh giá KQHT hướng đến đảm bảo các phương pháp kiểm tra đo được các năng lực CDR và đảm bảo tính tin cậy. Khoa lên kế hoạch để các tổ bộ môn thảo luận về các phương pháp đánh giá kỹ năng và các năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm của NH.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập.

1. Mô tả hiện trạng

Nhằm tạo điều kiện cho NH nhanh chóng biết được kết quả đánh giá KQHT để có kế hoạch điều chỉnh học tập của bản thân, trước khi kết thúc môn học, GV phải thông báo điểm chuyên cần, điểm kiểm tra thường xuyên và điểm kiểm tra giữa kỳ công khai trước lớp NH, được GV nhập vào phần mềm quản lý đào tạo chậm nhất 10 ngày trước khi thi kết thúc HP, trường có quy định về thời gian GV chấm bài, đồng thời công bố kết quả đánh giá, thời gian phản hồi khiếu nại của NH về kết quả đánh giá. Để NH đánh giá đúng KQHT qua việc thực hiện bài đánh giá, Trường công bố công khai, cũng như cách thức chấm điểm, từ đó, giúp NH tự biết HP nào yếu, HP nào tốt và cần điều chỉnh việc học tập như thế nào [H5.05.04.01].

Nhà trường công bố công khai tới NH trước mỗi khóa học, mỗi kỳ học và HP: công bố trên Website của Trường, phần mềm quản lý đào tạo... các quy định về việc phản hồi kết quả đánh giá của NH; được CVHT phổ biến trực tiếp cho NH vào buổi sinh hoạt lớp; được GV phổ biến và cung cấp đề cương HP cho NH vào buổi học đầu tiên [H5.05.04.02], [H5.05.04.03].

Việc phản hồi đánh giá KQHT của NH kịp thời có giá trị rất quan trọng trong việc cải thiện việc học tập, sắp xếp việc học tập, tốt nghiệp của NH thông qua thông tin phản hồi về kết quả đánh giá được NH sử dụng để cải thiện việc học tập. Trong quá trình đào tạo. Khi có kết quả đánh giá HP sớm, NH có thể chủ động sắp xếp thời gian để bố trí lịch học cá nhân cụ thể từng học kỳ, đăng ký HP cho học kỳ tiếp theo, đăng ký học lại các HP chưa đạt để cải thiện KQHT và chủ động lên kế hoạch học tập nhằm tốt nghiệp đúng tiến độ. Đồng thời, căn cứ KQHT, đơn vị quản lý đào tạo kịp thời cảnh báo cho NH có kết quả yếu, có nguy cơ thôi học [H5.05.04.04].

Hàng năm, TT.QLCL đã khảo sát sự hài lòng của NH về phản hồi kết quả đánh giá của NH năm cuối ngành Luật kinh tế. Kết quả khảo sát cho thấy: có 78.9% (năm học 2021 – 2022); 78.89% (năm học 2022 – 2023) và 78.85% (năm học 2023 – 2024) ý kiến NH cho rằng KQHT được Trường thông báo kịp thời [H5.05.04.05].

2. Điểm mạnh

Việc thông báo kết quả đánh giá học tập kịp thời và dễ tra cứu, tạo điều kiện cho NH thắc mắc khiếu nại thông qua các kênh thông tin khác nhau của Trường và Khoa.

3. Điểm tồn tại

Việc sử dụng phản hồi ý kiến để cải thiện kết quả học tập của NH chưa được NH quan tâm. Khoa cần khảo sát thêm ý kiến NH để nắm bắt tình hình KQHT của NH có được cải thiện hay không sau khi nhận được thông tin phản hồi KQHT kịp thời.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2025 – 2026, Trường và Khoa sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh, đồng thời Trường và Khoa Luật sẽ tiếp tục khuyến khích GV phản hồi KQHT thông qua các bài kiểm tra thi đánh giá quá trình kịp thời đến NH. Hướng dẫn NH tham gia thi thử và sử dụng kết quả phản hồi hiệu quả để cải thiện quá trình học tập.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập.

1. Mô tả hiện trạng

Quy trình khiếu nại về KQHT của NH được quy định trong Quy chế đào tạo ĐH theo hệ thống tín chỉ được ban hành theo Quyết định số 2474/QĐ-DCT ngày 14/10/2020; Quyết định số 1846/QĐ-DCT ngày 01/09/2021 và Quyết định số 3020/QĐ-DCT ngày 19/10/2023, cũng như Quy chế thi, kiểm tra và đánh giá kết quả học tập của NH và được phổ biến trên Website của Trường, của đơn vị đào tạo, phần mềm quản lý đào tạo... [H5.05.05.01]. Trong quá trình học tập, NH được quyền phúc tra khiếu nại KQHT, cụ thể: đối với điểm quá trình, NH khiếu nại trực tiếp với GV trực tiếp giảng dạy HP đó khi công bố điểm trên lớp; trong vòng hai tuần kể từ ngày Trường, khoa, đơn vị quản lý đào tạo công bố điểm thi, NH nộp đơn đăng ký phúc khảo điểm thi tại TT.QLCL. Thời gian công bố điểm phúc khảo là sau 10 ngày làm việc kể từ ngày hết hạn nhận giấy đề nghị phúc khảo điểm của NH [H5.05.05.02].

Hàng năm, TT.QLCL đã kiểm soát và thống kê số lượng khiếu nại KQHT từ NH từ đó rút kinh nghiệm và cải tiến công tác đánh giá đối với NH. Trong giai đoạn đánh giá, NH của Khoa làm đơn phúc khảo điểm thi, các trường hợp này được xử lý kịp thời, thỏa đáng (không có bài thi thay đổi kết quả, năm học 2019-2020 có 38 sinh viên khiếu nại điểm do lỗi NH tô sai MSSV đã được ghi đúng số điểm thực tế NH đạt được trong kỳ thi. Duy nhất chỉ có 1 bài thi ở HK1 năm học 2019-2020 có thay đổi 7.5 điểm do chưa cập nhật điểm thi vào hệ thống và 01 bài thi HK1 năm học 2022-2023 học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam có thay đổi 7.8 điểm với lý do trắc nghiệm online - vào thời điểm SV đăng ký PK điểm chưa được cập nhật).

Bảng 5.2. Thống kê khiếu nại của Khoa Luật

Năm học	Số lượng khiếu nại	Số lượng điều chỉnh điểm	Ghi chú
Học kỳ 1 (2019-2020)	18	Theo số điểm trên bài thi	NH tô sai MSSV
Học kỳ 2 (2019-2020)	20	Theo số điểm trên bài thi	NH tô sai MSSV
Học kỳ 1 (2020-2021)	0	0	
Học kỳ 2 (2020-2021)	0	0	
Học kỳ 1 (2021-2022)	15	Không thay đổi	12 HP
Học kỳ 2 (2021-2022)	0	0	
Học kì 1 (2022-2023)	04	01	Trắc nghiệm online - Vào thời điểm SV đăng ký phúc khảo điểm chưa được cập nhật. (Lịch sử ĐCSVN)
Học kì 2 (2022-2023)	36	Không thay đổi	19 HP
Học kì 1 (2023-2024)	02	Không thay đổi	HP Luật đất đai
Học kì 2 (2023-2024)	07	Không thay đổi	6 HP
Tổng	102		

Số liệu cho thấy lượng NH khiếu nại về điểm thi của Khoa hầu như chiếm tỷ lệ thấp. Riêng năm học 2019-2020, số lượng 38 NH khiếu nại tăng do NH tô sai MSSV hoặc không ghi mã đề, sau khi phúc khảo đã được điều chỉnh lại điểm [H5.05.05.03].

TT.QLCL đã khảo sát về mức độ hài lòng của NH đối với việc tiếp cận quy trình cũng như thời hạn và kết quả giải quyết khiếu nại của Nhà trường trong năm học 2021 – 2022 có kết quả lần lượt là 77.97% và 76.94% NH hài lòng, đến năm 2022 – 2023 kết quả tăng lên là 78.64% và 79.33% [H5.05.05.04].

2. Điểm mạnh

Đảm bảo quyền được khiếu nại và phúc khảo của NH với qui trình thực hiện rõ ràng và luôn được giải quyết kịp thời, thỏa đáng công bố công khai cho NH.

3. Điểm tồn tại

NH chưa hài lòng về việc tiếp cận quy trình và thời hạn giải quyết các khiếu nại của nhà trường còn tương đối cao.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2025 – 2026, Trường và Khoa sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh, đồng thời sẽ tiến hành khảo sát những hạn chế trong việc tiếp cận quy trình và giải quyết khiếu nại nhằm nâng cao mức độ hài lòng của NH trong việc tiếp cận quy trình và giải quyết khiếu nại về KQHT.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Kết luận về tiêu chuẩn 5:

Việc đánh giá kết quả học tập của NH được Khoa Luật thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CDR. KQHT của NH được thông báo công khai tới NH qua nhiều kênh thông tin. Phương pháp đánh giá KQHT đa dạng, đảm bảo độ tin cậy và sự công bằng. Thêm vào đó, kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời giúp NH cải thiện việc học tập. Sau cùng, NH có thể tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập (nếu có). Mặc dù còn một số tồn tại nhưng nhìn chung, việc đánh giá KQHT của NH ở Khoa Luật được thực hiện một cách rõ ràng, bám sát các hướng dẫn của Trường để đảm bảo tính rõ ràng, công khai của quy trình.

Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:

Trường có ban hành các quy định, quy trình, biểu mẫu liên quan đến hoạt động khảo thí, bao gồm kiểm tra quá trình, cuối kỳ, ra đề thi, chấm thi, phản hồi kết quả, phúc khảo, chấm luận án và công bố công khai; Khoa có tài liệu hướng dẫn chung cách tính điểm HP và điểm quá trình cho tất cả các môn học lý thuyết và thực hành nhằm tạo sự thống nhất cho các HP; đề cương HP thể hiện rõ việc thực hiện đánh giá sự tương thích giữa phương pháp kiểm tra đánh giá với mức độ đạt được CDR của CTĐT.

Các quy định về kiểm tra đánh giá KQHT của NH được Trường ban hành bằng hệ thống các văn bản rõ ràng, quy trình áp dụng chặt chẽ, đảm bảo thực hiện theo đúng quy chế đào tạo và được thông báo công khai tới tất cả NH với nhiều hình thức đa dạng; Tài liệu hướng dẫn chung cách tính điểm HP và điểm quá trình cho tất cả các môn học được GV phổ biến trực tiếp tại lớp ở buổi học đầu tiên.

Các phương pháp và hình thức kiểm tra đánh giá KQHT của NH đa dạng, thực hiện nghiêm túc, theo đúng quy trình, đảm bảo sự khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo của ngành Luật kinh tế; Các tiêu chí kiểm tra, đánh giá KQHT của NH phân định rõ mức độ đạt, mức độ không đạt đảm bảo độ tin cậy. Các công việc được quy trình hóa để đảm bảo tính thống nhất từ khâu ra đề thi (ngân hàng đề thi, chất lượng đề thi, làm đề thi), đến tổ chức thi, chấm thi, công tác bảo mật và công bố kết quả. Mỗi đề thi đều có đáp án tương ứng với số điểm chi tiết,

có hướng dẫn chấm thi cụ thể, phân định rõ ràng mức độ đạt được CĐR; Trong giai đoạn tự đánh giá, không có tình trạng khiếu nại, phàn nàn của NH về sự thiếu công bằng, minh bạch trong sử dụng các phương pháp đánh giá KQHT. Trường có hệ thống các văn bản, quy định, quy trình rõ ràng, chi tiết, chặt chẽ cùng với hệ thống phần mềm quản lý điểm hiện đại giúp cho việc phản hồi, công bố KQHT cho NH kịp thời, thuận tiện và giúp NH sắp xếp việc học tập, nghiên cứu của mình.

NH dễ dàng tiếp cận với quy trình khiếu nại về KQHT của mình thông qua hệ thống văn bản, quy định do Trường ban hành. Các biểu mẫu về phúc khảo và khiếu nại được cung cấp đầy đủ để NH dễ dàng thực hiện; Khoa và GV đã giải quyết các khiếu nại về KQHT kịp thời và thỏa đáng trong suốt quá trình NH tham gia học tập tại Trường dưới mọi hình thức.

Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:

Chưa có đánh giá về việc ứng dụng CNTT trong kiểm tra, đánh giá đối với việc đạt CĐR của NH.

Tỷ lệ NH chưa nhận được thông báo đầy đủ về tiêu chí đánh giá từng môn học còn khá lớn.

Việc đổi mới phương thức kiểm tra đánh giá, việc ứng dụng CNTT trong kiểm tra đánh giá để đảm bảo độ giá trị và độ tin cậy các HP của ngành Luật kinh tế còn hạn chế. Phương pháp đánh giá các kỹ năng và các năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm chưa được thống nhất và làm rõ.

NH chưa hài lòng về việc tiếp cận quy trình và thời hạn giải quyết các khiếu nại của nhà trường còn tương đối cao.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 5:

Có 5/5 tiêu chí đạt điểm 5. Mức trung bình: 5,00; Số tiêu chí đạt: 5; Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%): 100%.

Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Khoa Luật có một đội ngũ GV giàu kinh nghiệm, với trình độ TS, ThS và có nhiều năm làm việc thực tế tại các cơ quan tư pháp, văn phòng luật sư, công ty luật. Đội ngũ GV trong khoa trẻ trung, năng động, nhiệt tình, ham học hỏi, trau dồi kiến thức, đam mê NCKH, có thành tích xuất sắc trong hoạt động giảng dạy và NCKH. Đội ngũ GV được quy hoạch, tuyển dụng đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD. Đội ngũ GV của Khoa có năng lực chuyên môn cao, tích cực tham gia vào các loại hình NCKH khác nhau. Việc tuyển dụng, đề bạt cán bộ được thực hiện công khai, đúng quy định và dựa trên trình độ chuyên môn, kinh nghiệm giảng dạy và thành tích học thuật. Việc phân công trách nhiệm đào tạo và mối quan hệ công tác được phân định rõ ràng, phù hợp với trình độ, kinh nghiệm kỹ năng của GV. Việc

quản lý theo kết quả công việc và ghi nhận thành tích của GV tạo động lực cho việc hoàn thành trách nhiệm giảng dạy, NCKH và các hoạt động PVCD.

Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng yêu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Công tác quy hoạch đội ngũ GV tham gia giảng dạy được thực hiện theo quy trình chặt chẽ, phù hợp với quy định chung của Trường, có kế hoạch/quy hoạch phát triển đội ngũ GV, NCV thực hiện chương trình (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) căn cứ nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD.

Căn cứ theo chiến lược phát triển Trường đến năm 2025 và tầm nhìn 2035 và thực hiện kế hoạch/quy hoạch phát triển đội ngũ GV và NCV (cho ngành Luật kinh tế), bao gồm: Các chiến lược phát triển, KH phát triển nhân sự (tuyển dụng, điều chuyển, bổ nhiệm...); Đề án vị trí việc làm; có KH với các chỉ tiêu phấn đấu chính phát triển dài hạn, trung hạn và ngắn hạn. Đến năm 2025, phấn đấu 100% trình độ GV thạc sĩ, tiến sĩ trong đó tiến sĩ chiếm ít nhất 50%, có ít nhất 10% có học hàm GS, PGS. Trong đó có tính đến đội ngũ GV để phát triển ngành Luật kinh tế [H6.06.01.01].

Theo đó, công tác qui hoạch và bồi dưỡng cán bộ của trường đều được thực hiện theo định hướng phát triển của Trường và đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và PVCD [H6.06.01.02].

Mỗi giai đoạn Trường đều thực hiện rà soát, bổ sung quy hoạch [H6.06.01.03]. Theo kết quả rà soát tình hình nhân sự và nhu cầu đào tạo, NCKH và PVCD, Trường xây dựng kế hoạch tuyển dụng hàng năm. Việc tuyển dụng được thực hiện theo quy trình tuyển dụng viên chức, có tiêu chí rõ ràng, công khai minh bạch [H6.06.01.04].

Hiện nay, đội ngũ GV thực hiện CTĐT ngành Luật kinh tế được quy hoạch theo định hướng nghiên cứu và ứng dụng. Tổng số GV tham gia chương trình được thể hiện trong bảng 6.1 cho thấy đội ngũ GV của khoa có trình độ đáp ứng yêu cầu đào tạo [H06.06.01.05].

Bảng 6.1. Đội ngũ GV tham gia thực hiện CTĐT

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu		GV thỉnh giảng trong nước
			GV giảng dạy	GV giảng dạy, kiêm nhiệm quản lý	
1	GS, PGS	-	-	-	-
2	TSKH	-	-	-	-
3	TS	8	4	2	2
4	ThS	8	6	-	2
	Tổng số	15	10	2	4

Ngoài ra, chương trình còn có sự tham gia giảng dạy của các GV kiêm nhiệm, GV thỉnh giảng là các GV có uy tín từ nhiều trường ĐH [H6.06.01.06].

Để đảm bảo về mặt số lượng và chất lượng đội ngũ, Trường đã xây dựng các mục tiêu, lộ trình, giải pháp về nguồn lực trong giai đoạn 5 năm 2021 – 2025. Trên cơ sở đó, xây dựng kế hoạch tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng viên chức đảm bảo đội ngũ kế cận, đảm bảo cơ cấu độ tuổi dựa trên khối lượng công việc đang thực hiện của GV và lực lượng GV sắp nghỉ hoặc đã nghỉ hưu [H6.06.01.07].

Khoa xây dựng chiến lược phát triển Khoa giai đoạn 2020 đến 2030. Trong đó, có kế hoạch, quy hoạch phát triển đội ngũ GV, NCV của Khoa đáp ứng với ngành Luật kinh tế nêu rõ chỉ tiêu về đội ngũ cho từng ngành ĐT trong từng giai đoạn (tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển). Khi xây dựng chiến lược phát triển, Khoa có tiến hành đánh giá thực trạng hoạt động trong các lĩnh vực như nhu cầu đội ngũ; phân tích nhu cầu đào tạo bồi dưỡng của đội ngũ GV, NCV [H6.06.01.08].

Trường có chiến lược quy hoạch phát triển đội ngũ GV đạt chuẩn theo quy định. Việc đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho từng GV được giao cho các Bộ môn đảm nhận, các GV trẻ trước khi đứng lớp đều được một GV có kinh nghiệm hỗ trợ bồi dưỡng về chuyên môn [H6.06.01.04].

Việc bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý đối với GV dựa trên cơ sở trình độ chuyên môn, năng lực và thành tích NCKH của GV nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo của Trường. Quy trình bổ nhiệm cán bộ được thực hiện công khai, tiêu chí bổ nhiệm rõ ràng và được thực hiện đúng quy định của Trường. Trường đã ban hành Quy định về tiêu chuẩn và quy trình bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo, quản lý. Quy định này được thực hiện thống nhất trong Trường [H6.06.01.09].

Trong hơn 5 năm qua, để đảm bảo về số lượng và chất lượng đội ngũ giảng dạy cho CTĐT, Trường có chính sách thu hút và tuyển dụng GV có trình độ tiến sĩ, chức danh PGS về giảng dạy cho CTĐT [H6.06.01.10]. Trường khoa chuyên môn

luôn quan tâm và tích cực hỗ trợ cho GV bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn đáp ứng yêu cầu giảng dạy của chương trình.

Việc chấm dứt hợp đồng làm việc, nghỉ chế độ và nghỉ hưu của GV cơ hữu được thực hiện nghiêm túc và đúng quy định. Hằng năm, Trường và khoa có kế hoạch cụ thể về gia hạn hoặc chấm dứt hợp đồng với GV nghỉ hưu. Việc chấm dứt, gia hạn hợp đồng hoặc nghỉ hưu đều được thông báo trước cho GV. Các chế độ và phúc lợi xã hội được thực hiện theo đúng các chính sách hiện hành [H6.06.01.11].

2. Điểm mạnh

Công tác quy hoạch, tuyển dụng, bổ nhiệm GV được thực hiện theo kế hoạch, có quy trình và tiêu chuẩn cụ thể, rõ ràng.

3. Điểm tồn tại

Kế hoạch phát triển Khoa chưa thể hiện rõ việc quy hoạch đội ngũ GV tham gia PVCD, chưa mời được GV nước ngoài để tham gia giảng dạy.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2025 – 2026, Trường và Khoa sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh, đồng thời Khoa xây dựng kế hoạch về phát triển đội ngũ GV của Khoa theo chiến lược của Trường để đảm bảo tính liên tục theo thời gian, chiến lược phát triển Trường và đội ngũ GV, lập kế hoạch mời giảng viên nước ngoài tham gia giảng dạy.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Thông kê đội ngũ ngành Luật kinh tế trong 5 năm của giai đoạn 2020 – 2024 với trình độ, cơ cấu độ tuổi, giới tính, trình độ chuyên môn được thể hiện chi tiết trong bảng 6.2:

Bảng 6.2. Thông kê đội ngũ ngành Luật kinh tế trong 5 năm 2020 – 2024

STT	Trình độ, học vị	2019 - 2020	2020 – 2021	2021 – 2022	2022 - 2023	2023 - 2024
1	GS, PGS	-	-	-	-	-
2	TSKH	-	-	-	-	-
3	TS	2	3	3	5	5
4	ThS	7	11	12	10	10
	Tổng	9	14	15	15	15

Theo qui định về đào tạo đại học, 100% GV trực tiếp tham gia giảng dạy sau khi tuyển sinh đều phải có trình độ học vị từ ThS trở lên. Để đo lường và đánh giá

khối lượng công việc của GV nhằm xác định số lượng GV cần thiết đáp ứng nhu cầu của CTĐT, Khoa đã sử dụng chỉ số qui đổi thời gian toàn phần (Full-time Equivalent - FTE) và tỷ lệ GV/NH. Đối với chỉ số FTE cho GV, được tính dựa trên lượng thời gian đầu tư cho chương trình. 1 FTE tương đương với 300 giờ chuẩn theo qui định tại qui chế làm việc của GV (tương đương với làm việc toàn thời gian). GV không toàn thời gian (là GV của các đơn vị khác thuộc Trường hoặc của ngành khác thuộc Khoa tham gia giảng dạy trong CTĐT) và GV thỉnh giảng trung bình làm việc một nửa thời gian so với GV toàn thời gian tương đương 0,5 FTE (xem bảng 6.2).

Bảng 6.3. Số lượng GV của CTĐT

Năm học 2019 – 2020

Hạng mục	Nam	Nữ	Tổng số		% có bằng tiến sĩ
			Số lượng	FTEs	
GS	-	-	-	-	-
PGS	-	-	-	-	-
GV toàn thời gian	5	3	8	8	22.2%
GV học phần chung	-	-	1.21	1.21	-
GV không toàn thời gian	-	-	-	-	-
PGS/GV thỉnh giảng	1	-	1	0.5	-
Tổng số	6	3	10.21	9.71	-

Năm học 2020 – 2021

Hạng mục	Nam	Nữ	Tổng số		% có bằng tiến sĩ
			Số lượng	FTEs	
GS	-	-	-	-	-
PGS	-	-	-	-	-
GV toàn thời gian	5	3	8	8	25%
GV học phần chung	-	-	1.56	1.56	-
GV không toàn thời gian	-	-	-	-	-
PGS/GV thỉnh giảng	1	5	6	3	16,67%
Tổng số	6	8	15.56	12.56	-

Năm học 2021 – 2022

Hạng mục	Nam	Nữ	Tổng số		% có bằng tiến sĩ
			Số lượng	FTEs	
GS	-	-	-	-	-
PGS	-	-	-	-	-
GV toàn thời gian	5	4	9	9	22.2%
GV học phần chung	-	-	1.71	1.71	-

Hạng mục	Nam	Nữ	Tổng số		% có bằng tiến sĩ
			Số lượng	FTEs	
GV không toàn thời gian	-	-	-	-	-
PGS/GV thỉnh giảng	1	5	6	3	16,67%
Tổng số	6	9	16.71	13.71	-

Năm học 2022 – 2023

Hạng mục	Nam	Nữ	Tổng số		% có bằng tiến sĩ
			Số lượng	FTEs	
GS	-	-	-	-	-
PGS	-	-	-	-	-
GV toàn thời gian	5	5	10	10	20%
GV học phần chung	-	-	1.78	1.78	
GV không toàn thời gian	-	-	-	-	100%
PGS/GV thỉnh giảng	3	2	5	2.5	60%
Tổng số	8	7	16.78	14.28	-

Năm học 2023 – 2024

Hạng mục	Nam	Nữ	Tổng số		% có bằng tiến sĩ
			Số lượng	FTEs	
GS	-	-	-	-	-
PGS	-	-	-	-	-
GV toàn thời gian	5	5	10	10	20%
GV học phần chung	-	-	1.78	1.78	-
GV không toàn thời gian					100%
PGS/GV thỉnh giảng	3	2	5	2.5	60%
Tổng số	8	7	16.78	14.28	-

Để tính FTE của NH, chương trình dựa trên số lượng tín chỉ trung bình đầu tư cho việc học trong năm học theo thiết kế CTĐT (xem bảng 6.3).

Bảng 6.4. Tỷ lệ GV/người học của CTĐT

Năm học (1)	Số lượng NH (2)	Tổng số FTEs của GV (3)	Tổng số FTEs của NH (4)	Tỷ lệ GV/NH (5=3/4)
2019 - 2020	137	9.71	137	0,07
2020 – 2021	134	12.56	134	0,09
2021 – 2022	143	13.71	143	0,10
2022 – 2023	250	14.28	250	0,06
2023 – 2024	256	14.28	256	0,06

Năm học (1)	Số lượng NH (2)	Tổng số FTEs của GV (3)	Tổng số FTEs của NH (4)	Tỷ lệ GV/NH (5=3/4)
Tổng	920	64.54	920	0,07

Tỉ lệ GV/NH trong giai đoạn từ 2020 đến 2024 có sự thay đổi qua các năm.

Hàng năm, chương trình cũng mời thêm GV là những nhà khoa học đầu ngành, có uy tín và kinh nghiệm chuyên môn từ các cơ quan nghiên cứu đến giảng dạy. Số giờ giảng do GV mời ngoài trường đảm nhiệm chiếm khoảng 10% số HP của chương trình [H6.06.02.01].

Vào cuối mỗi năm học, các GV đều thực hiện việc TĐG kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học và xác định kế hoạch trong năm học tới thông qua bản tự nhận xét, đánh giá của viên chức. Việc đánh giá được thực hiện theo quy trình và có sự đánh giá của lãnh đạo bộ môn, lãnh đạo khoa và của Trường. Căn cứ nhiệm vụ theo chức danh và căn cứ nhiệm vụ được giao, cá nhân tự đánh giá khối lượng, chất lượng công việc và mức độ hoàn thành, bộ môn đánh giá, lãnh đạo chương trình đánh giá, cuối cùng Hội đồng thi đua cấp trường đánh giá và phân loại đánh giá đối với viên chức [H6.06.02.02].

Việc làm thường niên này không chỉ giúp từng GV tự đánh giá được năng lực thực hiện nhiệm vụ của mình, từ đó đề xuất các giải pháp tự học tập nâng cao trình độ; mà còn giúp các cấp quản lý có được cái nhìn tổng quan về tình hình thực hiện nhiệm vụ giảng dạy của GV trong chương trình, từ đó có những định hướng điều chỉnh phù hợp. Trường có ban hành các văn bản quy định khối lượng, thời gian làm việc, định mức giờ chuẩn của GV như: Quy định chế độ làm việc đối với GV [H6.06.02.03]; Quy chế HD KHCN [H6.06.02.04]; Quy chế chi tiêu nội bộ [H6.06.02.05]; Bản mô tả vị trí công việc của CB, GV [H6.06.02.06]. Theo đó, Trường quy định rõ ràng về quy đổi giờ hành chính, giờ giảng lý thuyết, giờ giảng thảo luận, hướng dẫn bài tập lớn, hướng dẫn luận văn tốt nghiệp và các hoạt động quản lý chuyên môn khác ra giờ giảng chuẩn; quy định cụ thể số giờ NCKH được công nhận đối với từng sản phẩm khoa học như: bài báo khoa học đăng trên tạp chí quốc tế và trong nước, sách và giáo trình học tập được nhà xuất bản phát hành, các đề tài NCKH được quy đổi thành giờ chuẩn NCKH. Việc quy đổi giảng dạy và các hoạt động quản lý chuyên môn khác ra giờ chuẩn (tối thiểu giờ giảng 300 giờ chuẩn; giờ NCKH dành ít nhất 1/3 tổng quỹ thời gian làm việc trong năm học (tương đương 586 giờ hành chính) để làm nhiệm vụ NCKH; quy định cụ thể số giờ NCKH đối với mỗi sản phẩm NCKH mà giảng viên thực hiện.

2. Điểm mạnh

Khối lượng công việc của GV đều được đo lường, giám sát cụ thể qua việc phân công nhiệm vụ, theo dõi việc thực hiện và được đánh giá kết quả thực hiện vào cuối năm công tác. Đội ngũ GV của chương trình đạt trình độ chuyên môn cao, có kinh nghiệm nhiều năm trong nghề và sẵn sàng thực hiện các hoạt động giảng dạy, NCKH.

3. Điểm tồn tại

Chưa có những tiêu chí cụ thể đối với GV tham gia PVCĐ.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2025 – 2026, Trường và Khoa sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh, đồng thời Khoa tiến hành xây dựng các tiêu chí đánh giá mang tính định lượng trong việc thực hiện các nhiệm vụ PVCĐ của GV.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả hiện trạng

Trường có các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển rõ ràng, cụ thể, trong đó chú trọng các tiêu chí trình độ chuyên môn, phẩm chất đạo đức, thâm niên giảng dạy, NCKH, khả năng sử dụng ngoại ngữ trong giảng dạy và NCKH. Quy chế tuyển dụng và lựa chọn GV đã quy định rõ các tiêu chuẩn chung và tiêu chí, yêu cầu cụ thể đối với từng vị trí tuyển dụng và lựa chọn GV [H6.06.03.01].

Tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV được phổ biến công khai trên trang thông tin điện tử của Trường và khoa; gửi thông báo bằng văn bản về các đơn vị trong Trường, được đăng tải trên báo chí và website trường khi có các đợt tuyển dụng hàng năm [H6.06.03.02].

Tiêu chí tuyển dụng, lựa chọn GV được cập nhật, điều chỉnh theo từng thời kỳ phát triển của Trường, phù hợp với yêu cầu nâng cao chất lượng đội ngũ và phù hợp với quy định chung của Nhà nước [H6.06.03.03]. Để thực hiện việc tuyển dụng, lựa chọn GV, Trường thành lập Hội đồng tuyển dụng để đảm bảo việc tuyển dụng được chính xác khách quan và có sự đồng thuận tập thể. Trong thành phần Hội đồng luôn có thành viên là các khoa chuyên môn có liên quan. Ngoài ra, Trường còn có chế độ đãi ngộ, đào tạo, bồi dưỡng nhân sự nhằm nâng cao hiệu quả tuyển dụng [H6.06.03.04]. Căn cứ quy mô tuyển sinh hằng năm, các HP trong CTĐT ngành Luật kinh tế, nhu cầu ĐTBĐ đội ngũ (sau khi dự giờ, ĐG của đồng nghiệp, góp ý của khoa), Khoa Luật có kế hoạch tuyển dụng, kế hoạch đào tạo bồi dưỡng một số vị trí nhân sự của Khoa trình BGH phê duyệt [H6.06.03.05].

Trong các thông báo KH tuyển dụng hằng năm từ 2020 – 2024 của Trường cũng đã ghi chi tiết về tiêu chuẩn đối với từng vị trí tuyển dụng và quy trình tuyển dụng [H6.06.03.06]. Kết quả tuyển dụng được công bố công khai [H6.06.03.07]. Đối với tuyển dụng GV, ứng viên phải trải qua phần thực hành giảng dạy và trả lời các câu hỏi về chuyên môn của Hội đồng sát hạch. Sau khi trúng tuyển, các GV được giao nhiệm vụ biên soạn đề cương bài giảng, thông qua bài giảng ở bộ môn và tiến hành giảng thử tại bộ môn rồi mới được lên lớp chính thức. Trong 01 năm tập sự, khoa sẽ cử 01 GV có kinh nghiệm hướng dẫn trực tiếp cho GV tập sự [H6.06.03.01].

Việc bổ nhiệm, điều chuyển GV của CTĐT ngành Luật kinh tế được thực hiện theo Quy định nêu trên; việc bổ nhiệm các chức danh nghề nghiệp cho GV vào các ngạch bậc GV chính, GV cao cấp có được thực hiện theo quy định của Thông tư liên tịch số 36/2014/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 28/11/2014 quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức giảng dạy trong các cơ sở GDĐH công lập và các quy định của Bộ GD&ĐT và các quy định khác của Bộ chủ quản và của Trường. Việc bổ nhiệm viên chức lãnh đạo, quản lý còn dựa trên trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế và trên cơ sở quy hoạch cán bộ đã được phê duyệt cho từng giai đoạn [H6.06.03.08].

2. Điểm mạnh

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được phổ biến và thông báo công khai. Các GV được tuyển dụng, lựa chọn đều đáp ứng các tiêu chí của Trường.

3. Điểm tồn tại

Tuy có văn bản đầy đủ nhưng nội hàm trong văn bản chưa quy định đầy đủ các yêu cầu của mức chuẩn, do đó việc tuyển dụng GV đáp ứng tiêu chí đúng chuyên ngành được đào tạo thường gặp khó khăn.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2025 – 2026, Trường và Khoa sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh, đồng thời Khoa Luật phối hợp với Phòng TCHC cụ thể hóa tiêu chí tuyển dụng GV đảm bảo đúng yêu cầu tuyển dụng về chuyên ngành được đào tạo để đáp ứng ngay được yêu cầu của CTĐT.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

GV là nguồn lực rất quan trọng trong việc duy trì và nâng cao chất lượng đào tạo. Trong định hướng phát triển của CTĐT, đầu tư phát triển đội ngũ GV cả về số lượng và đặc biệt về chất lượng luôn là một trong những mục tiêu then chốt. Tiêu chí

đánh giá năng lực đội ngũ GV, NCV còn gọi là KPIs, bao gồm các năng lực thực hiện các nhiệm vụ của GV: Năng lực NCKH; năng lực phát triển CTĐT; năng lực giảng dạy; năng lực giám sát và TĐG chất lượng công việc; năng lực nghiên cứu và đóng góp cho cộng đồng... Trường có quy định rõ năng lực của GV, NCV trong Quy chế về tổ chức và hoạt động của Trường; Quy chế tuyển dụng và Bản mô tả công việc của vị trí việc làm CB, GV, NV; Quy định tiêu chuẩn về chế độ làm việc, nghỉ ngơi đối với VC, NLD thuộc Trường; Quy chế hoạt động KHCVN... [H6.06.04.01].

Năng lực của GV được xác định qua chỉ báo về năng lực chuyên môn (kiến thức, kỹ năng giảng dạy); năng lực xây dựng, thiết kế và thực hiện CTDH (đề cương HP và viết giáo trình); năng lực lựa chọn và áp dụng các phương pháp giáo dục, kiểm tra đánh giá phù hợp nhằm đáp ứng yêu cầu CĐR; năng lực ứng dụng và sử dụng CNTT trong dạy học; sáng kiến cải tiến, áp dụng vào trong giảng dạy; năng lực dạy NH tự học, tự nghiên cứu; năng lực hướng dẫn và đánh giá luận văn; năng lực hoạt động xã hội và PVCD.

Năng lực NCKH được xác định thông qua việc viết báo cáo khoa học, giáo trình, sách; công bố các kết quả NC, chuyển giao các kết quả nghiên cứu vào thực tiễn; khả năng hướng dẫn NH thực tập, luận văn... Đội ngũ GV cũng rất tích cực tham gia NCKH và có nhiều công trình khoa học có chất lượng. Như vậy, về cơ bản, trình độ chuyên môn của GV luôn được xác định rõ ràng và đáp ứng được yêu cầu của công việc.

Việc đánh giá năng lực đội ngũ GV trong công tác giảng dạy và NCKH, được Trường xác định rõ trong Quy định tiêu chuẩn, chế độ làm việc, nghỉ ngơi đối với viên chức, người lao động thuộc Trường. Hằng năm, Trường đều ban hành Bộ tiêu chuẩn đánh giá kết quả thực hiện công việc, trong đó, nêu rõ quy trình đánh giá, hình thức đánh giá; sử dụng kết quả đánh giá [H6.06.04.02].

Việc đánh giá năng lực của GV được căn cứ trên kết quả công việc được giao như khối lượng, chất lượng giảng dạy, NCKH, tiến độ và hiệu quả của công việc trong từng năm học; thực hiện và hướng dẫn thực hiện hoạt động xã hội cũng như PVCD.

Hằng năm, Trường/Khoa thực hiện đánh giá năng lực của GV, NCV qua các hình thức: Đánh giá chất lượng giảng dạy của GV, NCV qua quá trình DH của GV, dự giờ theo từng học kỳ và kiểm tra hồ sơ chuyên môn của GV, qua phản hồi của NH, cựu NH, NTD và kết quả thanh tra khối lượng và chất lượng công việc; đánh giá hoạt động NCKH của GV qua kết quả số lượng và chất lượng sản phẩm NCKH như: các bài báo quốc tế, kết quả đánh giá các đề tài NCKH của Hội đồng nghiệm thu, đánh giá các sách chuyên khảo, giáo trình, các sản phẩm khoa học được ứng dụng của GV; các công bố khoa học; qua kết quả hướng dẫn luận văn... Bên cạnh

việc đánh giá năng lực của GV, cuối mỗi năm học, tất cả GV đều được đánh giá, xếp loại thi đua. Kết quả đánh giá năng lực được xem xét để có kế hoạch đào tạo bồi dưỡng; khen thưởng hoặc phân loại; để cân nhắc bổ nhiệm [H6.06.04.03], [H6.06.04.04].

Kết thúc mỗi học kỳ, TT.QLCL lấy ý kiến phản hồi của NH về HP thông qua phiếu khảo sát NH về chất lượng giảng dạy. Trong những năm vừa qua, kết quả đánh giá của NH đều cho thấy các hoạt động giảng dạy của Khoa đã đáp ứng được nhu cầu học tập của NH, và mức hài lòng trung bình của NH trên 80% về hoạt động giảng dạy của GV [H6.06.04.05].

2. Điểm mạnh

Năng lực của đội ngũ cán bộ giảng dạy được xác định rõ ràng, nhất quán. Việc đánh giá năng lực GV đa dạng về hình thức và ở nhiều cấp độ khác nhau.

3. Điểm tồn tại

Việc đánh giá GV cuối năm còn thực hiện thủ công dựa trên đánh giá của GV sau đó gửi lại cho Thư ký Khoa tổng hợp, sau đó trình lên BCN Khoa đánh giá và gửi kết quả lên trường.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2025 – 2026, Trường và Khoa sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh, đồng thời Khoa Luật tiếp tục cải tiến và áp dụng CNTT (như sử dụng các form mẫu được định sẵn công thức, sử dụng link liên kết để thuận tiện trong việc tổng hợp và đánh giá) trong đánh giá điểm GV cuối năm.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Mô tả hiện trạng

Hàng năm, Nhà trường có xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ để nâng cao trình độ về chuyên môn, nghiệp vụ cho GV [H6.06.05.01]. Theo đó, thông qua các buổi họp tổng kết năm, Khoa Luật đã quan tâm đến việc xây dựng kế hoạch đào tạo và phát triển chuyên môn cho GV [H6.06.05.02]. Hoạt động đào tạo, bồi dưỡng phát triển đội ngũ GV của Khoa Luật luôn bám sát qui định về đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức của Trường [H6.06.05.03].

Hàng năm, Khoa họp/tổng kết, đánh giá năng lực GV, căn cứ tiêu chí về trình độ, năng lực đội ngũ, GV tự nguyện đăng ký nhu cầu đào tạo bồi dưỡng, hoặc Khoa chỉ định CB, GV phải đi đào tạo bồi dưỡng đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH; sau đó, Khoa Luật lập kế hoạch đào tạo bồi dưỡng của Khoa chuyển về cho Phòng TCHC tổng hợp thành kế hoạch đào tạo bồi dưỡng chung của Trường. Tổng hợp giai đoạn

2020 – 2024, 100% GV của ngành Luật kinh tế có chứng chỉ bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, GV đi bồi dưỡng về công tác KĐCL; có 100% số GV được ĐTBĐ và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ theo kế hoạch của Trường [H6.06.05.03], [H6.06.05.04], [H6.06.05.05].

Trường và Khoa Luật có chính sách và biện pháp tạo điều kiện cho cán bộ quản lý và GV tham gia các hoạt động chuyên môn ở trong nước và nước ngoài. Khoa luôn tạo điều kiện về thời gian giảng dạy cho giảng viên có điều kiện sắp xếp tham gia các hoạt động chuyên môn trong và ngoài nước [H6.06.05.06].

Trường và Khoa Luật công khai thông báo các chương trình học bổng nước ngoài nhằm tạo điều kiện để cán bộ GV trẻ tham gia dự tuyển. Chương trình luôn khuyến khích GV phối hợp, liên kết nghiên cứu với các GV từ các trường đại học có uy tín từ nước ngoài để nâng cao trình độ nghiên cứu và giảng dạy và học tập tại chương trình. GV trong chương trình thường xuyên liên kết nghiên cứu với các GV, nhà khoa học từ các trường đại học có uy tín [H6.06.05.07].

Kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV, NCV được giám sát, đánh giá hằng năm. Phòng TCHC giám sát, đánh giá thực hiện kế hoạch đào tạo bồi dưỡng, theo dõi quá trình thực hiện công tác đào tạo bồi dưỡng từ việc xây dựng và ban hành các quy định, lập kế hoạch, thực hiện so với mục tiêu của kế hoạch, đánh giá kết quả đào tạo bồi dưỡng, việc sử dụng kết quả đào tạo bồi dưỡng [H6.06.05.08]; khảo sát nhu cầu, đánh giá kết quả đào tạo bồi dưỡng. Kết quả đào tạo bồi dưỡng là một trong tiêu chí đánh giá hoàn thành nhiệm vụ của CB, GV và sử dụng như một tiêu chí để xét thi đua khen thưởng hằng năm [H6.06.05.09].

2. Điểm mạnh

Nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV thiết thực, phong phú. Trường, khoa có cơ chế hỗ trợ, khuyến khích GV tham gia các chương trình đào tạo nâng cao trình độ và các khóa đào tạo ngắn hạn. Các hoạt động triển khai các khóa đào tạo, tập huấn cho GV nhanh chóng, hiệu quả. Đội ngũ tập huấn viên là những người trình độ và kinh nghiệm trong lĩnh vực đảm nhiệm.

3. Điểm tồn tại

Khoa Luật chưa có các kế hoạch hằng năm về nâng cao năng lực thiết kế đề cương học phần, chọn lựa tổ hợp phương pháp dạy học và phương pháp đánh giá tương thích CĐR cho đội ngũ GV; chưa đánh giá hiệu quả của các khóa/đợt tập huấn/đào tạo hoặc sau mỗi đợt cử người đi tập huấn/đào tạo.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2025 – 2026, Trường và Khoa sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh, đồng thời Khoa Luật xây dựng kế hoạch dài hạn về nâng cao năng lực thiết kế đề

cương học phần, chọn lựa tổ hợp phương pháp dạy học và phương pháp đánh giá tương thích CDR cho đội ngũ GV. Khoa Luật tiến hành đánh giá hiệu quả sau mỗi khóa/đợt tập huấn/đào tạo hoặc sau mỗi đợt cử người đi tập huấn/đào tạo và sử dụng kết quả này để hoạch định và triển khai kế hoạch tiếp theo.

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Để đánh giá mức độ hoàn thành công việc của CB, GV, NV, Trường có quy định cụ thể về khối lượng công việc (nghiên cứu, giảng dạy và công tác khác) cho từng loại đối tượng cán bộ giảng dạy theo Quy định tiêu chuẩn, chế độ làm việc và nghỉ ngơi đối với VC&NLĐ; Quy định về đánh giá, phân loại đơn vị, công chức, viên chức và người lao động của Trường [H6.06.06.01]; Khoa Luật tổng kết đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của từng GV theo hướng dẫn của Trường với những quy định cụ thể về khối lượng công việc cũng như các quy chế về khen thưởng, Quy chế thi đua khen thưởng [H6.06.06.02].

Những GV hoàn thành tốt công việc giảng dạy, NCKH và các công việc được giao khác luôn nhận được công nhận danh hiệu thi đua: Lao động tiên tiến, Chiến sĩ thi đua; được đề nghị khen thưởng Giấy khen của Hiệu trưởng, Bằng khen của Bộ trưởng, Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ... Việc xem xét khen thưởng cho cán bộ chính là việc ghi nhận thành tích trong quá trình công tác của cá nhân. Những cá nhân có thành tích cao, đột xuất xuất sắc sẽ được tăng lương trước hạn hoặc bổ nhiệm vào vị trí quản lý chuyên môn hoặc hành chính. Việc ghi nhận đúng thành tích và khen thưởng kịp thời cho GV sẽ tạo động lực cho GV phát huy hết khả năng trong giảng dạy và nghiên cứu [H6.06.06.03].

Hàng tháng, Khoa tiến hành việc đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của các cá nhân. Hoạt động này đã giúp GV của khoa nâng cao được hiệu quả công việc của mình, đóng góp tích cực vào sự phát triển chung của Khoa và Trường. Ngoài ra, căn cứ trên kết quả bình xét thi đua của Khoa, Trường sẽ tổ chức họp Hội đồng bình xét kết quả thi đua đối với GV. Kết quả xếp loại lao động của GV sẽ làm căn cứ để chi trả thu nhập tăng thêm cho GV. Thu nhập tăng thêm hàng tháng sẽ động viên, khuyến khích GV hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao trong năm [H6.06.06.04].

Căn cứ khối lượng công việc, định mức giảng dạy, NCKH và công việc khác quy định trong các văn bản của Trường, mỗi đầu năm học, tất cả CB, GV và NV của Khoa đều phải lập kế hoạch công tác cá nhân cho năm học mới về hoạt động giảng

dạy, NCKH, PVCĐ, nhu cầu đào tạo bồi dưỡng và các hoạt động khác, đồng thời đăng ký danh hiệu thi đua năm học và được Lãnh đạo Khoa phê duyệt [H6.06.06.05].

Trường có quy định rất cụ thể về trách nhiệm giảng dạy và NCKH của các GV theo chức danh. Hằng năm, ngoài việc GV phải giảng dạy đủ giờ chuẩn theo định mức, GV còn phải có công trình NCKH. Trên cơ sở đó, Trường có quy định khen thưởng đối với các công trình công bố bằng tiếng nước ngoài đăng trên các Tạp chí khoa học chuyên ngành, có chỉ số trích dẫn cao như ISI, Scopus [H6.06.06.06]. Trong giai đoạn đánh giá 2020 – 2024, nhiều GV được khen thưởng về số bài báo công bố quốc tế [H6.06.06.07].

2. Điểm mạnh

Đa số GV tham gia giảng dạy CTĐT ngành Luật kinh tế trình độ đại học đều vượt định mức quy định cụ thể về khối lượng công việc (nghiên cứu, giảng dạy). Nhiều GV đạt danh hiệu thi đua, được khen thưởng bậc cao, được xem xét để nâng bậc lương trước thời hạn.

3. Điểm tồn tại

Trong giai đoạn 2020 – 2024, việc quản trị công việc của GV về hoạt động PVCĐ còn chưa rõ nét như hoạt động đào tạo và NCKH.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2025 – 2026, Trường và Khoa sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh, đồng thời Trường tiếp tục duy trì các chính sách về chế độ thi đua khen thưởng để tạo động lực cho GV tích cực tham gia NCKH và các hoạt động PVCĐ.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Trường ban hành các chính sách về NCKH quy định loại hình và số lượng sản phẩm NCKH mà GV, NCV phải thực hiện như: Kế hoạch chiến lược phát triển của Trường; Quy định tiêu chuẩn chế độ làm việc và nghỉ ngơi đối với VC&NLĐ thuộc Trường; Quy chế hoạt động khoa học công nghệ của Trường (Chính sách về nghiên cứu khoa học – Qui định về các loại hình và số lượng các hoạt động NCKH của GV) [H6.06.07.01], [H6.06.07.02]; Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV luôn được xác lập rõ ràng.

Trong kế hoạch cá nhân hàng năm, các GV luôn đề ra những mục tiêu NCKH cụ thể (NC đề tài các cấp, hội nghị, hội thảo, xuất bản ấn phẩm KHCN, công bố KH; viết sách, giáo trình; kết quả chuyển giao kết quả NCKH; viết thông tin KH...; hướng dẫn luận văn thạc sĩ) với kết quả và khối lượng NCKH cụ thể. Kết thúc năm học,

Khoa Luật và Trường luôn có hoạt động đánh giá nhằm xác định về số lượng và khối lượng các hoạt động nghiên cứu của GV [H6.06.07.02].

Đầu năm học, Khoa Luật xây dựng kế hoạch năm học trên cơ sở đăng ký nhiệm vụ NCKH của mỗi GV theo định mức NCKH; thông báo công khai vào đầu mỗi năm học trong các hợp Khoa. Trường giao Phòng KHCN là đầu mối hỗ trợ, giám sát và tổ chức nghiệm thu, đánh giá kết quả NCKH, tổng hợp và lưu trữ cơ sở dữ liệu NCKH của Khoa [H6.06.07.03].

Hàng năm, việc đăng ký, xét duyệt đề tài các cấp được thực hiện theo đúng quy định bao gồm: GV, NCV chủ động đăng ký đề tài NCKH với Phòng KHCN để tổng hợp xây dựng kế hoạch NCKH của Khoa; giám sát tiến độ đề tài; thành lập Hội đồng cấp Trường để tổ chức xét duyệt các đề tài; Lãnh đạo Trường ra quyết định giao đề tài để các GV thực hiện. Cuối mỗi năm, Khoa tổ chức đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ NCKH, có đối sánh với năm trước đó. Hoạt động NCKH của GV được giám sát thông qua Phòng Khoa học công nghệ [H6.06.07.03].

Trong giai đoạn 2020 – 2024, GV tham gia giảng dạy ngành Luật kinh tế công bố 36 bài báo trên tạp chí uy tín trong nước; 09 bài báo Quốc tế; 0 báo cáo tại kỷ yếu hội thảo trong nước; xuất bản 02 sách/giáo trình tham khảo; thực hiện 0 đề tài NCKH cấp Bộ, 06 đề tài NCKH cấp Trường [H6.06.07.04].

2. Điểm mạnh

Tất cả GV tham gia giảng dạy CTĐT luôn vượt định mức số giờ NCKH hàng năm do Trường đề ra. Đội ngũ GV tham gia nhiều loại hình nghiên cứu khác nhau gồm: đề tài khoa học cấp trường, xuất bản các bài báo khoa học trên tạp chí uy tín trong nước, bài báo Quốc tế, báo cáo tại kỷ yếu hội thảo trong nước; xuất bản sách tham khảo, giáo trình.

3. Điểm tồn tại

Đánh giá việc thực hiện giờ NCKH của mỗi GV so với định mức hàng năm (5 năm); việc tham gia vào hoạt động NCKH của GV chưa đồng đều trong toàn bộ GV của Khoa. Công bố khoa học quốc tế còn khiêm tốn; đề tài cấp Trường chưa nhiều.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2025 – 2026, Trường và Khoa sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh, đồng thời Khoa Luật sẽ xây dựng các hướng nghiên cứu, lựa chọn các đối tác hợp tác để đồng thực hiện các nhóm đề tài nghiên cứu các cấp nhằm tăng số lượng và chất lượng nghiên cứu; đồng thời xây dựng kế hoạch tập trung nguồn lực đầu tư, có chính sách khuyến khích, thúc đẩy và có chế tài bắt buộc mạnh hơn nữa để GV của Khoa tích cực NCKH, tham gia các đề tài, dự án của các cấp.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 6:***Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:***

Công tác quy hoạch, tuyển dụng, bổ nhiệm GV của Trường được thực hiện theo kế hoạch, có quy trình và tiêu chuẩn cụ thể, rõ ràng. Khối lượng công việc của GV đều được đo lường, giám sát cụ thể qua việc phân công nhiệm vụ, theo dõi việc thực hiện và được đánh giá kết quả thực hiện vào cuối năm học. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được phổ biến và thông báo công khai. Nhu cầu đào tạo bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV thiết thực, phong phú.

Tất cả GV tham gia giảng dạy CTĐT ngành Luật kinh tế luôn vượt định mức số giờ NCKH hàng năm do Trường đề ra. Đội ngũ GV tham gia nhiều loại hình nghiên cứu khác nhau.

Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:

Kế hoạch phát triển Khoa chưa thể hiện rõ việc quy hoạch đội ngũ GV cho hoạt động PVCĐ. Việc đo lường các nhiệm vụ PVCĐ chưa có những tiêu chí cụ thể.

Việc tuyển dụng GV đáp ứng tiêu chí đúng chuyên ngành được đào tạo thường gặp khó khăn. Việc đánh giá GV cuối năm còn thực hiện thủ công.

Khoa chưa có các kế hoạch dài hạn về nâng cao năng lực thiết kế đề cương học phần, chọn lựa tổ hợp phương pháp dạy học và phương pháp đánh giá tương thích CDR cho đội ngũ GV, chưa đánh giá hiệu quả sau mỗi khóa/ đợt tập huấn/ đào tạo hoặc sau mỗi đợt cử người đi tập huấn/ đào tạo. Việc quản trị công việc của CB, GV, NV về hoạt động PVCĐ còn chưa rõ nét như hoạt động đào tạo và NCKH.

Đánh giá việc thực hiện giờ NCKH của mỗi GV so với định mức hằng năm (5 năm); việc tham gia vào hoạt động NCKH của GV chưa đồng đều trong toàn bộ GV của Khoa, chỉ tập trung vào một số rất ít GV. Công bố khoa học quốc tế còn khiêm tốn; chưa thực hiện ĐT cấp Bộ/Tỉnh; ĐT cấp Trường hạn chế.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 6:

Có 6/7 tiêu chí đạt điểm 5, 1/7 tiêu chí đạt điểm 4, Mức trung bình: 4,86; Số tiêu chí đạt 7; Tỷ lệ số tiêu chí đạt 100(%)

Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên

Bên cạnh vai trò giảng dạy của GV thì đội ngũ NV hỗ trợ đóng một vị trí quan trọng và khẳng định được chỗ đứng của mình trong nhiều hoạt động của Trường. Đội ngũ NV hỗ trợ hoạt động hiệu quả sẽ dẫn đến các hoạt động trong Trường luôn thông suốt, chất lượng học tập của NH và hiệu quả giảng dạy của GV sẽ tốt hơn. Đội ngũ NV của Trường nói chung và của Khoa Luật nói riêng được quy hoạch, tuyển dụng đáp ứng yêu cầu phục vụ đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ.

Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Chiến lược phát triển của Trường ĐH Công nghiệp Thực phẩm Tp. HCM đến năm 2025 tầm nhìn 2035 theo QĐ số 3224 ngày 30/12/2020 đã xây dựng Quy hoạch phát triển đội ngũ cán bộ, nhân viên là cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển đội ngũ nhân viên hỗ trợ của Trường [H7.07.01.01]. Đây là cơ sở để phát triển và đẩy mạnh các hoạt động hỗ trợ nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động P.V.CĐ.

Để làm tốt công tác quy hoạch, hàng năm Trường đưa ra kế hoạch tuyển dụng để lựa chọn ra đội ngũ hỗ trợ phục vụ công tác đào tạo, NCKH cũng như hoàn thành nhiệm vụ chung của Trường [H7.07.01.02]. Công tác tuyển dụng được cụ thể hóa trong Quy chế Tuyển dụng, ký kết hợp đồng làm việc, lao động, tập sự, bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp [H7.07.01.03]. Mỗi vị trí công việc được mô tả chi tiết trong Bản mô tả vị trí công việc của NV [H7.07.01.04].

Khoa Luật có 01 cán bộ phụ trách công tác giáo vụ Khoa, Phòng Đào tạo có cán bộ chuyên trách công tác quản lý học tập và tổ chức lớp học cùng hỗ trợ đắc lực cho Trường và BCN Khoa, GV và NH trong các công tác hành chính liên quan đến việc quản lý cũng như việc dạy và học. Giáo vụ Khoa và cán bộ chuyên trách có đủ năng lực và trình độ chuyên môn để hoàn thành tốt các hoạt động hỗ trợ này [H7.07.01.05].

Khoa Luật đã xây dựng đội ngũ GV kiêm nhiệm hỗ trợ gồm các công tác như: đội ngũ CVHT (10 GV), công tác Đoàn và phong trào thanh niên (01 GV), Công đoàn Khoa (01 GV). Khoa Luật phân công 01 GV trực khoa hằng ngày để đảm bảo giải đáp được thắc mắc, kịp thời hỗ trợ NH các công tác liên quan đến thủ tục GV, Phòng Đào tạo phân công cán bộ chuyên trách hỗ trợ người học các công tác liên quan đến học tập, NCKH và các hoạt động phong trào của NH. Đội ngũ nhân viên hỗ trợ của Khoa Luật và cán bộ chuyên trách của Phòng Đào tạo làm việc giờ hành chính, thậm chí ngoài giờ, tăng ca để hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao nhằm hỗ trợ tốt nhất việc học tập và NCKH của NH [H7.07.01.04].

Bên cạnh đội ngũ cán bộ hỗ trợ, các GV giảng dạy của Khoa Luật và NH còn được hỗ trợ về tài liệu, thông tin... thông qua đội ngũ nhân viên kỹ thuật của TT.Thông tin Thư viện, NV hỗ trợ từ các phòng ban khác như: Phòng CTSV & TTGD, TT.QLCL, TT.Thí nghiệm thực hành, TT.CNTT, TT.Tuyển sinh & Truyền thông. Các phòng ban được bố trí đủ số lượng cán bộ, đáp ứng được nhu cầu về năng

lực và phẩm chất công tác trong các hoạt động hỗ trợ NH trong học tập và nghiên cứu [H7.07.01.05].

Số lượng nhân viên Thư viện của Trường là 10 người. Đội ngũ nhân viên thư viện của Trường có trình độ, chuyên môn nghiệp vụ và trình độ tin học, ngoại ngữ đáp ứng tốt nhu cầu khai thác tài liệu sách báo của bạn đọc. TT.Thông tin thư viện được thành lập từ năm 1999, là đơn vị tham mưu giúp lãnh đạo Trường thực hiện công tác quản lý thư viện, triển khai ứng dụng KHCN & tổ chức các hoạt động thu thập, khai thác, lưu trữ cung cấp thông tin tư liệu phục vụ giảng dạy, học tập, đào tạo, NCKH của Trường [H7.07.01.06].

Các đơn vị phòng ban hỗ trợ trong Trường có đội ngũ cán bộ đủ trình độ chuyên môn nghiệp vụ và có sự phân công công việc cho từng chuyên viên một cách rõ ràng và chi tiết theo chuyên môn và nghiệp vụ của từng người. Đội ngũ NV hỗ trợ của Trường đáp ứng được yêu cầu đào tạo, NCKH và đáp ứng được nhu cầu của cộng đồng [H7.07.01.07].

Để đánh giá khả năng đáp ứng nhu cầu của đội ngũ cán bộ hỗ trợ, hằng năm, Trường tiến hành khảo sát lấy ý kiến đánh giá hoạt động hỗ trợ của đội ngũ cán bộ, nhân viên từ GV và NH. Kết quả khảo sát sự hài lòng của GV và NH về các dịch vụ hỗ trợ NH thể hiện trong bảng 7.1 dưới đây, trong đó dịch vụ được đánh giá cao nhất là việc trang bị phương tiện hỗ trợ cần thiết cho hoạt động dạy – học ở phòng học/giảng đường của Trường và đánh giá về mức độ hài lòng khi làm việc với khoa được người học đánh giá cao nhất trong các tiêu chí đánh giá [H7.07.01.08].

Bảng 7.1. Kết quả khảo sát sự hài lòng của NH về các dịch vụ hỗ trợ NH

Stt	Tiêu chí đánh giá	Đánh giá của NH (%)
1.	Nhà trường tạo môi trường thoải mái, thân thiện để thực hiện các hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu	79.5%
2.	Việc trang bị phương tiện hỗ trợ cần thiết cho hoạt động dạy – học ở phòng học/giảng đường.	79.5%
3.	Việc bố trí các khu vực làm việc của Khoa tạo điều kiện thuận lợi cho người học.	79.3%
4.	Anh/Chị đánh giá về mức độ hài lòng khi làm việc với khoa	79.3%

Tháng 11/2017, Trường đã thực hiện xây dựng Đề án vị trí việc làm, có kế hoạch triển khai nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD. Tháng 12/2017 Đề án vị trí việc làm được phê duyệt, Trường đã xây dựng đội ngũ đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và hội nhập quốc tế nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD [H7.07.01.04].

Bên cạnh đó, việc quy hoạch đội ngũ NV (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ thông qua chính sách thu hút, tuyển chọn, phát triển đội ngũ [H7.07.01.08].

2. Điểm mạnh

Đội ngũ cán bộ hỗ trợ NH đủ về số lượng và thành thạo nghiệp vụ, đáp ứng yêu cầu thực hiện CTĐT. Đội ngũ cán bộ hỗ trợ NH của Khoa Luật tận tình, giải đáp mọi thắc mắc của NH liên quan đến học tập và rèn luyện tại Khoa, Trường, giúp NH có thành tích học tập tốt hơn.

3. Điểm tồn tại

Cán bộ hỗ trợ NH của Khoa Luật kiêm nhiệm nhiều công việc.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2025 – 2026, Trường và Khoa sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh, đồng thời Khoa Luật cử thêm GV tham dự các lớp tập huấn nghiệp vụ hỗ trợ NH để hỗ trợ cán bộ của khoa giải quyết tốt và linh hoạt hơn các vấn đề của NH.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định rõ ràng và phổ biến công khai.

1. Mô tả hiện trạng

Khoa Luật và các đơn vị hỗ trợ có các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn đội ngũ NV rõ ràng, cụ thể theo Quy chế tuyển dụng số 2228/QĐ-DCT của Nhà trường, trong đó tiêu chuẩn quan trọng nhất là tư cách đạo đức, trình độ chuyên môn [H7.07.02.01]. Căn cứ trên chỉ tiêu về đội ngũ cán bộ hỗ trợ của Trường và căn cứ đề nghị tuyển dụng của Ban chủ nhiệm Khoa, Trường có kế hoạch tuyển dụng đội ngũ cán bộ hỗ trợ của Khoa và Trường. Các chỉ tiêu, tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn đội ngũ NV được phổ biến công khai trên website của Trường [H7.07.02.02]. Để đảm bảo tính chính xác và khách quan, trong quá trình tuyển dụng, Hội đồng tuyển dụng được thành lập. Kết quả được công bố công khai rộng rãi trên các Website của Trường và phương tiện thông tin của đơn vị [H7.07.02.03].

Cán bộ hỗ trợ có đủ tiêu chuẩn theo quy định về phẩm chất, năng lực đối với từng chức vụ quản lý sẽ được bổ nhiệm để đảm bảo sự ổn định, kế thừa và phát triển đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý. Ngoài ra, điều này còn nhằm tạo điều kiện để cán bộ lãnh đạo quản lý được đào tạo, bồi dưỡng, rèn luyện qua thực tiễn, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của Trường. Các cán bộ hỗ trợ được sắp xếp công việc theo bảng phân công nhiệm vụ của từng đơn vị, phòng ban. Quy trình bổ nhiệm được thực hiện theo đúng quy chế bổ nhiệm, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm VC lãnh đạo các đơn vị thuộc Trường [H7.07.02.04].

Trường và Khoa Luật luôn tuân thủ chặt chẽ các quy định cụ thể về tiêu chuẩn bổ nhiệm ngạch chuyên viên (chuyên viên chính, chuyên viên cao cấp, chuyên gia), các nội dung này được quy định rõ trong Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm luân chuyển và chuyển đổi vị trí công tác đối với VC thuộc Trường và Quy định nâng bậc và chuyển ngạch theo các quy định của Nhà nước [H7.07.02.05].

Các Quyết định về bổ nhiệm VC, NLD trong Trường được công bố rộng rãi và phổ biến công khai. Bên cạnh đó, Trường luôn thông báo cho toàn bộ CB, VC về việc chuyển ngạch và nâng ngạch VC [H7.07.02.06].

Cán bộ NV hỗ trợ có thời gian thử việc theo đúng quy định của Luật và Quy chế làm việc. Trường đơn vị sẽ có sự đánh giá về kết quả công việc và đề xuất Trường tiếp tục hay ngừng việc ký tiếp hợp đồng làm việc [H7.07.02.07]. Số lượng cán bộ hỗ trợ được tuyển dụng, điều chuyển hay bổ nhiệm hàng năm được đưa vào báo cáo tình hình nhân sự của Trường và được phổ biến công khai cho đội ngũ GV, nhân viên trong Trường được biết.

Đối với những cá nhân có thành tích xuất sắc, Trường có chính sách động viên thông qua Quy định về nâng lương trước hạn đối với cán bộ viên chức có thành tích xuất sắc. Các tiêu chí tuyển chọn nhân viên để nâng lương trước hạn được xác định rõ ràng và phổ biến công khai [H7.07.02.08]. Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển được xác định dựa trên ý kiến của các BLQ [H7.07.02.09].

2. Điểm mạnh

Tiêu chí tuyển dụng cán bộ hỗ trợ của Khoa Luật được quy định rõ ràng. Công tác bổ nhiệm cán bộ hỗ trợ có đủ năng lực và phẩm chất chính trị đáp ứng các điều kiện và tiêu chuẩn được thực hiện đúng quy trình bổ nhiệm cán bộ của Trường.

3. Điểm tồn tại

Trong công tác tuyển dụng và luân chuyển thì những văn bản qui định nhìn chung tương đối chung chung, chưa lượng hóa cụ thể về các chức danh, cán bộ được luân chuyển. Việc đánh giá chất lượng luân chuyển đối với đội ngũ cán bộ còn một số điểm hạn chế, chưa tổ chức khảo sát ý kiến của các BLQ về các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển NV.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2025 – 2026, Trường và Khoa sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh, đồng thời Trường sẽ lượng hóa cụ thể hơn và thường xuyên đánh giá hiệu quả của công tác bổ nhiệm, điều chuyển. Thực hiện khảo sát các BLQ về các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm và luân chuyển.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá.

1. Mô tả hiện trạng

Khoa Luật và các đơn vị phục vụ xác định và đánh giá năng lực của đội ngũ NV theo chất lượng công việc, trình tự từ cấp Bộ môn, cấp đơn vị đến cấp Trường theo các thông báo hướng dẫn về việc xét thi đua khen thưởng hàng năm và Quyết định ban hành quy định tiêu chuẩn, chế độ làm việc và nghỉ ngơi đối với VC và NLĐ thuộc Trường [H7.07.03.01]. Bên cạnh đó, năng lực của đội ngũ NV được xác định và được đánh giá thông qua Bảng phân công công việc của đội ngũ NV [H7.07.03.02]. Để làm được việc đó đòi hỏi sự đáp ứng về năng lực của đội ngũ cán bộ hỗ trợ để giúp GV và NH hoàn thành nhiệm vụ của mình. Các cán bộ hỗ trợ được quản lý thông qua bảng cấp và lý lịch viên chức được cập nhật hàng năm [H7.07.03.03].

Hàng năm, năng lực của đội ngũ nhân viên được đánh giá thông qua Bảng tiêu chí năng lực của đội ngũ nhân viên [H7.07.03.04]. Trong đó, phản ánh rõ chuyên môn, quá trình công tác và quá trình tự học nâng cao trình độ bằng biểu mẫu tự nhận xét cuối năm của viên chức hành chính [H7.07.03.05].

Kết quả đánh giá được phổ biến cho tất cả cán bộ nhân viên. Dựa vào đánh giá hàng tháng và kết quả công tác trong năm học, cán bộ hỗ trợ của Khoa Luật được đánh giá phân loại hàng năm nhằm làm rõ ưu điểm, khuyết điểm, mặt mạnh, mặt yếu về tư tưởng, phẩm chất chính trị, đạo đức, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao. Việc đánh giá có tiêu chí rõ ràng và cụ thể, các cá nhân đạt thành tích sẽ có Quyết định công nhận các danh hiệu thi đua, khen thưởng do Hiệu trưởng tặng cho tập thể và các cá nhân [H7.07.03.06]. Quy trình đánh giá cán bộ hỗ trợ cuối năm được thực hiện như sau: (i) Làm báo cáo tự đánh giá kết quả công tác theo nhiệm vụ được giao; (ii) Quyết định đánh giá, phân loại của trưởng đơn vị; (iii) Đánh giá ở Hội đồng cấp đơn vị; (iv) Đánh giá ở Hội đồng cấp Trường [H7.07.03.01].

Kế hoạch đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên (tự đánh giá, cấp trên đánh giá, đồng nghiệp đánh giá được Trường phổ biến và công khai trước kết thúc mỗi năm học. Kết quả đánh giá cán bộ hỗ trợ của Khoa Luật đều đạt mức hoàn thành tốt và hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao. Điều đó cho thấy đội ngũ cán bộ hỗ trợ của Khoa hoàn toàn đáp ứng được các công việc được giao [H7.07.03.04].

2. Điểm mạnh

Trường đã có quy trình, phương pháp, công cụ, tiêu chí rõ ràng để đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên. Hoạt động đánh giá và phân loại đội ngũ cán bộ hỗ trợ của Khoa đảm bảo chính xác, công bằng, công khai và phù hợp với quy định của

Trường.

3. Điểm tồn tại

Năng lực chuyên môn, ngoại ngữ, tin học của cán bộ hỗ trợ ở các đơn vị chưa đồng đều.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2025 – 2026, Trường và Khoa sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh, đồng thời Khoa Luật sẽ đề xuất chính sách để Trường tăng cường hỗ trợ cho nhân viên đi học nâng cao trình độ, ngoại ngữ và tin học.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Mô tả hiện trạng

Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực là các hoạt động để duy trì và nâng cao chất lượng đội ngũ NV, là điều kiện quyết định để Trường thực hiện tốt công tác đào tạo và các hoạt động của Trường. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định, Trường và Khoa Luật khuyến khích và tạo điều kiện cho cán bộ hỗ trợ được đi học tập, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ với sự hỗ trợ về thời gian và kinh phí được quy định cụ thể trong văn bản Quy định về đào tạo bồi dưỡng của Trường [H7.07.04.01].

Trong giai đoạn đánh giá, Trường đã tổ chức khóa bồi dưỡng, tập huấn cho toàn bộ các VC và NLĐ như nghiệp vụ soạn thảo văn bản hành chính, an toàn lao động, kiến thức quốc phòng-an ninh, tập huấn GV dạy kỹ năng mềm, tổ chức các lớp bồi dưỡng ngạch chuyên viên, tổ chức các khóa tập huấn về đảm bảo chất lượng và thu hút nhiều cán bộ hỗ trợ tham gia [H7.07.04.02].

Việc đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ hỗ trợ được Trường thực hiện có kế hoạch và được xác định rõ ràng. Kế hoạch của Trường được hoạch định dựa vào kế hoạch đào tạo từ các phòng, khoa và TT [H7.07.04.03], các kết quả đào tạo, bồi dưỡng [H7.07.04.04], danh sách nhân sự thuộc diện quy hoạch [H7.07.04.05]; báo cáo khảo sát nhu cầu học tập bồi dưỡng, nâng cao trình độ của cán bộ, VC và NLĐ của Trường [H7.07.04.06].

Sau khi thống kê, Trường có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó như các thông báo/kế hoạch về tổ chức bồi dưỡng [H7.07.04.02], [H7.07.04.03]. Các lĩnh vực nâng cao bồi dưỡng được xác định gồm: lý luận chính trị, bồi dưỡng chuyên môn, ngoại ngữ và tin học... Các quyết định cử cán bộ tham dự đào tạo được gửi đến Khoa và các phòng ban để theo dõi, đánh giá việc đào tạo [H7.07.04.07].

Định kỳ giữa năm và cuối năm, người được cử đi học sẽ báo cáo kết quả đào tạo cho Trường để giám sát và có biện pháp kịp thời xử lý. Cán bộ NV được cử đi

học tập nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ có trách nhiệm hoàn thành nhiệm vụ học tập và áp dụng vào công tác hàng năm đều được Trường và Khoa thống kê [H7.07.04.08].

2. Điểm mạnh

Hàng năm, Trường và Khoa Luật luôn xác định rõ ràng những nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ cán bộ hỗ trợ.

3. Điểm tồn tại

Trường tổ chức nhiều khóa tập huấn nhưng vẫn còn ít tập huấn về nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đúng vị trí việc làm cho các cán bộ hỗ trợ.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2025 – 2026, Trường và Khoa sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh, đồng thời Khoa Luật và các phòng, ban, TT tiếp tục xác định nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ NV, trong đó ưu tiên xác định theo vị trí việc làm và tổ chức các khóa tập huấn, học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Trường quản trị kết quả công việc của NV (gồm cả khen thưởng và công nhận) được xây dựng và triển khai theo chỉ số KPIs (Các chỉ số hiệu suất chính) nhằm đánh giá năng lực đội ngũ (tất cả các nhóm vị trí làm việc) để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD. Trường và Khoa Luật đánh giá kết quả hoàn thành tốt công việc của đội ngũ cán bộ hỗ trợ theo Quy định đánh giá xếp loại thi đua hàng tháng đối với VC, NLD thuộc Trường; Quy định tiêu chuẩn, chế độ làm việc, nghỉ ngơi đối với VC, NLD thuộc Trường; Quy chế thi đua khen thưởng [H7.07.05.01]. Việc theo dõi và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV được thực hiện nghiêm túc thông qua trưởng các đơn vị và bộ phận thanh tra theo các hệ thống các văn bản liên quan đến trách nhiệm, khuyến khích, đánh giá, khen thưởng... đối với NV.

Việc đánh giá thi đua khen thưởng cuối năm được thực hiện theo trình tự từ thấp lên cao, Khoa Luật và các phòng ban thực hiện đánh giá thi đua của NV ở cấp đơn vị trước khi đưa lên Hội đồng thi đua cấp Trường đánh giá theo quy định.

Vào cuối mỗi năm học, Khoa sẽ họp để đánh giá toàn bộ nhân sự của Khoa quản lý. Thông qua bảng đánh giá kết quả công việc của từng cá nhân [H7.07.03.02], Hội đồng thi đua cấp Khoa và Ban chủ nhiệm Khoa sẽ có những đánh giá và nhận

xét về từng cá nhân đó. Những sự đóng góp của đội ngũ cán bộ hỗ trợ của Khoa Luật luôn được sự công nhận của Khoa và Trường [H7.07.05.03].

Các cán bộ NV hằng năm đều đạt danh hiệu: Lao động tiên tiến, Chiến sỹ thi đua cấp cơ sở. Sự khen thưởng này là những ghi nhận của Khoa và Trường đối với đóng góp của cán bộ hỗ trợ. Ngoài danh hiệu thi đua khen thưởng thì những cán bộ hỗ trợ có kết quả làm việc tốt đáp ứng các tiêu chuẩn trong thông báo của Trường sẽ được xét nâng bậc lương trước thời hạn theo đúng quy định [H7.07.05.04].

Trong giai đoạn 2020 – 2024, NV hài lòng về việc quản trị theo kết quả công việc đặc biệt là việc thi đua khen thưởng và công nhận của Trường và các cấp có thẩm quyền [H7.07.05.07]. Không có trường hợp nào khiếu nại về kết quả đánh giá hoặc xét thi đua khen thưởng. Hơn nữa, sự công nhận và khen thưởng hằng năm được triển khai chính là động lực cho cán bộ hỗ trợ tích cực hơn trong công tác [H7.07.05.05]. Đồng thời, các quy định/Quy chế của Nhà trường luôn được lấy ý kiến rộng rãi trong toàn bộ cán bộ, NV [H7.07.05.06].

2. Điểm mạnh

Khoa có sự phân công công việc cụ thể, rõ ràng cho đội ngũ cán bộ, hỗ trợ cũng như có cơ chế giám sát hiệu quả thực hiện công việc chặt chẽ.

3. Điểm tồn tại

Nội dung công việc hàng tuần của đội ngũ nhân viên chưa cụ thể nên gây khó khăn trong việc giám sát. Chưa có báo cáo công việc hàng tuần để nâng cao hiệu quả quản lý.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2025 – 2026, Trường và Khoa sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh, đồng thời Trường và Khoa đưa ra các yêu cầu cụ thể hơn để nội dung công tác hàng tuần của đội ngũ nhân viên rõ ràng và chi tiết hơn, thuận lợi cho công tác giám sát, quản lý.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 7

Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:

Đội ngũ cán bộ hỗ trợ đảm bảo về số lượng, có năng lực chuyên môn phù hợp với nhiệm vụ công việc. Việc đánh giá hiệu quả thực hiện công việc cũng như chế độ khen thưởng cho đội ngũ NV được thực hiện dân chủ, công bằng, tạo động lực và kích thích tinh thần làm việc trong NV.

Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:

Cán bộ hỗ trợ NH Khoa Luật thực hiện khối lượng công việc lớn. Văn bản quy định nhìn chung tương đối chung chung, chưa lượng hóa cụ thể về các chức danh, cán bộ được luân chuyển. Việc đánh giá chất lượng luân chuyển đối với đội

ngũ cán bộ còn một số điểm hạn chế, chưa tổ chức khảo sát ý kiến của các BLQ về các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển NV.

Trường tổ chức nhiều khóa tập huấn nhưng vẫn còn ít tập huấn về nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đúng vị trí việc làm cho các cán bộ hỗ trợ.

Nội dung công việc hàng tuần của đội ngũ nhân viên chưa cụ thể nên gây khó khăn trong việc giám sát. Chưa có báo cáo công việc hàng tuần để nâng cao hiệu quả quản lý.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 7:

Có 5/5 tiêu chí đạt điểm 5. Mức trung bình: 5,00; Số tiêu chí đạt: 5, tỷ lệ số tiêu chí đạt 100%.

Tiêu chuẩn 8. Chất lượng người học và hoạt động hỗ trợ người học

Trong những năm học gần đây, Trường đã xây dựng một chính sách tuyển sinh rõ ràng, cụ thể: Một là, phương pháp xét tuyển công khai, hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của NH một cách minh bạch; Hai là, các hoạt động tư vấn và hỗ trợ NH được thực hiện một cách kịp thời, thường xuyên; Ba là, môi trường học tập tích cực, từ đó nâng cao chất lượng NH và hoạt động hỗ trợ NH, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo nói chung.

Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật.

1. Mô tả hiện trạng

Hàng năm, Trường đều ban hành chính sách & quy định về tuyển sinh. Căn cứ vào Quy chế tuyển sinh ĐH của Bộ GD&ĐT, Trường đều có đề án tuyển sinh rõ ràng, đúng với các quy định hiện hành và được cập nhật hằng năm [H8.08.01.01].

Các chính sách tuyển sinh đều được đưa vào Thông báo tuyển sinh hằng năm với đầy đủ nội dung: Đối tượng; phạm vi tuyển sinh; phương thức tuyển sinh; chỉ tiêu tuyển sinh; ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào; đăng ký nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển; thời gian; hình thức nhận hồ sơ; chính sách ưu tiên; lệ phí xét tuyển, thi tuyển & các thông tin khác... Các chính sách và quy định tuyển sinh trên đều được công bố công khai trên chuyên trang tuyển sinh của Trường [H8.08.01.02], cẩm nang tuyển sinh [H8.08.01.03].

Với chính sách tuyển sinh rõ ràng của Trường đều có các thống kê số lượng NH trúng tuyển hàng năm của tất cả các ngành học trong Trường [H8.08.01.04].

Với chính sách tuyển sinh như trên, trong 5 năm qua, Khoa Luật đã có số lượng thí sinh được tuyển và số lượng NH theo học như trong bảng 8.1 [H8.08.01.04]:

Bảng 8.1. Thống kê tổng số người đăng ký dự tuyển vào ngành Luật kinh tế, số NH trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây

	Số thí sinh đăng ký	Số trúng tuyển	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế	Điểm tuyển đầu vào/thang điểm
2020 – 2021	778	489	5.98	137	19
2021 – 2022	1826	831	15.22	134	21.5
2022 – 2023	3104	216	22.17	143	23
2023 – 2024	1789	544	7.16	250	19
2024 – 2025	5922	608	23.69	256	22.75

Đồng thời, Trường cũng phân tích dự báo nhu cầu nhân lực từng năm thông qua việc tổ chức các hội thảo, buổi tọa đàm với NTD để dự báo nhu cầu nhân lực từng năm [H8.08.01.05]. Ngoài ra, Trường cũng tiến hành khảo sát cựu NH để xem tỷ lệ đáp ứng nhu cầu xã hội từ đó phân tích tình hình nhu cầu tuyển sinh của Trường [H8.08.01.06].

Các chính sách tuyển sinh của Trường đều dựa vào các quy định của Bộ GD&ĐT, được cập nhật hàng năm, có sự góp ý của các BLQ trong phiên họp Hội đồng tuyển sinh thông qua đề án và tổng kết công tác tuyển sinh các năm [H8.08.01.07].

2. Điểm mạnh

Chính sách tuyển sinh của Trường và ngành Luật kinh tế được xác định rõ ràng. Trường sử dụng nhiều phương tiện thông tin để công bố công khai chính sách tuyển sinh, có cổng tư vấn tuyển sinh trực tuyến giúp cho thí sinh dễ dàng tiếp cận thông tin và thuận lợi trong việc lựa chọn chuyên ngành đào tạo phù hợp.

3. Điểm tồn tại

Các hình thức công bố thông tin tuyển sinh chủ yếu của Trường bao gồm báo mạng, website khó có thể tiếp cận đến những học sinh vùng sâu, vùng xa. Bên cạnh đó, các hình ảnh và thông tin về Trường và ngành đào tạo chưa hấp dẫn và chi tiết.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2025 – 2026, Trường và Khoa sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh, đồng thời Trường tiếp tục sử dụng đa dạng các phương tiện thông tin nhằm phổ biến rộng rãi chính sách tuyển sinh, đồng thời đẩy mạnh công tác tư vấn tuyển sinh ở các địa phương xa xôi bằng các hình thức phù hợp với đối tượng. Khoa Luật sẽ thay đổi và bổ sung hình ảnh và thông tin về ngành đào tạo trong các thông tin tuyển sinh, nhằm quảng bá thu hút các thí sinh đăng ký dự tuyển vào ngành Luật kinh tế.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Bảng tổng hợp kết quả TĐG CTĐT ngành Luật kinh tế trình độ đại học
(Theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT, Thông tư số 02/2020/TT-BGDĐT, Thông tư số 39/2020/TT-BGDĐT)

Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh.

Mã: DCT

Tên CTĐT: Luật kinh tế

Mã CTĐT: 7380107

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chuẩn 1										
Tiêu chí 1.1					5			4,33	3	100%
Tiêu chí 1.2				4						
Tiêu chí 1.3				4						
Tiêu chuẩn 2										
Tiêu chí 2.1					5			5,00	3	100%
Tiêu chí 2.2					5					
Tiêu chí 2.2					5					
Tiêu chuẩn 3										
Tiêu chí 3.1					5			5,00	3	100%
Tiêu chí 3.2					5					
Tiêu chí 3.3					5					
Tiêu chuẩn 4										
Tiêu chí 4.1					5			5,00	3	100%
Tiêu chí 4.2					5					
Tiêu chí 4.3					5					
Tiêu chuẩn 5										
Tiêu chí 5.1					5			5,00	5	100%
Tiêu chí 5.2					5					
Tiêu chí 5.3					5					
Tiêu chí 5.4					5					
Tiêu chí 5.5					5					
Tiêu chuẩn 6										
Tiêu chí 6.1					5			4,86	7	100%
Tiêu chí 6.2					5					
Tiêu chí 6.3					5					
Tiêu chí 6.4					5					
Tiêu chí 6.5				4						
Tiêu chí 6.6					5					
Tiêu chí 6.7					5					
Tiêu chuẩn 7										
Tiêu chí 7.1					5			5,00	5	100%
Tiêu chí 7.2					5					
Tiêu chí 7.3					5					
Tiêu chí 7.4					5					
Tiêu chí 7.5					5					
Tiêu chuẩn 8										
Tiêu chí 8.1					5			5,00	5	100%



Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chí 8.2					5					
Tiêu chí 8.3					5					
Tiêu chí 8.4					5					
Tiêu chí 8.5					5					
Tiêu chuẩn 9										
Tiêu chí 9.1					5			5,00	5	100%
Tiêu chí 9.2					5					
Tiêu chí 9.3					5					
Tiêu chí 9.4					5					
Tiêu chí 9.5					5					
Tiêu chuẩn 10										
Tiêu chí 10.1					5			5,00	6	100%
Tiêu chí 10.2					5					
Tiêu chí 10.3					5					
Tiêu chí 10.4					5					
Tiêu chí 10.5					5					
Tiêu chí 10.6					5					
Tiêu chuẩn 11										
Tiêu chí 11.1					5			5,00	5	100%
Tiêu chí 11.2					5					
Tiêu chí 11.3					5					
Tiêu chí 11.4					5					
Tiêu chí 11.5					5					
Đánh giá chung CTĐT								4,94	50	100%

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Xuân Hoàn

Phần IV**PHỤ LỤC****Phụ lục I****CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CTĐT**

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 30/10/2024

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)

Tiếng Việt: Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh

Tiếng Anh: Ho Chi Minh City University of Industry and Trade

2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục

Tiếng Việt: DCT

Tiếng Anh: HUIT

3. Tên trước đây (nếu có): Trường Cao đẳng Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh; Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh

4. Cơ quan quản lý trực tiếp: Bộ Công Thương

5. Địa chỉ: 140 Lê Trọng Tấn, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TPHCM

6. Thông tin liên hệ: Điện thoại: (028) 38161673 E-mail: info@hufi.edu.vn

Website: <http://www.huit.edu.vn>

7. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập):

- Năm 1982: Thành lập Trường Cán bộ Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp Thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh;
- Năm 1987: Trường được đổi tên thành Trường Trung học Công nghiệp Thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh theo quyết định số 25 CNTP/TCCB ngày 3/5/1987 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp Thực phẩm;
- Năm 2001: Trường được nâng cấp lên Trường Cao đẳng Công nghiệp Thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh theo quyết định số 18/QĐ-BGD&ĐT -TCCB ngày 2/1/2001 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo;
- Năm 2010: Trường chính thức trở thành Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 284/QĐ-TTg, thành lập Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh của Thủ tướng Chính phủ;
- Năm 2023: Trường đổi tên thành Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 789/QĐ-TTg ngày 01/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: Tuyển sinh khóa đầu tiên cho ngành Luật kinh tế vào năm 2019

9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I: 2022

10. Loại hình cơ sở giáo dục:

Công lập Bán công Dân lập Tư thực

11. Loại hình khác (đề nghị ghi rõ).....

II. Thông tin chung về cơ sở giáo dục thực hiện chương trình đào tạo

12. Tên Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)

Tiếng Việt: Khoa Luật/Bộ môn Luật

Tiếng Anh: Faculty of Law/Department of Law

13. Tên viết tắt của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT:

Tiếng Việt: Khoa Luật/Bộ môn Luật

Tiếng Anh: Faculty of Law/Department of Law

14. Tên trước đây (nếu có)

Tiếng Việt: Khoa Chính trị - Luật/Bộ môn Luật

Tiếng Anh: Faculty of Politics and Law/Department of Law

15. Mã CTĐT: 7380107

16. Tên trước đây của CTĐT (nếu có): Luật kinh tế

17. Địa chỉ của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT: 140 Lê Trọng Tấn, phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

18. Số điện thoại liên hệ: 02838163319 nhánh 123; Email: khoaluat@huit.edu.vn Website: khoaluat.huit.edu.vn

19. Năm thành lập Khoa/Bộ môn (theo Quyết định thành lập): 2660/QĐ-DCT

20. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): 2019

21. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): 2022

III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

22. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT

Khoa Luật, Trường Đại học Công Thương TP. Hồ Chí Minh được thành lập vào tháng 7 năm 2024. Đến nay, cùng với sự phát triển của Trường, Khoa Luật đã không ngừng phát triển về mọi mặt và luôn đặt chất lượng đào tạo lên hàng đầu. Khoa đang đào tạo đội ngũ trí thức có chuyên môn cao trong các lĩnh vực: Luật kinh tế, nhằm đáp ứng tốt nhu cầu nguồn nhân lực của xã hội.

- Các ngành, hệ đào tạo

Hiện nay, Khoa Luật đang quản lý hơn 1.400 NH thuộc các ngành đào tạo và hệ đào tạo như sau:

- Ngành đào tạo:

+ Luật kinh tế

- Các bậc đào tạo:

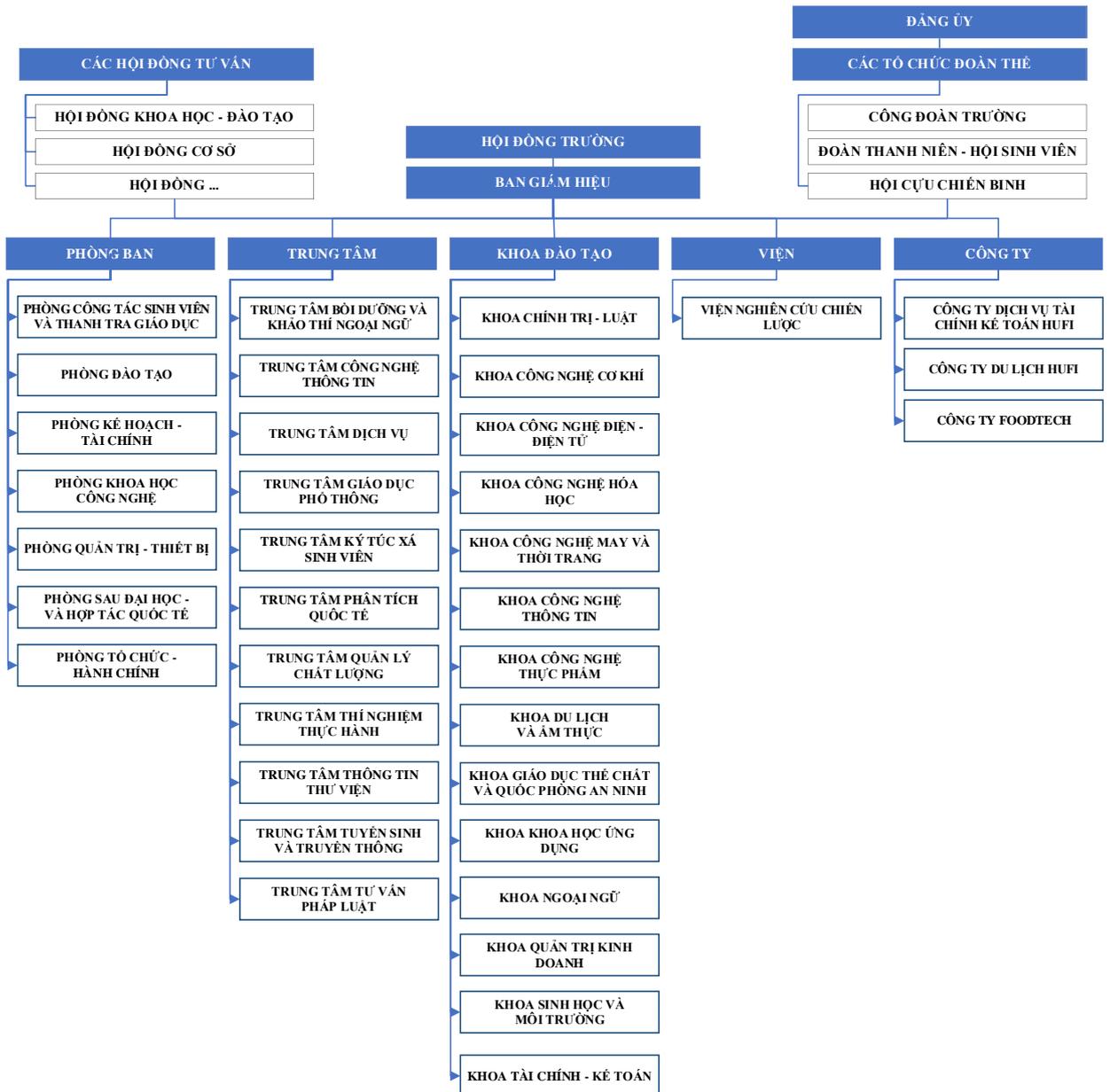
+ Đại học (01 ngành)

23. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT (vẽ sơ đồ riêng).

Cơ cấu tổ chức hành chính của Khoa Luật



Cơ cấu tổ chức hành chính của trường ĐH Công Thương TP HCM



24. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT.

(*Riêng Ban lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT ghi đầy đủ cả cấp trưởng, phó, còn lại các bộ phận khác chỉ ghi cấp trưởng*).

T T	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
	Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục					
1	Đảng ủy	Nguyễn Xuân Hoàn	1972	PGS.TS, Hiệu trưởng	090364349 3	hoannx@huit. edu.vn
2	Ban giám hiệu	Nguyễn Xuân Hoàn	1972	PGS.TS, Hiệu trưởng	090364349 3	hoannx@huit. edu.vn
3	Ban giám hiệu	Lê Thị Hồng Ánh	1975	PGS.TS, Phó Hiệu Trưởng	098995016 5	anhlth@huit.e du.vn
4	Ban giám hiệu	Thái Doãn Thanh	1976	TS, Phó Hiệu Trưởng	098300373 6	thanhtd@huit. edu.vn
	Các phòng ban					
1.	Phòng Tổ chức – Hành chính	Bùi Chí Hiếu	1978	ThS – Trưởng phòng	091921757 9	hieubc@huit.e du.vn
2.	Phòng Kế hoạch – Tài chính	Phạm Xuân Đông	1975	Thạc sỹ - Trưởng phòng	090679777 2	dongpx@ huit.edu.vn
3.	Phòng Đào tạo	Nguyễn Thanh Nguyên	1968	Thạc sỹ - Phó trưởng phòng phụ trách phòng	090926875 8	nguyennt@ huit.edu.vn
4.	Phòng Công tác NH & Thanh tra giáo dục	Phan Xuân Cường	1982	Tiến sỹ - Trưởng phòng	091953284 6	cuongpx@huit .edu.vn
5.	Phòng Khoa học	Nguyễn Thị Anh Thư	1982	Thạc sỹ - Phó trưởng phòng		thunta@huit.e du.vn

T T	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
	công nghệ					
6.	Phòng Quản trị - Thiết bị	Dương Hồng Quân	1981	Tiến sỹ - Trưởng phòng	093342656 8	quandh@ huit.edu.vn
	Đơn vị thực hiện CTĐT					
I.	Lãnh đạo chủ chốt của đơn vị					
1.	Khoa Luật	Lương Khải Ân	1975	Tiến sỹ – Phụ trách Khoa Luật	0903598062	anlk@huit.edu. vn
II.	Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội					
1.	Chi Bộ giáo viên 7	Nguyễn Thị Thu Thoa	1976	Chi Bộ giáo viên 7	0989511488	thoantt@huit.e du.vn
2.	Chi Bộ giáo viên 7	Lê Doãn Lâm	1973	Chi Bộ giáo viên 7	0983733238	lamld@huit.ed u.vn
3.	Bí thư Đoàn Khoa	Trần Thùy Liên		Bí thư Đoàn Khoa	0934671386	lientt@huit.ed u.vn
4.	Tổ trưởng Tổ công đoàn Khoa Luật	Lê Thị Minh Thư	1983	Tổ trưởng Tổ công đoàn Khoa Luật	0944737988	thultm@huit.e du.vn
III.	Các bộ môn					
1.	Bộ môn Luật	Nguyễn Nam Hà	1968	Trưởng Bộ môn Luật	0909812330	hann@huit.edu .vn

(Kéo dài Bảng biểu theo quy mô của đơn vị thực hiện CTĐT)

25. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT:

26. Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: 0

27. Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 0

28. Số lượng ngành đào tạo đại học: 01

29. Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: 0

30. Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ): 0

(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu các ngành, chuyên ngành đào

tạo theo bậc học để cung cấp thông tin cho mục 27).

31. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

	Có	Không
Chính quy	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Không chính quy	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
Từ xa	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo với nước ngoài	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo trong nước	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình): không có

32. Tổng số các ngành đào tạo: 01

IV. Cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

33. Thống kê số lượng cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Đội ngũ cơ hữu¹ <i>Trong đó:</i>	8	9	17
I.1	Đội ngũ trong biên chế	7	8	15
I.2	Đội ngũ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	0	0	0
II	Các đối tượng khác Hợp đồng ngắn hạn (dưới 01 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng ²)	1	1	2
	Tổng số	8	9	17

(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu về đội ngũ của đơn vị, bao gồm cả cơ hữu và hợp đồng ngắn hạn. Từ cơ sở dữ liệu lấy ra các thông tin trên).

34. Thống kê, phân loại giảng viên

¹ Đội ngũ cơ hữu là cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên trong biên chế và cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc cán bộ hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

² Giảng viên thỉnh giảng là cán bộ ở các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc diện tự do được đơn vị thực hiện CTĐT mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khoá học ngắn hạn hoặc theo các học phần, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	Giảng viên cơ hữu (GV)			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn ³ trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	1	1	0	0	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	7	6	0	0	1	0
5	Thạc sĩ	8	5	0	2	1	0
6	Đại học	0	0	0	0	0	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	Tổng số	16	12	0	2	2	0

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = 16 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 0,8

35. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định hiện hành của Bộ GDĐT (nếu đơn vị có giảng viên có trình độ TSKH nhưng không có học hàm thì tính ngang với Phó Giáo sư theo thứ tự như cột 3 trong Bảng 35).

Số liệu Bảng 35 được lấy từ Bảng 35 nhân với hệ số quy đổi (Ví dụ đối với cơ sở giáo dục đại học, học viện: áp dụng Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28/02/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT).

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi								
1	Giáo sư, Viện sĩ	5,0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó	3,0	1	1	0	0	0	0	3

³Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn.

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi								
	Giáo sư								
3	Tiến sĩ khoa học	3,0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	2,0	7	6	0	0	1	0	12,4
5	Thạc sĩ	1,0	8	5	0	2	1	0	5,8
6	Đại học	0,3	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng		16	12	0	2	2		21,2

Cách tính: Cột 10 = cột 3*(cột 5 + cột 6 + 0,3*cột 7 + 0,2*cột 8 + 0,2*cột 9)

36. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

TT	Trình độ/học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Na m	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	1	6%	1	0	0	0	0	1	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	7	44%	3	4	0	1	5	1	0
5	Thạc sĩ	8	50%	5	3	0	3	3	2	0
6	Đại học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng	16		9	7	0	4	8	4	0

36.1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 46 tuổi

36.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 50%

36.3. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 50%

37. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin
----	------------------	--

		học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	0	100%
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	0	0
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	50%	0
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	0	0
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	0	0

V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

38. Người học bao gồm học sinh, sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/thang điểm	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
2020 - 2021	778	489	5.98	137	19	20.72	0
2021 – 2022	1826	831	15.22	134	21.5	22.61	0
2022 - 2023	3104	216	22.17	143	23	23.43	0
2023 – 2024	1789	544	7.16	250	19	21.3	0
2024 - 2025	5922	608	23.69	256	22.75	23.42	0
Tổng số	13.419	2.688		920			0

39. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

Đơn vị: người

Các tiêu chí	2020 - 2021	2021 – 2022	2022 – 2023	2023 – 2024	2024 - 2025
1. Nghiên cứu sinh	0	0	0	0	0
2. Học viên cao học	0	0	0	0	0
3. Sinh viên đại học					
Trong đó:					
Hệ chính quy	137	134	143	250	256
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
4. Sinh viên cao đẳng					
Trong đó:	0	0	0	0	0

Các tiêu chí	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024	2024 - 2025
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Học sinh TCCN	0	0	0	0	0
Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
6. Khác ...	0	0	0	0	0

40. Số sinh viên quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

	Năm học				
	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024	2024 - 2025
Số lượng (người)	0	0	0	0	0
Tỷ lệ (%) trên tổng số người học	0	0	0	0	0

41. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu:

Các tiêu chí	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024	2024 - 2025
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)	5.472	5.472	5.472	5.472	5.472
2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)	-	-	-	-	-
3. Người học được ở trong ký túc xá (người)	960	960	960	960	960
4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá (m ² /người)	5,7	5,7	5,7	5,7	5,7

42. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia nghiên cứu khoa học

	Năm học				
	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024	2024 - 2025
Số lượng (người)	0	0	0	31	62
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên	0	0	0	15.35	12.73

43. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024	2024 - 2025
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ	0	0	0	0	0
2. Học viên tốt nghiệp cao học	0	0	0	0	0
3. Sinh viên tốt nghiệp đại học	0	0	0	57	105
Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	57	105
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
4. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng	0	0	0	0	0
Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp	0	0	0	0	0
Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
6. Khác...	0	0	0	0	0

(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng)

44. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy của CTĐT:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024	2024 - 2025
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).	0	0	0	57	105
2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).	0	0	0	41.60	78.36
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	0	0	0	85.71	83.33
3.2. Tỷ lệ người học trả lời <i>chỉ học</i>	0	0	0	14.29	16.67

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024	2024 - 2025
được một phần kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).					
3.3. Tỷ lệ người học trả lời <i>không</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp	0	0	0	0	0
4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%). - Sau 6 tháng tốt nghiệp. - Sau 12 tháng tốt nghiệp.	0	0	0	18 100 0	22 88.0 0
4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%).				0	12.0
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm.	0	0	0	7.000.000	7.000.000
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này. B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).	0	0	0	86.4	87.5
5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).	0	0	0	13.6	12.5

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024	2024 - 2025
5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).	0	0	0	0	0

Ghi chú:

- Người học tốt nghiệp là người học có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những người học chưa nhận được bằng tốt nghiệp;
- Người học có việc làm là người học tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm;
- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp;
- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về việc này.

VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

45. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024	2024 - 2025	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2,0	0	0	0	0	0	0
2	Đề tài cấp Bộ/Tỉnh*	1,0	0	0	0	0	0	0
3	Đề tài cấp trường	0,5	0	0	0	0	0	0
	Tổng		0	0	0	0	0	0

Cách tính: Cột 9 = cột 3*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: 0

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 0

45. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2020	0	0	0
2	2021	0	0	0
3	2022	0	0	0
4	2023	0	0	0
5	2024	0	0	0

47. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 05 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	0	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	6	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số cán bộ tham gia	0	0	6	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

48. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2020	2021	2022	2023	2024	
1	Sách chuyên khảo	2,0	0	0	0	1	0	2,0
2	Sách giáo trình	1,5	1	0	0	0	0	1,5
3	Sách tham khảo	1,0	0	0	0	0	0	0
4	Sách hướng dẫn	0,5	0	0	1	0	0	0,5
	Tổng		1	0	1	1	0	4.0

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): 4

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0.25

49. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	1	5	0	7
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	0	0	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	1	0	0	7

50. Số lượng bài của đội ngũ cơ hữu đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2020	2021	2022	2023	2024	
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5	0	0	0	6	3	13,5
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1,0	4	6	4	2	20	36
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5	0	0	0	0	0	0
	Tổng		4	0	4	8	23	

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 49.5

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 3.09

51. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí khoa học quốc tế (ISI, Scopus,...)	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí / tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	6	16	0
Từ 6 đến 10 bài báo	0	0	0
Từ 11 đến 15 bài báo	0	0	0
Trên 15 bài báo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	6	16	0

52. Số lượng báo cáo khoa học do đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT

báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2020	2021	2022	2023	2024	
1	Hội thảo quốc tế	1,0	0	0	0	0	0	0
2	Hội thảo trong nước	0,5	0	0	0	0	0	0
3	Hội thảo cấp trường	0,25	0	0	0	0	0	0
	Tổng		0	0	0	0	0	0

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục vì đã được tính 1 lần)

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước.

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 0

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0

53. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 05 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	0	0	0
Từ 6 đến 10 báo cáo	0	0	0
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	0	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	0	0	0

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

54. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2020 – 2021	0
2021 – 2022	0
2022 – 2023	0
2023 - 2024	0
2024 – 2025	0

55. Nghiên cứu khoa học của người học

55.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	0	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	29	
Tổng số người học tham gia	0	0	29	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

55.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

(*Thông kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố*)

TT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024	2024 - 2025
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo	0	0	0	10	18
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	0	0	0	0	0

VII. Cơ sở vật chất, thư viện

56. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m²): 191.344,3 m²

57. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (VP khoa) (tính bằng m²): 60 m²

58. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m²):

Nơi làm việc: 3.094 m² Nơi học: 35.530 m² Nơi vui chơi giải trí: 7.707m²

59. Diện tích phòng học (tính bằng m²)

- Tổng diện tích phòng học: 11.708 m²

- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 15.74

60. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin - Thư viện: 877

Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có): 52

61. Tổng số máy tính của trường: 1.002

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 160

- Dùng cho người học học tập: 842

Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy: 1.13

VIII. Tóm tắt một số chỉ báo quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ báo quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên:

Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 16

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 94%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 50%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 50%

2. Người học:

Tổng số người học chính quy (người): 1.400

Tỷ số người học chính quy trên giảng viên: 87,5

Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 59.78%

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 84.52%

Tỷ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 15.48%

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 94%

Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%): 6%

Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ): 7.000.000 đồng/tháng

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): 86.95%

Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): 13.05%

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 0

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,25

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 3,09

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0

7. Cơ sở vật chất:

Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy: 1.13

Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 15.74

Tỷ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy: 5,7

(Ghi chú: Việc hướng dẫn áp dụng quy định từ các văn bản trích dẫn trên đây sẽ được thay đổi khi có văn bản sửa đổi bổ sung hoặc văn bản mới ban hành của cấp có thẩm quyền).

Phụ lục II.**QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC**

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG THƯƠNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 1499 /QĐ-DCT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 5 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

V/v thành lập Hội đồng Tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Luật kinh tế theo bộ tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục & Đào tạo

**HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG THƯƠNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Quyết định số 284/QĐ-TTg ngày 23/02/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 789/QĐ-TTg ngày 01/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh thành Trường Đại học Công Thương TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 04/NQ-HĐT ngày 24/7/2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Công Thương TP. Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Công Thương TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 20/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 38/TT-BGDĐT, ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành về quy trình và chu kỳ kiểm định chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

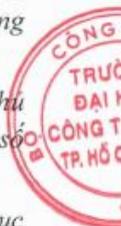
Căn cứ Thông tư số 04/TT-BGDĐT, ngày 14/03/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD, ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý chất lượng ban hành Hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài chương trình đào tạo;

Theo đề nghị của Giám đốc Trung tâm Quản lý chất lượng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng Tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Luật kinh tế theo bộ tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục & Đào tạo của Trường Đại học Công Thương TP. Hồ Chí Minh, gồm 23 thành viên (Danh sách kèm theo).



Giúp việc cho Hội đồng có Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Hội đồng Tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Luật kinh tế có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chương trình đào tạo theo quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ban hành kèm theo Thông tư 04/TT-BGDĐT, ngày 14/03/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Các ông/bà có tên ở điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu VT, QLCL



Nguyễn Xuân Hoàn



**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH LUẬT KINH TẾ
THEO BỘ TIÊU CHUẨN CỦA BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /1498 ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Hiệu trưởng
Trường Đại học Công Thương TP.HCM)

TT	Họ và tên	Chức vụ	Đơn vị	Nhiệm vụ
1	PGS. TS Nguyễn Xuân Hoàn	Hiệu trưởng	Ban Giám hiệu	Chủ tịch
2	TS. Thái Doãn Thanh	Phó hiệu trưởng	Ban Giám hiệu	Phó chủ tịch
3	TS. Phan Thị Thu Thúy	Phó trưởng Khoa	Khoa Chính trị - Luật	Phó chủ tịch
4	ThS. Lê Ngọc	Phó Giám đốc Phụ trách	TT. QLCL	Thành viên thường trực
5	ThS. Trần Thị Lan Anh	Chuyên viên	TT. QLCL	Thư ký
6	ThS. Bùi Chí Hiếu	Trưởng phòng	P. Tổ chức Hành chính	Thành viên
7	ThS. Nguyễn Thanh Nguyên	Phó trưởng phòng Phụ trách	P. Đào tạo	Thành viên
8	TS. Dương Hồng Quân	Trưởng phòng	P. Quản trị - Thiết bị	Thành viên
9	ThS. Nguyễn Thị Anh Thư	Phó trưởng phòng	P. Khoa học công nghệ	Thành viên
10	TS. Phan Xuân Cường	Trưởng phòng	P. CTSV-TTGD	Thành viên
11	ThS. Phạm Thái Sơn	Giám đốc	TT. Tuyển sinh và Truyền thông	Thành viên
12	TS. Nguyễn Nam Hà	Trưởng Bộ môn	Khoa Chính trị - Luật	Thành viên
13	TS. Nguyễn Thị Tường Duy	Trưởng Bộ môn	Khoa Chính trị - Luật	Thành viên
14	TS. Nguyễn Thị Tú Trinh	Trưởng Bộ môn	Khoa Chính trị - Luật	Thành viên
15	TS. Phan Ái Nhi	Giảng viên	Khoa Chính trị - Luật	Thành viên
16	ThS. Nguyễn Thị Huyền	Giảng viên	Khoa Chính trị - Luật	Thành viên
17	ThS. Nguyễn Thị Thái	Giảng viên	Khoa Chính trị - Luật	Thành viên
18	ThS. Lê Thị Minh Thư	Giảng viên	Khoa Chính trị - Luật	Thành viên
19	ThS. Hà Thị Hồng Thắm	Giảng viên	Khoa Chính trị - Luật	Thành viên
20	ThS. Nguyễn Phước	Giảng viên	Khoa Chính trị - Luật	Thành viên
21	ThS. Trần Thùy Liên	Giảng viên	Khoa Chính trị - Luật	Thành viên
22	ThS. Nguyễn Đình Sinh	Giảng viên	Phó GD TTTVPL HUIT	Thành viên
23	Phan Huỳnh Thu Nương	14DHKTL03	Khoa Chính trị - Luật	Thành viên

(Danh sách gồm có 23 người)


DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1498 ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công Thương TP.HCM)

TT	Họ tên	Đơn vị	Chức vụ	Nhiệm vụ
1	ThS. Trần Thị Lan Anh	TT. QLCL	Chuyên viên	Trưởng ban
2	TS. Nguyễn Nam Hà	Khoa Chính trị - Luật	Trưởng Bộ môn	Phó Trưởng ban
3	TS. Phan Thị Thu Thúy	Khoa Chính trị - Luật	Phó trưởng khoa	Thành viên
4	TS. Phan Ái Nhi	Khoa Chính trị - Luật	Giảng viên	Thành viên
5	ThS. Nguyễn Thị Huyền	Khoa Chính trị - Luật	Giảng viên	Thành viên
6	ThS. Nguyễn Thị Thái	Khoa Chính trị - Luật	Giảng viên	Thành viên
7	ThS. Lê Thị Minh Thư	Khoa Chính trị - Luật	Giảng viên	Thành viên

(Danh sách gồm có 07 người)

DANH SÁCH NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1438 ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công Thương TP.HCM)



Nhóm	Họ tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
1	TS. Nguyễn Nam Hà	Trưởng Bộ môn Luật	Trưởng nhóm
	ThS. Lê Thị Minh Thư	Giảng viên	Thư ký
	ThS. Hà Thị Hồng Thắm	Giảng viên	Thành viên
2	ThS. Nguyễn Phước	Giảng viên	Trưởng nhóm
	TS. Phan Ái Nhi	Giảng viên	Thư ký
	Phạm Thị Lan Anh	Giảng viên	Thành viên
3	TS. Nguyễn Thị Tú Trinh	Trưởng Bộ môn	Trưởng nhóm
	ThS. Nguyễn Thị Huyền	Giảng viên	Thư ký
	ThS. Nguyễn Đình Sinh	PGĐ TT TVPL HUIT	Thành viên
4	TS. Nguyễn Thị Tường Duy	Trưởng Bộ môn	Trưởng nhóm
	ThS. Nguyễn Thị Thái	Giảng viên	Thư ký
	ThS. Trần Thùy Liên	Giảng viên	Thành viên

(Danh sách gồm có 12 người)

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG THƯƠNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 5109 /QĐ-DCT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 9 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Việc về điều chỉnh, bổ sung thành viên Hội đồng Tự đánh giá, Ban thư ký, nhóm Công tác chuyên trách chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Luật kinh tế của Trường Đại học Công Thương TP. Hồ Chí Minh

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG THƯƠNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 284/QĐ-TTg ngày 23/02/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 789/QĐ-TTg ngày 01/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh thành Trường Đại học Công Thương TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 04/NQ-HĐT ngày 24/7/2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Công Thương TP. Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Công Thương TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 20/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 38/TT-BGDĐT, ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành về quy trình và chu kỳ kiểm định chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 1498/QĐ-DCT, ngày 20/5/2024 về việc thành lập Hội đồng Tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Luật kinh tế theo bộ tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục & Đào tạo;

Theo đề nghị của Giám đốc Trung tâm Quản lý chất lượng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh nhiệm vụ, bổ sung thành viên Hội đồng Tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Luật kinh tế theo bộ tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục & Đào tạo của Trường Đại học Công Thương TP. Hồ Chí Minh được ban hành theo Quyết định số 1498/QĐ-DCT, ngày 20/5/2024, gồm các ông/bà có tên sau đây:



TT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ cũ	Nhiệm vụ mới	Ghi chú
1	TS. Phan Thị Thu Thúy	Phó trưởng K. Lý luận chính trị	Phó chủ tịch	Thôi không tham gia	
2	TS. Nguyễn Thị Tường Duy	Trưởng bộ môn, K. Lý luận chính trị	Thành viên	Thôi không tham gia	
3	TS. Nguyễn Thị Tú Trinh	Trưởng bộ môn, K. Lý luận chính trị	Thành viên	Thôi không tham gia	
4	TS. Phan Ái Nhi		Thành viên	Thôi không tham gia	Đã chuyển công tác
5	ThS. Nguyễn Đình Sinh	Phó GD TT Tư vấn pháp luật	Thành viên	Thôi không tham gia	
6	TS. Lương Khải Ân	Phụ trách khoa Luật		Phó chủ tịch	
7	PGS. TS. Hồ Xuân Thắng	Giảng viên K. Luật		Thành viên	
8	TS. Trần Thị Thu Hà	Giảng viên K. Luật		Thành viên	
9	TS. Nguyễn Thị Thu Thoa	Giảng viên K. Luật		Thành viên	
10	ThS. Lê Vĩnh Sơn	Giảng viên K. Luật		Thành viên	

Điều 2. Điều chỉnh nhiệm vụ, bổ sung thành viên Ban thư ký chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Luật kinh tế theo bộ tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục & Đào tạo của Trường Đại học Công Thương TP. Hồ Chí Minh được ban hành theo Quyết định số 1498/QĐ-DCT, ngày 20/5/2024, gồm các ông/bà có tên sau đây:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ cũ	Nhiệm vụ mới	Ghi chú
1	TS. Phan Thị Thu Thúy	Phó trưởng K. Lý luận chính trị	Thành viên	Thôi không tham gia	
2	TS. Phan Ái Nhi		Thành viên	Thôi không tham gia	Đã chuyển công tác
3	TS. Lê Thị Minh Thư	Giảng viên K. Luật	Thành viên	Thôi không tham gia	
4	PGS. TS. Hồ Xuân Thắng	Giảng viên K. Luật		Thành viên	
5	TS. Hà Thị Hồng Thắm	Giảng viên K. Luật		Thành viên	
6	TS. Nguyễn Thị Thu Thoa	Giảng viên K. Luật		Thành viên	

Điều 3. Điều chỉnh nhiệm vụ, bổ sung thành viên nhóm Công tác chuyên trách (CTCT) chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Luật kinh tế theo bộ tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục & Đào tạo của Trường Đại học Công Thương TP. Hồ Chí Minh được ban hành theo Quyết định số 1498/QĐ-DCT, ngày 20/5/2024, gồm các ông/bà có tên sau đây:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ cũ	Nhiệm vụ mới
1	TS. Lê Thị Minh Thư	Giảng viên K. Luật	Thư ký nhóm CTCT số 1	Trưởng nhóm CTCT số 4
2	TS. Hà Thị Hồng Thắm	Giảng viên K. Luật	Thành viên nhóm CTCT số 1	Thư ký nhóm CTCT số 4
3	ThS. Lê Vĩnh Sơn	Giảng viên K. Luật		Thành viên nhóm CTCT số 1
4	ThS. Nguyễn Phước	Giảng viên K. Luật	Trưởng nhóm CTCT số 2	Thành viên nhóm CTCT số 2
5	TS. Phan Ái Nhi		Thư ký nhóm CTCT số 2	Thôi không tham gia
6	PGS. TS. Hồ Xuân Thắng	Giảng viên K. Luật		Trưởng nhóm CTCT số 2
7	TS. Nguyễn Thị Thu Thoa	Giảng viên K. Luật		Thư ký nhóm CTCT số 2
8	Phạm Thị Lan Anh	Nhân viên K. Luật	Thành viên nhóm CTCT số 2	Thành viên nhóm CTCT số 3
9	TS. Nguyễn Thị Tú Trinh	Trưởng bộ môn, K. Lý luận chính trị	Trưởng nhóm CTCT số 3	Thôi không tham gia
10	ThS. Nguyễn Đình Sinh	Phó GD TT Tư vấn pháp luật	Thành viên nhóm CTCT số 3	Thôi không tham gia
11	TS. Trần Thị Thu Hà	Giảng viên K. Luật		Trưởng nhóm CTCT số 3
12	TS. Nguyễn Thị Tường Duy	Trưởng bộ môn, K. Lý luận chính trị	Trưởng nhóm CTCT số 4	Thôi không tham gia
13	ThS. Nguyễn Thị Thái	Giảng viên K. Luật	Thư ký nhóm CTCT số 4	Thư ký nhóm CTCT số 1

Điều 4. Quyết định này là bộ phận cấu thành của Quyết định số 1498/QĐ-DCT, ngày 20/5/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công Thương TP. Hồ Chí Minh và có hiệu lực kể từ ngày ký. Trưởng các đơn vị có liên quan và các ông/bà có tên tại Điều 1, Điều 2 và Điều 3 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. *Handwritten signature*

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu VT, QLCL. *Handwritten mark*



Nguyễn Xuân Hoàn

Phụ lục III**KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC**

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG THƯƠNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Số: 463 /KH-DCT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 5 năm 2024

KẾ HOẠCH**V/v Tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Luật kinh tế trình độ Đại học****1. Mục đích tự đánh giá**

Nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng CTĐT và để đăng ký kiểm định chất lượng giáo dục.

2. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của đơn vị thực hiện CTĐT ngành Luật kinh tế trình độ Đại học theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành trong một chu kỳ kiểm định chất lượng. Thời gian tiến hành tự đánh giá từ 01/01/2020 đến 31/12/2024.

3. Công cụ tự đánh giá

Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ban hành kèm theo thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐ ĐH ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục về việc hướng dẫn chung về sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo; Công văn số 2085/KTKĐCLGD-KĐ ĐH ngày 31 tháng 12 năm 2020 về việc hướng dẫn tự đánh giá chương trình đào tạo và Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31 tháng 12 năm 2019 về việc thay thế tài liệu đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học ban hành kèm theo Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD.

4. Hội đồng tự đánh giá**4.1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá**

Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành Luật kinh tế trình độ Đại học được thành lập theo Quyết định số 1498/QĐ-DCT ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công Thương TP. Hồ Chí Minh, Hội đồng gồm có 23 thành viên (danh sách kèm theo).

4.2. Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách (danh sách kèm theo).**4.3. Phân công thực hiện**

TT	Tiêu chuẩn	Nhóm chịu trách nhiệm	Thời gian thu thập thông tin và minh chứng	Ghi chú
1	1, 2 và 3 (9 tiêu chí)	1	Tuần 5 – 8 (10/6/2024 đến 07/7/2024)	
2	4 và 5 (8 tiêu chí)	2	Tuần 5 – 8 (10/6/2024 đến 07/7/2024)	
3	6, 7, 8 và 9 (22 tiêu chí)	3	Tuần 5 – 8 (10/6/2024 đến 07/7/2024)	

TT	Tiêu chuẩn	Nhóm chịu trách nhiệm	Thời gian thu thập thông tin và minh chứng	Ghi chú
4	10 và 11 (11 tiêu chí)	4	Tuần 5 – 8 (10/6/2024 đến 07/7/2024)	

5. Kế hoạch huy động các nguồn lực

Xác định các nguồn nhân lực, cơ sở vật chất và tài chính cần huy động hoặc cung cấp cho từng hoạt động và thời gian cần được cung cấp.

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các loại nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời gian	Ghi chú
1	Tiêu chuẩn 1, 2, 3	- Rà soát mục tiêu, chuẩn đầu ra, bản mô tả CTĐT, cấu trúc và nội dung CTĐT. - Lập danh mục minh chứng. - Tập hợp minh chứng của tiêu chuẩn 1, 2, 3.	- Thành viên nhóm 1 - GV Khoa Luật - Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: phòng Đào tạo, Trung tâm Quản lý chất lượng.	Từ 10/6/2024 đến 14/7/2024	
		- Viết báo cáo tự đánh giá tiêu chuẩn 1, 2, 3. - Thu thập minh chứng bổ sung.	- Thành viên nhóm 1 - GV Khoa Luật - Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: phòng Đào tạo, Trung tâm Quản lý chất lượng.	Từ 15/7/2024 đến 25/8/2024	
2	Tiêu chuẩn 4, 5	- Rà soát phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả của người học. - Lập danh mục minh chứng. - Tập hợp minh chứng của tiêu chuẩn 4, 5.	- Thành viên nhóm 2 - GV Khoa Luật - Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: phòng Đào tạo, Trung tâm Quản lý chất lượng.	Từ 10/6/2024 đến 14/7/2024	
		- Viết báo cáo tự đánh giá tiêu chuẩn 4, 5. - Thu thập minh chứng bổ sung.	- Thành viên nhóm 2 - GV Khoa Luật - Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: phòng Đào tạo, Trung tâm Quản lý chất lượng.	Từ 15/7/2024 đến 25/8/2024	
3	Tiêu chuẩn 6, 7	- Thống kê danh sách đội ngũ giảng viên, nhân viên. - Kiểm tra sơ đồ tổ chức	- Thành viên nhóm 3 - GV Khoa Luật	Từ 10/6/2024 đến	

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các loại nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời gian	Ghi chú
		khoa, bộ môn. - Rà soát bảng mô tả công việc đội ngũ giảng viên, nhân viên. - Kiểm tra hồ sơ, bằng cấp, hợp đồng lao động của đội ngũ giảng viên, nhân viên. - Rà soát công tác dự giờ, đánh giá năng lực giảng viên. - Lập danh mục minh chứng. - Tập hợp minh chứng của tiêu chuẩn 4, 5.	- Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: phòng Tổ chức Hành chính, Trung tâm Quản lý chất lượng, các Khoa liên quan.	14/7/2024	
		- Viết báo cáo tự đánh giá tiêu chuẩn 4, 5. - Thu thập minh chứng bổ sung.	- Thành viên nhóm 3 - GV Khoa Luật - Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: phòng Tổ chức Hành chính, Trung tâm Quản lý chất lượng, các Khoa liên quan.	Từ 15/7/2024 đến 25/8/2024	
4	Tiêu chuẩn 8, 9	- Rà soát công tác tuyển sinh - Thống kê các báo cáo về hoạt động học tập, hoạt động ngoại khóa, Đoàn, hội... của người học. - Rà soát công tác tư vấn học tập, đào tạo kỹ năng mềm, kỹ năng nghề nghiệp đáp ứng chuẩn đầu ra của người học. - Thống kê cơ sở vật chất, trang thiết bị. - Rà soát và tập hợp số liệu về ý kiến phản hồi về cơ sở vật chất, trang thiết bị. - Lập danh mục minh chứng. - Tập hợp minh chứng của	- Thành viên nhóm 3 - GV Khoa Luật - Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: trung tâm Tuyển sinh và Truyền thông, phòng Quản trị - thiết bị, phòng Công tác sinh viên và Thanh gia giáo dục, Trung tâm Quản lý chất lượng.	Từ 10/6/2024 đến 14/7/2024	

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các loại nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời gian	Ghi chú
		<p>tiêu chuẩn 8, 9.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Viết báo cáo tự đánh giá tiêu chuẩn 8, 9. - Thu thập minh chứng bổ sung. 	<ul style="list-style-type: none"> - Thành viên nhóm 3 - GV Khoa Luật - Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: trung tâm Tuyển sinh và Truyền thông, phòng Quản trị - thiết bị, phòng Công tác sinh viên và Thanh tra giáo dục, Trung tâm Quản lý chất lượng. 	<p>Từ 15/7/2024 đến 25/8/2024</p>	
5	Tiêu chuẩn 10, 11	<ul style="list-style-type: none"> - Rà soát về hoạt động cập nhật, cải tiến CTĐT. - Rà soát hoạt động đánh giá và cải tiến quá trình dạy và học, hoạt động đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, hoạt động lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan. - Tập hợp số liệu về ý kiến phản hồi của các bên liên quan về CTĐT, về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ. - Thống kê số lượng sinh viên thôi học, tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp trung bình, tỷ lệ người học có việc làm. - Thống kê các nghiên cứu khoa học của giảng viên và người học. - Lập danh mục minh chứng. - Tập hợp minh chứng của tiêu chuẩn 10,11. 	<ul style="list-style-type: none"> - Thành viên nhóm 4 - GV Khoa Luật - Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: phòng Đào tạo, Trung tâm Quản lý chất lượng. 	<p>Từ 10/6/2024 đến 14/7/2024</p>	
		<ul style="list-style-type: none"> - Viết báo cáo tự đánh giá tiêu chuẩn 10, 11. - Thu thập minh chứng bổ sung. 	<ul style="list-style-type: none"> - Thành viên nhóm 4 - GV Khoa Luật - Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: 	<p>Từ 15/7/2024 đến 25/8/2024</p>	

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các loại nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời gian	Ghi chú
			phòng Đào tạo, Trung tâm Quản lý chất lượng.		

6. Kế hoạch thu thập thông tin từ nguồn ngoài cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện chương trình đào tạo (nếu cần)

Xác định các thông tin cần thu thập từ bên ngoài, nguồn cung cấp, thời gian cần thu thập, kinh phí cần có.

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Nguồn cung cấp	Thời gian	Ghi chú
1	Tiêu chuẩn 1, 2	- Khảo sát nhu cầu thị trường lao động - Tổ chức Hội thảo, khảo sát lấy ý kiến Doanh nghiệp, cựu người học về mục tiêu, chuẩn đầu ra của CTĐT.	- Các đơn vị, doanh nghiệp - Cựu người học ngành Luật kinh tế	Từ tháng 10/2024 đến tháng 12/2024	
2	Tiêu chuẩn 10, 11	- Khảo sát doanh nghiệp, cựu người học, người học ngành Luật kinh tế về chất lượng CTĐT, chất lượng người học ra trường, về tình hình việc làm.	- Các đơn vị, doanh nghiệp - Người học và cựu người học ngành Luật kinh tế	Từ tháng 10/2023 đến tháng 12/2023	

7. Lập bảng danh mục mã minh chứng

Sau khi các nhóm công tác, cá nhân thực hiện xác định nội hàm, phân tích tiêu chí tìm minh chứng cho từng tiêu chí; phân loại và mã hóa các minh chứng thu được. Hội đồng TĐG thảo luận các minh chứng cho từng tiêu chí đã thu thập được và lập Bảng danh mục mã minh chứng theo biểu mẫu Phụ lục 9 – Công văn số 2085/QLCL ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý chất lượng về việc hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài chương trình đào tạo.

Bảng danh mục mã minh chứng được trình bày bảng theo chiều ngang của khổ A4 (có thể để riêng và để ở phần Phụ lục của báo cáo TĐG).

8. Thời gian và nội dung hoạt động

Thời gian thực hiện công tác tự đánh giá (TĐG) là 06 tháng (từ tháng 05/2024 đến tháng 10/2024), theo lịch trình cụ thể sau:

Thời gian	Các hoạt động
Tuần 1 – 2 (13/5/2024)	1. Họp Lãnh đạo khoa để thảo luận mục đích, phạm vi, thời gian biểu và xác định các thành viên của Hội đồng tự đánh giá CTĐT, Thư

Thời gian	Các hoạt động
đến 26/5/2024)	<p>ký và các nhóm công tác chuyên trách.</p> <ol style="list-style-type: none"> 2. Dựa trên đề xuất nhân sự của trưởng khoa, Hiệu trưởng Nhà trường ra quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá CTĐT. 3. Họp Hội đồng tự đánh giá CTĐT để: <ul style="list-style-type: none"> • Công bố quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá; • Thảo luận về nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng tự đánh giá; • Dự thảo kế hoạch tự đánh giá CTĐT.
Tuần 3 – 4 (27/5/2024 đến 09/6/2024)	<ol style="list-style-type: none"> 1. Phổ biến chủ trương triển khai tự đánh giá đến toàn thể cán bộ, giảng viên, nhân viên và sinh viên của Khoa tham gia thực hiện CTĐT. 2. Các thành viên trong hội đồng và các nhóm chuyên trách tham gia tập huấn về quy trình tự đánh giá và bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT theo chuẩn MOET; 3. Họp Hội đồng tự đánh giá CTĐT để thông qua: <ul style="list-style-type: none"> • Bản kế hoạch tự đánh giá CTĐT; • Dự thảo đề cương báo cáo tự đánh giá (dựa trên cơ sở tài liệu hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo và điều kiện cụ thể của đơn vị thực hiện CTĐT); • Phê duyệt kế hoạch tự đánh giá. • Công bố kế hoạch tự đánh giá đã được phê duyệt, thông báo phân công nhiệm vụ cho từng thành viên hội đồng và các nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho hội đồng.
Tuần 5 – 8 (10/6/2024 đến 07/7/2024)	<ol style="list-style-type: none"> 1. Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng → Sản phẩm: Phụ lục 3. 2. Phân tích, lý giải nội hàm của các minh chứng để xem xét sự phù hợp của minh chứng với các yêu cầu trong từng tiêu chí của tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT. 3. Lập dự thảo cho phiếu đánh giá tiêu chí → Sản phẩm: Phụ lục 4a (Dự thảo) 4. Mã hoá các thông tin và minh chứng thu được. 5. Mô tả thông tin và minh chứng thu được.
Tuần 9 (08/7/2024 đến 14/7/2024)	<p>Họp hội đồng tự đánh giá CTĐT để rà soát lại các phiếu phân tích tiêu chí và các dự kiến minh chứng theo tiêu chí → Sản phẩm: 50 phiếu phân tích tiêu chí tìm thông tin minh chứng (Phụ Lục 3)</p>

Thời gian	Các hoạt động
Tuần 10 – 15 (15/7/2024 đến 25/8/2024)	1. Các nhóm công tác chuyên trách hoàn thiện phiếu đánh giá tiêu chí (Phụ lục 4a) 2. Các nhóm công tác chuyên trách viết báo cáo của từng tiêu chí (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết). 3. Trưởng các nhóm chuyên trách tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo tiêu chuẩn (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết) → Sản phẩm: Phiếu đánh giá tiêu chí (Phụ lục 4a)
Tuần 16 (26/8/2024 đến 01/9/2024)	Hội đồng tự đánh giá CTĐT <ul style="list-style-type: none"> • Xem xét các báo cáo của từng tiêu chuẩn, tiêu chí do các nhóm chuyên trách dự thảo; • Kiểm tra lại các thông tin và minh chứng được sử dụng trong báo cáo tự đánh giá; • Xác định các vấn đề phát sinh từ các thông tin và minh chứng thu được; • Xác định các thông tin cần thu thập bổ sung; → Sản phẩm: Dự thảo báo cáo Tự đánh giá lần 1 kèm theo danh mục minh chứng hoàn chỉnh cho từng tiêu chí, tiêu chuẩn.
Tuần 17 – 18 (02/9/2024 đến 15/9/2024)	1. Hội đồng tự đánh giá CTĐT xem xét dự thảo báo cáo tự đánh giá, góp ý, chỉnh sửa, lựa chọn cách thức diễn đạt phù hợp, thống nhất. 2. Các nhóm chuyên trách viết dự thảo báo cáo lần 2. → Sản phẩm: Dự thảo báo cáo Tự đánh giá lần 2.
Tuần 19 - 20 (16/9/2024 đến 29/9/2024)	1. Hội đồng tự đánh giá CTĐT họp với các bộ môn, phòng, ban,... để thảo luận về báo cáo tự đánh giá, xin ý kiến góp ý. 2. Các bộ môn, phòng ban, cán bộ, giảng viên, nhân viên, người học,... đóng góp ý kiến phản biện về báo cáo tự đánh giá. 3. Hội đồng tự đánh giá họp để bổ sung và hoàn thiện báo cáo theo ý kiến góp ý và phản biện (nếu có).
Tuần 21 - 22 (30/9/2024 đến 13/10/2024)	1. Các nhóm chuyên trách chỉnh sửa báo cáo theo góp ý (nếu có) 2. Hội đồng tự đánh giá CTĐT họp khoa để thông qua Dự thảo báo cáo Tự đánh giá lần 3 và nộp cho TT QLCL để thẩm định. → Sản phẩm: Dự thảo báo cáo Tự đánh giá lần 3.
Tuần 23 - 24 (14/10/2024 đến 27/10/2024)	1. Phó trưởng ban Thư ký cùng nhóm chuyên trách chỉnh sửa báo cáo theo góp ý của TT QLCL (nếu có) → Sản phẩm: Dự thảo báo cáo Tự đánh giá lần 4. 2. Hội đồng Tự đánh giá CTĐT tổ chức đánh giá đồng cấp (nếu có) 3. Các nhóm công tác chuyên trách và ban thư ký sửa báo cáo sau đánh giá đồng cấp (nếu có)

Thời gian	Các hoạt động
Tháng 11/2024	<ol style="list-style-type: none"> Hội đồng Tự đánh giá CTĐT bảo quản báo cáo tự đánh giá, lưu giữ các thông tin minh chứng theo thứ tự mã minh chứng đã ghi trong báo cáo tự đánh giá, sẵn sàng để hợp đồng với tổ chức KĐCLGD để thẩm định báo cáo tự đánh giá trước khi đánh giá ngoài. Công bố Báo cáo TĐG trên website của khoa/TT QLCL (1 tháng). TT QLCL gửi hồ sơ TĐG đến Cục QLCL để báo cáo và đề Cục cập nhật tên cơ sở giáo dục vào danh sách các cơ sở giáo dục đã hoàn thành báo cáo TĐG CTĐT (nếu báo cáo TĐG đáp ứng các quy định).
Tháng 12/2024	Đấu thầu, chuẩn bị hồ sơ và chuẩn bị đánh giá ngoài

Trên đây là Kế hoạch tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Luật kinh tế trình độ Đại học của Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh, các cá nhân và đơn vị có liên quan phối hợp thực hiện tốt theo các chức năng, nhiệm vụ được phân công.

Nơi nhận:

- Hội đồng TĐG CTĐT;
- Lưu: VT, Khoa, QLCL ✓



Nguyễn Xuân Hoàn



Phụ lục IV**BẢNG, BIỂU TỔNG HỢP, THỐNG KÊ****Bảng 1.1. Chuẩn đầu ra CTĐT**

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	TĐNL
1	Kiến thức	
PLO1	Áp dụng được kiến thức cơ bản về khoa học và xã hội trong lĩnh vực pháp luật	C3
PLO2	Tổng hợp được kiến thức lý thuyết và thực tế các ngành luật cơ sở và ngành luật kinh tế đáp ứng yêu cầu công việc chuyên môn nghề luật	C5
2	Kỹ năng, phẩm chất cá nhân	
PLO3	Thực hiện thành thạo các kỹ năng cơ bản nghề luật trong lĩnh vực pháp luật kinh tế, dân sự, hôn nhân và gia đình, hành chính, hình sự	P4
PLO4	Thực hiện thuần thục kỹ năng tự học, nghiên cứu, tìm kiếm thông tin liên quan, khám phá kiến thức mới, tóm tắt và tổng hợp tài liệu, dữ liệu để giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực pháp luật kinh tế, dân sự, hôn nhân và gia đình, hành chính, hình sự	P3
PLO5	Tuân thủ đạo đức nghề luật, ý thức kỷ luật, chính trực, trung thực, khách quan trong việc đưa ra những nhận định, kết luận chuyên môn về các vấn đề cần giải quyết trong lĩnh vực pháp luật kinh tế, dân sự, hôn nhân và gia đình, hành chính, hình sự	A3
3	Kỹ năng tương tác	
PLO6	Thực hiện được kỹ năng hợp tác, tổ chức và làm việc nhóm trong hoạt động chuyên môn nghề luật	P2
PLO7	Thực hiện chính xác kỹ năng truyền đạt thông tin, trao đổi thông tin nghề luật, sử dụng được ngoại ngữ trong trao đổi thông tin, giải quyết công việc nghề luật	P3
4	Năng lực thực hành nghề nghiệp (Năng lực tự chủ)	
PLO8	Nhận diện được bối cảnh kinh tế xã hội và doanh nghiệp, tự định hướng, áp dụng kiến thức để đưa ra kết luận chuyên môn, đề xuất ý tưởng, giải pháp đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp và xã hội hoặc khởi nghiệp nghề luật	R3
PLO9	Lập đúng kế hoạch, điều phối, đánh giá và cải thiện hiệu quả các quá trình thực hiện công tác chuyên môn nghề luật	P3

KHUNG TRÌNH ĐỘ QUỐC GIA VIỆT NAM*(Theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ)*

Khung trình độ quốc gia bậc 6 (đại học)	
Kiến thức	Ký hiệu
Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo	KN1
Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc	KN 2
Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật	KN 3
Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể	KN 4
Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn	KN 5
Kỹ năng	Ký hiệu
Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp	SK1
Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác	SK2
Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi	SK3
Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm	SK4
Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tài, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp	SK5
Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam	SK6
Mức tự chủ và trách nhiệm	Ký hiệu
Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm	CP1
Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định	CP2
Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân	CP3
Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động	CP4

Bảng 1.3. Đối sánh chuẩn đầu ra chương trình đào tạo ngành Luật kinh tế với khung trình độ Quốc gia Việt Nam

Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo [1]	Đáp ứng Khung trình độ quốc gia (bậc 6) [2]
1. Kiến thức	
1.1. Áp dụng được kiến thức cơ bản về khoa học và xã hội trong lĩnh vực pháp luật	KN2, KN3
1.1.1. Áp dụng được kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên trong lĩnh vực chuyên môn nghề luật	KN3
1.1.2. Áp dụng được kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, lý luận chính trị, pháp luật, giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng trong lĩnh vực chuyên môn nghề luật	KN3
1.1.3. Áp dụng được kiến thức cơ bản về công nghệ thông tin và quản lý trong lĩnh vực chuyên môn nghề luật	KN2
1.2. Tổng hợp được kiến thức lý thuyết và thực tế các ngành luật cơ sở và ngành luật kinh tế đáp ứng yêu cầu công việc chuyên môn nghề luật	KN1, KN4, KN5
1.2.1. Phân tích được kiến thức pháp luật nội dung ngành luật hiến pháp, hành chính, dân sự, hình sự, hôn nhân và gia đình, quốc tế phục vụ công việc chuyên môn nghề luật	KN1
1.2.2. Tổng hợp được kiến thức pháp luật nội dung ngành luật kinh tế phục vụ công việc chuyên môn nghề luật	KN4
1.2.3. Tổng hợp được kiến thức pháp luật tố tụng dân sự, hình sự, hành chính, cạnh tranh, phá sản phục vụ công việc chuyên môn nghề luật	KN5
2. Kỹ năng, phẩm chất cá nhân	
2.1. Thực hiện thành thạo các kỹ năng cơ bản nghề luật trong lĩnh vực pháp luật kinh tế, dân sự, hôn nhân và gia đình, hành chính, hình sự	SK1, SK2
2.1.1. Xác định chính xác chủ thể, nội dung, tính chất các quan hệ pháp luật và pháp luật áp dụng để giải quyết và hướng giải quyết các tranh chấp phát sinh trong lĩnh vực kinh tế, dân sự, hôn nhân và gia đình, hành chính, hình sự	SK1
2.1.2. Thực hành thành thạo kỹ năng soạn thảo văn bản tố tụng, làm người đại diện tham gia tố tụng, tư vấn, bảo vệ, thương lượng, trung gian hòa giải để giải quyết các tranh chấp phát sinh trong các quan hệ pháp luật kinh tế, dân sự, hôn nhân và gia đình, hành chính, hình sự	SK2

Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo [1]	Đáp ứng Khung trình độ quốc gia (bậc 6) [2]
2.2. Thực hiện thuần thục kỹ năng tự học, nghiên cứu, tìm kiếm thông tin liên quan, khám phá kiến thức mới, tóm tắt và tổng hợp tài liệu, dữ liệu để giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực pháp luật kinh tế, dân sự, hôn nhân và gia đình, hành chính, hình sự	SK3
2.3. Tuân thủ đạo đức nghề luật, ý thức kỷ luật, chính trực, trung thực, khách quan trong việc đưa ra những nhận định, kết luận chuyên môn về các vấn đề cần giải quyết trong lĩnh vực pháp luật kinh tế, dân sự, hôn nhân và gia đình, hành chính, hình sự	SK4
3. Kỹ năng tương tác	
3.4. Thực hiện được kỹ năng hợp tác, tổ chức và làm việc nhóm trong hoạt động chuyên môn nghề luật	CP1
3.5. Thực hiện chính xác kỹ năng truyền đạt thông tin, trao đổi thông tin nghề luật, sử dụng được ngoại ngữ trong trao đổi thông tin, giải quyết công việc nghề luật	CP2, SK6
3.5.1. Thực hiện thành thạo kỹ năng truyền đạt thông tin, trao đổi thông tin nghề luật	CP2, SK5
3.5.2. Thể hiện thành thạo kỹ năng sử dụng ngoại ngữ để trao đổi thông tin, giải quyết công việc nghề luật	SK6
4. Năng lực thực hành nghề nghiệp (Năng lực tự chủ)	
4.1. Nhận diện được bối cảnh kinh tế xã hội và doanh nghiệp, tự định hướng, áp dụng kiến thức để đưa ra kết luận chuyên môn, đề xuất ý tưởng, giải pháp đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp và xã hội hoặc khởi nghiệp nghề luật	CP3
4.2. Lập đúng kế hoạch, điều phối, đánh giá và cải thiện hiệu quả các quá trình thực hiện công tác chuyên môn nghề luật	CP4

Bảng 3.1: Ma trận các học phần và CDR của CTĐT (PLOs)

STT	Mã học phần	Mã tự quản	Chuẩn đầu ra (PLO)								
			1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	0101100651	11200001	C3			P3		P2			
2	0101002298	11200002	C3			P3		P2			
3	0101000476	11200003	C3			P3		P2			
4	0101001625	11200004	C3			P3		P2			
5	0101006322	11200005	C3			P3		P2			
6	0101001657	16200004	C3			P3		P2			
7	0101001661	16200005	C3			P3		P2			

STT	Mã học phần	Mã tự quản	Chuẩn đầu ra (PLO)								
			1	2	3	4	5	6	7	8	9
8	0101001673	16200006	C3			P3		P2			
9	0101001676	16200007	C3			P3		P2			
10	0101001703 0101001704 0101001705 0101001706 0101001707 0101001697	16201001	C3			P3		P2			
11	0101001693 0101001694 0101101334 0101001695 0101001696 0101001701	16201002	C3			P3		P2			
12	0101001718 0101001702 0101100929 0101001719 0101100930 0101100931	16201003	C3			P3		P2			
13	0101102246	14202001	C3			P3			P3		
14	0101102247	14202002	C3			P3			P3		
15	0101102248	14202003	C3			P3			P3		
16	0101100646	11200021	C3			P3		P2			
17	0101004192	13200009	C3			P3		P2			
18	0101100804	11200023	C3			P3		P2			
19	0101100936	17200001	C3			P3		P2			
20	0101102090	12200065	C3			P3		P2			
21	0101003015	15200022	C3			P3		P2			
22	0101002400	07200444	C3			P3		P2			
23	0101003909	13200008	C3			P3		P2			
24	0101101952	11206074	C3			P3		P2		R3	
25	0101101953	11206075		C4		P3		P2		R3	
26	0101102577	11200078		C4		P3	P2	P3		R2	
27	0101102578	11200079		C4		P3	P2	P3		R2	
28	0101100649	11200032		C4	P3			P2		R3	
29	0101100675	11202070		C4	P3			P2		R3	
30	0101100683	11200034		C4			P3	P2		R3	P3
31	0101100684	11200028		C4	P3			P2		R3	
32	0101100945	11202069		C4	P3					R3	
33	0101100704	11200030		C4			P3	P2		R3	P3
34	0101100679	11200036		C4	P3					R3	
35	0101100685	11202039		C4	P3			P3		R3	P3

Bảng 3.3 Ma trận đáp ứng giữa nội dung các học phần và CDR của CTĐT

STT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Chuẩn đầu ra (PLO)										
				1	2	3	4	5	6	7	8	9		
1	Kiến thức chung													
1.1	Môn học bắt buộc													
1.1.1	0101100651	11200001	Triết học Mác – Lênin	C3			P3		P2					
1.1.2	0101002298	11200002	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	C3			P3		P2					
1.1.3	0101000476	11200003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	C3			P3		P2					
1.1.4	0101001625	11200004	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	C3			P3		P2					
1.1.5	0101006322	11200005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	C3			P3		P2					
1.1.6	0101001657	16200004	Giáo dục quốc phòng – an ninh 1	C3			P3		P2					
1.1.7	0101001661	16200005	Giáo dục quốc phòng – an ninh 2	C3			P3		P2					
1.1.8	0101001673	16200006	Giáo dục quốc phòng – an ninh 3	C3			P3		P2					
1.1.9	0101001676	16200007	Giáo dục quốc phòng – an ninh 4	C3			P3		P2					
1.1.10	0101001703 0101001704 0101001705 0101001706 0101001707 0101001697	16201001	Giáo dục thể chất 1	C3			P3		P2					
1.1.11	0101001693 0101001694 0101101334 0101001695 0101001696 0101001701	16201002	Giáo dục thể chất 2	C3			P3		P2					
1.1.12	0101001718 0101001702 0101100929 0101001719 0101100930 0101100931	16201003	Giáo dục thể chất 3	C3			P3		P2					
1.1.13	0101102246	14202001	Anh văn 1	C3			P3			P3				

STT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Chuẩn đầu ra (PLO)								
				1	2	3	4	5	6	7	8	9
1.1.14	0101102247	14202002	Anh văn 2	C3			P3			P3		
1.1.15	0101102248	14202003	Anh văn 3	C3			P3			P3		
1.1.16	0101100646	11200021	Xã hội học pháp luật	C3			P3		P2			
1.1.17	0101004192	13200009	Tâm lý học đại cương	C3			P3		P2			
1.1.18	0101100804	11200023	Kinh tế học ứng dụng	C3			P3		P2			
1.2	Môn học tự chọn											
1.2.1	0101100936	17200001	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	C3			P3		P2			
1.2.2	0101102090	12200065	Nguyên lý kế toán	C3			P3		P2			
1.2.3	0101003015	15200022	Logic học	C3			P3		P2			
1.2.4	0101002400	07200444	Kỹ năng giao tiếp	C3			P3		P2			
1.2.5	0101003909	13200008	Quản trị doanh nghiệp	C3			P3		P2			
2. Kiến thức cơ sở ngành												
2.1. Môn bắt buộc												
2.1.1	0101101952	11206074	Lý luận nhà nước và pháp luật (*)	C3			P3		P2		R3	
2.1.2	0101101953	11206075	Luật hiến pháp		C4		P3		P2		R3	
2.1.3	0101102577	11200078	Luật hành chính		C4		P3	P2	P3		R2	
2.1.4	0101102578	11200079	Luật tổ tụng hành chính		C4		P3	P2	P3		R2	
2.1.5	0101100649	11200032	Luật dân sự 1		C4	P3			P2		R3	
2.1.6	0101100675	11202070	Luật dân sự 2		C4	P3			P2		R3	
2.1.7	0101100683	11200034	Luật tổ tụng dân sự (*)		C4			P3	P2		R3	P3
2.1.8	0101100684	11200028	Luật hình sự 1		C4	P3			P2		R3	
2.1.9	0101100945	11202069	Luật hình sự 2		C4	P3					R3	
2.1.10	0101100704	11200030	Luật tổ tụng hình sự		C4			P3	P2		R3	P3
2.1.11	0101100679	11200036	Luật hôn nhân và gia đình		C4	P3					R3	
2.1.12	0101100685	11202039	Kỹ năng xây dựng văn bản pháp luật, hành chính		C4	P3			P3		R3	P3
2.1.13	0101101950	11206067	Hướng nghiệp nghề luật và phương pháp học luật kinh tế	C3				A3			R3	
2.1.14	0101102575	11205076	Kiến tập chuyên môn 1		C4		P3	A3				P3
2.1.15	0101102576	11205077	Kiến tập chuyên môn 2		C4		P3	A3				P3
2.2. Môn học tự chọn												
2.2.1	0101100869	11202024	Kỹ năng tiếp	C3				A3		P3		

STT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Chuẩn đầu ra (PLO)										
				1	2	3	4	5	6	7	8	9		
			cận khách hàng và khai thác vụ việc											
2.2.2	0101102583	11206085	Kỹ năng nghiên cứu và phân tích án lệ	C3				A3		P3				
2.2.3	0101100647	11202022	Kỹ năng nghiên cứu và lập luận	C3				A3		P3				
2.2.4	0101100677	11200038	Luật so sánh		C4		P3		P2			R3		
2.2.5	0101100686	11200040	Pháp luật an sinh xã hội		C4			A3	P2					
2.2.6	0101100705	11202071	Đạo đức nghề luật và kỹ năng tư vấn pháp luật		C4			A3	P2					
2.2.7	0101100688	11202045	Luật thi hành án dân sự		C4		P3	A3	P2			R3		
2.2.8	0101102148	11202041	Luật thanh tra, khiếu nại, tố cáo		C4		P3	P2	P3			R4	P3	
2.2.9	0101100698	11200043	Công pháp quốc tế		C4			A3				R3		
2.2.10	0101100699	11200044	Pháp luật Cộng đồng ASEAN		C4			A3				R3		
2.2.11	0101101951	11200072	Pháp luật về quyền con người		C4			A3				R3		
3. Kiến thức chuyên ngành														
3.1. Môn bắt buộc														
3.1.1	0101100682	11202054	Luật đất đai		C5	P3			P2			R3		
3.1.1	0101100680	11200053	Luật lao động		C5			A3	P2			R3		
3.1.2	0101100700	11200054	Luật ngân hàng		C5			A3				R3		
3.1.3	0101100708	11200062	Luật đầu tư		C5				P2			R3		
3.1.4	0101100689	11200037	Luật sở hữu trí tuệ (*)		C5	P4						R3		
3.1.5	0101100868	11200020	Tiếng Anh chuyên ngành luật kinh tế	C3			P3			P3				
3.1.6	0101100691	11202046	Pháp luật về chủ thể kinh doanh và phá sản (*)		C5	P4		A3				R3		
3.1.7	0101100692	11202047	Pháp luật thương mại hàng hóa, dịch vụ (*)		C5	P4	P3					R3		
3.1.8	0101100693	11200048	Pháp luật thương mại điện tử		C5		P3		P3			R3		
3.1.9	0101100701	11200050	Pháp luật cạnh tranh và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng		C5	P4		A3				R3		
3.1.10	0101100702	11200051	Pháp luật chứng khoán và thị trường chứng		C5	P4		A3				R3		

STT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Chuẩn đầu ra (PLO)										
				1	2	3	4	5	6	7	8	9		
			khoán											
3.1.11	0101100709	11200063	Pháp luật kinh doanh bảo hiểm, logistics, vận tải đa phương thức		C5	P4		A3				R3		
3.1.12	0101100710	11200064	Pháp luật nhà ở, kinh doanh bất động sản		C5	P4		A3				R3		
3.1.13	0101102579	11200080	Luật thuế (*)		C5	P4		A3				R3		
3.1.14	0101102582	11202061	Pháp luật về hòa giải thương mại và trọng tài thương mại		C5	P4		A3				R3		
3.1.15	0101100711	11200065	Luật thương mại quốc tế		C5		P3	A3				R3		
3.1.16	0101100713	11204072	Thực tập tốt nghiệp (*)		C4	P4			P2	P4	R3	P3		
3.1.17	0101102581	11206083	Khóa luận tốt nghiệp (*)	C3	C4		P3	A3						P3
3.2. Môn tự chọn														
3.2.1	0101100690	11200055	Pháp luật y tế, an toàn thực phẩm	C4		P3		P2			R3			
3.2.2	0101100681	11202060	Pháp luật về luật sư, công chứng, thừa phát lại	C4		P3	A3	P2			R3			
3.2.3	0101100694	11202059	Kỹ năng đàm phán, soạn thảo hợp đồng thương mại	C4		P3	A3	P2			R3			
3.2.4	0101100712	11202066	Hợp đồng thương mại quốc tế và các giao dịch kinh doanh quốc tế	C4			A3				R3			
3.2.5	0101100678	11202057	Luật môi trường	C4		P3			P4					
3.2.6	0101100697	11200042	Tư pháp quốc tế	C4		P3	P2	P3						
3.2.7	0101100696	11200058	Quản lý tài sản trí tuệ trong doanh nghiệp	C4			A3		P4					
3.2.8	0101102580	11200081	Luật ngân sách nhà nước	C4		P3			P4					
3.2.9	0101102584	11202086	Luật quản lý ngoại thương	C4		P3			P4					
3.2.10	0101102585	11202087	Luật đấu thầu	C4		P3			P4					

Bảng 5.1. Sự phù hợp của hoạt động kiểm tra, đánh giá đối với các CDR của CTĐT

Ký hiệu	ND chuẩn đầu ra	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
PLO1	Áp dụng được kiến thức cơ bản về khoa học và xã hội trong lĩnh vực pháp luật	<i>Đánh giá quá trình</i>		
		Thảo luận nhóm	Đáp án, Rubric	
		Bài tập nhóm	Đáp án, Rubric	
		Báo cáo tiểu luận	Rubric	
		Viết	Đáp án	
		<i>Đánh giá tổng kết/định kỳ</i>		
		Trắc nghiệm	Đáp án, Rubric	
		Viết	Đáp án	
		Thuyết trình	Rubric	
		Tiểu luận (kết thúc HP)	Rubric	
		Thực hành	Phiếu chấm, Rubric	
PLO2	Tổng hợp được kiến thức lý thuyết và thực tế các ngành luật cơ sở và ngành luật kinh tế đáp ứng yêu cầu công việc chuyên môn nghề luật	<i>Đánh giá quá trình</i>		
		Thảo luận nhóm	Đáp án, Rubric	
		Bài tập nhóm	Đáp án, Rubric	
		Báo cáo tiểu luận	Rubric	
		<i>Đánh giá tổng kết/định kỳ</i>		
		Trắc nghiệm	Đáp án, Rubric	
		Viết	Đáp án	
		Thuyết trình	Rubric	
		Tiểu luận (kết thúc HP)	Rubric	
		Thực hành	Phiếu chấm, Rubric	
		PLO3	Thực hiện thành thạo các kỹ năng cơ bản	<i>Đánh giá quá trình</i>

Ký hiệu	ND chuẩn đầu ra	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
	nghề luật trong lĩnh vực pháp luật kinh tế, dân sự, hôn nhân và gia đình, hành chính, hình sự	Bài tập nhóm	Đáp án, Rubric	
		Báo cáo tiểu luận	Rubric	
		Viết	Đáp án	
		<i>Đánh giá tổng kết/định kỳ</i>		
		Trắc nghiệm	Đáp án, Rubric	
		Viết	Đáp án	
		Thuyết trình	Rubric	
		Tiểu luận (kết thúc HP)	Rubric	
		Thực hành	Phiếu chấm, Rubric	
PLO4	Thực hiện thuần thực kỹ năng tự học, nghiên cứu, tìm kiếm thông tin liên quan, khám phá kiến thức mới, tóm tắt và tổng hợp tài liệu, dữ liệu để giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực pháp luật kinh tế, dân sự, hôn nhân và gia đình, hành chính, hình sự	<i>Đánh giá quá trình</i>		
		Bài tập nhóm	Đáp án, Rubric	
		Báo cáo tiểu luận	Rubric	
		Viết	Đáp án	
		<i>Đánh giá tổng kết/định kỳ</i>		
		Trắc nghiệm	Đáp án, Rubric	
		Viết	Đáp án	
		Thuyết trình	Rubric	
		Tiểu luận (kết thúc HP)	Rubric	
		Thực hành	Phiếu chấm, Rubric	
PLO5	Tuân thủ đạo đức nghề luật, ý thức kỷ luật, chính trực, trung thực, khách quan trong việc đưa ra những nhận định, kết luận chuyên môn về các vấn đề cần giải quyết trong lĩnh vực pháp luật kinh tế, dân sự, hôn nhân và gia đình, hành chính, hình sự	<i>Đánh giá quá trình</i>		
		Bài tập nhóm	Đáp án, Rubric	
		Báo cáo tiểu luận	Rubric	
		Viết	Đáp án	
		<i>Đánh giá tổng kết/định kỳ</i>		
		Trắc	Đáp án,	

Ký hiệu	ND chuẩn đầu ra	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
		nghiêm	Rubric	
		Viết	Đáp án	
		Thuyết trình	Rubric	
		Tiểu luận (kết thúc HP)	Rubric	
		Thực hành	Phiếu chấm, Rubric	
PLO6	Thực hiện được kỹ năng hợp tác, tổ chức và làm việc nhóm trong hoạt động chuyên môn nghề luật	<i>Đánh giá quá trình</i>		
		Đánh giá chuyên cần	Rubric	
		Bài tập nhóm	Đáp án, Rubric	
		Báo cáo tiểu luận	Rubric	
		Viết	Đáp án	
		<i>Đánh giá tổng kết/định kỳ</i>		
		Tiểu luận (kết thúc HP)	Rubric	
		Thực hành	Phiếu chấm, Rubric	
PLO7	Thực hiện chính xác kỹ năng truyền đạt thông tin, trao đổi thông tin nghề luật, sử dụng được ngoại ngữ trong trao đổi thông tin, giải quyết công việc nghề luật	<i>Đánh giá quá trình</i>		
		Đánh giá chuyên cần	Rubric	
		Bài tập nhóm	Đáp án, Rubric	
		Báo cáo tiểu luận	Rubric	
		Viết	Đáp án	
		<i>Đánh giá tổng kết/định kỳ</i>		
		Tiểu luận (kết thúc HP)	Rubric	
		Thực hành	Phiếu chấm, Rubric	
PLO8	Nhận diện được bối cảnh kinh tế xã hội và	<i>Đánh giá quá trình</i>		

Ký hiệu	ND chuẩn đầu ra	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
	doanh nghiệp, tự định hướng, áp dụng kiến thức để đưa ra kết luận chuyên môn, đề xuất ý tưởng, giải pháp đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp và xã hội hoặc khởi nghiệp nghề luật	Đánh giá chuyên cần	Rubric	
Bài tập nhóm		Đáp án, Rubric		
Báo cáo tiểu luận		Rubric		
Viết		Đáp án		
<i>Đánh giá tổng kết/định kỳ</i>				
Viết		Đáp án		
Thuyết trình		Rubric		
Tiểu luận (kết thúc HP)		Rubric		
Thực hành		Phiếu chấm, Rubric		
PLO9	Lập đúng kế hoạch, điều phối, đánh giá và cải thiện hiệu quả các quá trình thực hiện công tác chuyên môn nghề luật	<i>Đánh giá quá trình</i>		
Đánh giá chuyên cần		Rubric		
Bài tập nhóm		Đáp án, Rubric		
Báo cáo tiểu luận		Rubric		
Viết		Đáp án		
<i>Đánh giá tổng kết/định kỳ</i>				
Tiểu luận (kết thúc HP)		Rubric		
Thực hành		Phiếu chấm, Rubric		

Phụ lục IV.1. Sự tương thích của mục tiêu đào tạo trình độ ĐH ngành Luật Kinh tế với tầm nhìn, sứ mạng của Trường, của Khoa Luật phù hợp với các quy định

Mục tiêu CTĐT	Tầm nhìn/ sứ mạng Trường	Luật GD Đại học	VQF
<p>1. Mục tiêu đào tạo</p> <p>1.1. Mục tiêu chung Chương trình đào tạo ngành luật kinh tế của Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh đào tạo cử nhân luật kinh tế theo định hướng ứng dụng nghề nghiệp, người học tốt nghiệp có phẩm chất chính trị, có kiến thức pháp luật chuyên ngành và các kỹ năng cơ bản thực hành nghề luật, có ý thức trách nhiệm đối với xã hội, có đạo đức nghề luật và sức khỏe tốt, đáp ứng được yêu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao của quá trình xây dựng, phát triển kinh tế, xã hội và tiến trình hội nhập quốc tế.</p> <p>1.2. Mục tiêu cụ thể Người học tốt nghiệp có kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm:</p> <p>a. Kiến thức Người học được trang bị những kiến thức về kinh tế, xã hội và pháp luật. Sau khi hoàn thành chương trình đào tạo luật kinh tế, người học sẽ hiểu và vận dụng được kiến thức cơ bản về các lĩnh</p>	<p>Sứ mạng:</p> <p>1. Đào tạo nguồn nhân lực có đạo đức, kiến thức và kỹ năng đáp ứng yêu cầu của xã hội;</p> <p>2. Nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ đa ngành, đa lĩnh vực;</p> <p>3. Thực hiện trách nhiệm xã hội, phục vụ cộng đồng và xã hội.</p> <p>Tầm nhìn: Trở thành đại học ứng dụng và đổi mới sáng tạo có vị thế trên thế giới tiên phong trong lĩnh vực Công Thương.</p>	<p>Đào tạo trình độ đại học để sinh viên có kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội, có kỹ năng thực hành cơ bản, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo</p>	<p>Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật. - Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc. - Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể. - Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn. <p>Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác. - Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi. - Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm. - Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong

Mục tiêu CTĐT	Tầm nhìn/ sứ mạng Trường	Luật GD Đại học	VQF
<p>vực kinh tế và pháp luật; các kiến thức về pháp luật kinh tế; kiến thức pháp luật trong lĩnh vực kinh doanh chuyên sâu; có năng lực vận dụng lý thuyết vào hoạt động thực tiễn kinh doanh, thương mại; kiến thức về công nghệ thông tin; kiến thức về tổ chức, quản lý, điều hành các hoạt động chuyên môn nghề luật.</p> <p>b. Kỹ năng Người học chương trình đào tạo luật kinh tế tại Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh được rèn luyện kỹ năng làm việc độc lập; tư duy sáng tạo cũng như kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm; có kỹ năng lập luận, thuyết trình, viết báo cáo; có năng lực phán đoán, xử lý tình huống, phản biện các vấn đề xã hội; có khả năng tư vấn pháp luật kinh tế, tham gia các phiên tòa, giải quyết các vụ án kinh tế một cách hiệu quả; có khả năng khởi nghiệp nghề luật.</p> <p>c. Năng lực thực hành nghề nghiệp Người học xây dựng ý thức trách nhiệm đối với cá nhân, cộng đồng, ý thức phục vụ đất nước và đạo đức</p>			<p>việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam. <p>Mức độ tự chủ và trách nhiệm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm. - Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định. - Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân. - Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.

Mục tiêu CTĐT	Tầm nhìn/ sứ mạng Trường	Luật GD Đại học	VQF
nghề nghiệp; có khả năng tự học tập nghiên cứu, tiếp tục học tập ở bậc cao hơn và chuyên sâu trong khoa học pháp lý và khoa học xã hội; có tinh thần thượng tôn pháp luật, vì công lý, dám đấu tranh bảo vệ lẽ phải, lẽ công bằng.			

Phụ lục IV.2. Ma trận kết nối giữa CDR CTĐT với VQF bậc ĐH, nhu cầu doanh nghiệp và xu hướng phát triển của ngành

CDR	K T 1	K T 2	K T 3	K T 4	K T 5	K N 1	K N 2	K N 3	K N 4	K N 5	K N 6	T C 1	T C 2	T C 3	T C 4	Nh u cầ u	Xu hướn g
PLO 1	x	x	x				x	x	x	x	x	x	x	x		x	
PLO 2	x	x	x			x						x	x	x		x	
PLO 3	x	x	x	x	x	x						x	x	x	x	x	
PLO 4	x					x						x	x	x	x	x	
PLO 5	x					x						x	x	x	x	x	
PLO 6	x											x				x	
PLO 7	x	x										x	x			x	x
PLO 8	x											x				x	x
PLO 9	x											x				x	x

Phụ lục IV.3. Đối sánh CDR của CTĐT với các trường khác

TIÊU CHÍ CDR	CTĐT	TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ TP. HCM	TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT TP.HCM
Kiến thức	<ul style="list-style-type: none"> - Áp dụng được kiến thức cơ bản về khoa học và xã hội trong lĩnh vực pháp luật. - Tổng hợp được kiến thức lý thuyết và thực tế các ngành luật cơ sở và ngành luật kinh tế đáp ứng yêu cầu công việc chuyên môn nghề luật. 	<ul style="list-style-type: none"> - Áp dụng các kiến thức thuộc lĩnh vực cơ sở ngành luật nhằm giải quyết các vấn đề chuyên môn nền tảng của ngành luật kinh tế. - Áp dụng các kiến thức thuộc lĩnh vực ngành luật kinh tế trong việc giải quyết các vấn đề chuyên môn trong một số lĩnh vực pháp luật. - Áp dụng các kiến thức thuộc lĩnh vực chuyên ngành luật kinh tế trong 	<ul style="list-style-type: none"> - Có năng lực giải quyết công việc một cách hiệu quả và sáng tạo, kể cả một số công việc phức tạp trong lĩnh vực luật kinh tế cũng như các lĩnh vực khác có liên quan. - Có năng lực của cố vấn pháp lý trong doanh nghiệp, các tập đoàn kinh tế. - Có năng lực soạn thảo các loại hợp đồng thương mại; phân tích và đưa ý kiến về chiến lược kinh doanh; giải

TIÊU CHÍ CDR	CTĐT	TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ TP. HCM	TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT TP.HCM
		việc vận dụng, giải quyết các vấn đề chuyên môn trong một số lĩnh vực pháp luật.	quyết các vấn đề về thuế, chi phí trong kinh doanh.
Kỹ năng	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện được kỹ năng hợp tác, tổ chức và làm việc nhóm trong hoạt động chuyên môn nghề luật. - Thực hiện chính xác kỹ năng truyền đạt thông tin, trao đổi thông tin nghề luật, sử dụng được ngoại ngữ trong trao đổi thông tin, giải quyết công việc nghề luật. - Thực hiện thành thạo các kỹ năng cơ bản nghề luật trong lĩnh vực pháp luật kinh tế, dân sự, hôn nhân và gia đình, hành chính, hình sự. -Thực hiện thuần thục kỹ năng tự học, nghiên cứu, tìm kiếm thông tin liên quan, khám phá kiến thức mới, tóm tắt và tổng hợp tài liệu, dữ liệu để giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực pháp luật kinh tế, dân sự, hôn nhân và gia đình, 	<ul style="list-style-type: none"> - Có kỹ năng giao tiếp nói và viết, ngôn ngữ và phi ngôn ngữ hiệu quả và làm việc môi trường hội nhập. - Thể hiện được khả năng tư duy hệ thống và phản biện. - Thực hiện được việc nhận dạng và giải quyết vấn đề. - Có năng lực làm việc độc lập và làm việc theo nhóm. - Có năng lực tổ chức thực hiện công việc và học hỏi phát triển bản thân. 	<ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng nghiên cứu, đánh giá tính hợp lý của luật thực định trong mối liên hệ với lý luận, phát hiện và giải quyết các vấn đề từ đơn giản tới phức tạp thuộc lĩnh vực khoa học pháp lý. - Kỹ năng tư vấn, xây dựng lập luận pháp lý, phản biện và bảo vệ quan điểm cá nhân trong thực hành nghề luật. - Kỹ giao tiếp ứng xử với đồng nghiệp, với cá nhân, đơn vị, tổ chức khác.

TIÊU CHÍ CDR	CTĐT	TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ TP. HCM	TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT TP.HCM
Thái độ/Tự chủ	<p>hành chính, hình sự</p> <p>-Tuân thủ đạo đức nghề luật, ý thức kỷ luật, chính trực, trung thực, khách quan trong việc đưa ra những nhận định, kết luận chuyên môn về các vấn đề cần giải quyết trong lĩnh vực pháp luật kinh tế, dân sự, hôn nhân và gia đình, hành chính, hình sự.</p>	<p>- Có ý thức tuân thủ pháp luật, trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp.</p>	<p>- Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp cần thiết của một luật gia nói chung và của một cố vấn pháp lý về kinh tế nói riêng.</p> <p>- Bản lĩnh nghề nghiệp, trung thực và yêu nghề.</p> <p>- Tinh thần thượng tôn pháp luật, phụng sự công lý; công bằng, liêm chính và nhân văn.</p>